

 VPBank **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

ANNUAL REPORT 2019

**TO THE
TOP**

THÔNG ĐIỆP
CHỦ TỊCH VÀ
TỔNG GIÁM ĐỐC

FE CREDIT
LẤY LẠI ĐÀ
TĂNG TRƯỞNG

**TÔI ƯU
HÓA**
hiệu quả
hoạt động

**KẾT QUẢ
KINH DOANH
2019**
CÙNG CỒ
NỀN TẢNG

 VPBank | TO THE TOP

Giải chạy marathon quốc tế qua các di sản nghìn năm VPBank Hanoi Marathon

MỤC LỤC

- 06 **ĐIỂM SÁNG 2019**
- 08 **THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT & TỔNG GIÁM ĐỐC**
- 10 **KẾT QUẢ KINH DOANH 2019 VÀ ĐỊNH HƯỚNG 2020**
- 22 **QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI**
- 38 **FE CREDIT 2019**
- 42 **TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI & VĂN HÓA DOANH NGHIỆP**
- 48 **QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG**
- 68 **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

[LỜI TỰA]

Để chiến thắng trong một cuộc đua marathon, việc duy trì sự dẻo dai và sức bền tốt là vô cùng quan trọng. Với VPBank, duy trì đà tăng trưởng bền vững trong một thị trường đang biến đổi cũng là một cuộc đua marathon mới. Trở thành một trong ba ngân hàng có giá trị nhất và thân thiện với khách hàng nhất thông qua các nền tảng số chính là vạch đích trong cuộc đua này. Dựa trên nền tảng đã có, VPBank tiếp tục duy trì sức bền bằng một chương trình chuyển đổi mang tên “BE FIT”. Đây là chương trình chuyển đổi toàn diện tập trung vào tinh chỉnh cơ cấu tổ chức, cách thức vận hành và cải tiến phương pháp kinh doanh, cùng với chương trình chuyển

đổi số đã được thực hiện trước đó. Nhờ đó, ngân hàng đã đạt lợi nhuận hợp nhất kỷ lục, 10.324 tỷ đồng, vượt 9% so với kế hoạch. Trong khi đó, chi phí hoạt động tăng 16,1%, thấp hơn nhiều so với mức tăng 20,3% của doanh thu. Nhờ đó, lần đầu tiên chi số chi phí hoạt động trên tổng thu nhập của ngân hàng giảm xuống còn 33,9%. Song song với đó, chất lượng tài sản và hiệu quả hoạt động được cải thiện rõ rệt. Tỷ lệ nợ xấu hợp nhất được kiểm soát dưới 3% và ngân hàng đã tắt toán toàn bộ dư nợ trái phiếu tại VAMC, tạo ra dư địa tăng trưởng lợi nhuận lớn hơn trong năm 2020.

Những con số trên chứng minh rằng “BE FIT” đã tạo ra một cơ thể VPBank khỏe mạnh hơn, dẻo dai và bền bỉ hơn để chiến thắng trong cuộc thi chạy đường trường “To the Top” mới những năm tiếp theo.

ĐIỂM SÁNG 2019

NPL 2,95%

Xử lý xong nợ xấu VAMC



Phát hành thành công

300

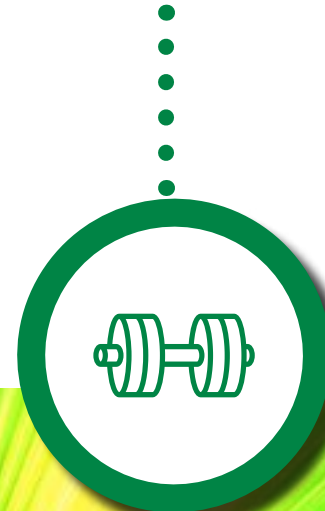
TRIỆU USD
trái phiếu quốc tế



BE FIT

THÀNH CÔNG

Và trở thành nét văn hóa
doanh nghiệp



TOI
36.356

TỶ ĐỒNG

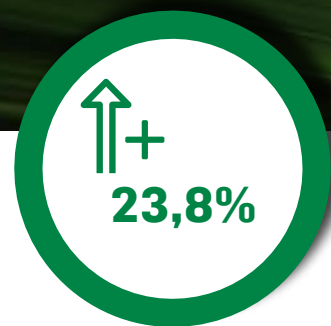
Ngân hàng TMCP tư nhân
có TOI cao nhất



FE CREDIT

CÔNG TY TÀI CHÍNH
TIÊU DÙNG MANG LẠI
TRẢI NGHIỆM KHÁCH HÀNG
XUẤT SẮC NHẤT CHÂU Á 2019

Global Banking & Finance
bình chọn



10.324

TỶ ĐỒNG

Lợi nhuận
hợp nhất



TOP 300

THƯƠNG HIỆU
NGÂN HÀNG GIÁ TRỊ
NHẤT THẾ GIỚI

Thứ hạng tăng từ 361 lên **280**



Tỷ lệ
CIR GIẢM XUỐNG

33,9%



ĐẨY MẠNH
HÀNH TRÌNH

SỒ HÓA



CSR

ĐẨY MẠNH CÁC
HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG
VÀ XÃ HỘI

THÔNG điệp

CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & TỔNG GIÁM ĐỐC

Thân gửi Quý cổ đông, Khách hàng và Đối tác.

VPBank bước vào năm thứ hai triển khai lộ trình chiến lược 5 năm giai đoạn 2018 – 2022 có nhiều thuận lợi. Kinh tế trong nước trải qua một năm ấn tượng, tiếp tục duy trì đà tăng trưởng 7,02%, vượt kế hoạch mà Chính phủ đề ra. Đối với VPBank, chúng tôi tự hào xin thông báo tới quý vị rằng, VPBank trong năm 2019 đã đạt được cột mốc quan trọng, chính thức gia nhập “Câu lạc bộ 10.000 tỷ” khi ghi nhận mức lợi nhuận trước thuế 2019 là 10.324 tỷ đồng. Kết quả trên là thành quả của một quá trình kiên định với chiến lược tập trung vào tăng trưởng chất lượng, bền vững trong suốt những năm gần đây.

Với phương châm lấy khách hàng làm trọng tâm, chúng tôi đã mở rộng thêm sản phẩm và các kênh dịch vụ nhằm phục vụ tối đa nhu cầu của các khách hàng hiện hữu. Đồng thời, ngân hàng tiếp tục đẩy mạnh tìm kiếm khách hàng mới thông qua mở rộng hệ sinh thái đối tác. Qua đó, VPBank luôn duy trì những động lực mới tạo ra sự tăng trưởng doanh thu bền vững. Tính đến hết năm 2019, số lượng khách hàng sử dụng dịch vụ của VPBank đã gia tăng đáng kể. Ngân hàng đã phục vụ gần 4 triệu khách hàng cá nhân, gần 156 nghìn hộ kinh doanh cá thể, hơn 90 nghìn doanh nghiệp và hơn 10 triệu khách hàng của FE Credit. Trong đó, số lượng khách hàng sử dụng dịch vụ qua các kênh số hóa đã đạt trên 2,1 triệu.

Tăng trưởng về số lượng khách hàng, kết hợp với việc chú trọng vào những phân khúc khách hàng mang lại hiệu quả sinh lời cao và chi phí rủi ro thấp hơn, đã làm cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng tăng trưởng cả về quy mô và hiệu quả. Năm 2019, tăng trưởng tín dụng toàn ngân hàng đạt 17,6% và quy mô huy động cuối kì tăng trưởng ở mức 23,7%. Chỉ số NIM tiếp tục tăng trưởng lên mức 9,7%, cao nhất trong hệ thống ngân hàng. Sự đa dạng về nguồn thu của ngân hàng tiếp tục được cải thiện, giảm sự phụ thuộc vào nguồn thu lãi. Thu nhập từ phí tăng trưởng hơn 73% trong năm 2019, góp phần đưa tổng thu nhập hoạt động thuần lên mức 36.356 tỷ đồng. VPBank là ngân hàng tư nhân có nguồn thu lãi thuần từ phí dịch vụ lớn nhất trên thị trường trong năm qua. Hoạt động kinh doanh của FE Credit cũng đã phục hồi và tiếp tục duy trì vị trí đứng đầu thị trường tài chính tiêu dùng, chiếm hơn 55% thị phần. Dự nợ cho vay của công ty tăng 13,7%. Chất lượng tài sản của VPBank được cải thiện tốt. Tỷ lệ nợ xấu đến cuối năm 2019 giảm mạnh so với năm 2018 về mức dưới 3%. Năm 2019

cũng là năm đánh dấu mốc VPBank chính thức hoàn thành xong việc xử lý toàn bộ gần 3.200 tỷ đồng dư nợ trái phiếu tại VAMC.

Công cuộc số hóa ngân hàng tiếp tục là một trong những chiến lược trọng tâm xuyên suốt của VPBank. Trên cơ sở các nền tảng số được đầu tư trong những năm đã qua, chúng tôi tự hào đã tạo ra những cỗ máy thu hút và tiếp nhận khách hàng dẫn đầu thị trường.

Năm 2019, kênh số hóa đã thu hút được hơn 900 nghìn khách hàng mới cho ngân hàng. Khoảng 60% tổng số lượng giao dịch của khách hàng được thực hiện qua các kênh trực tuyến. Nếu tính cả các kênh giao dịch tự động (ATM/CDM/POS), lượng giao dịch qua hệ thống ngân hàng tự động và trực tuyến chiếm tới 96% tổng số giao dịch. Số lượt sử dụng kênh giao dịch số tăng hơn 75% so với năm 2018. Doanh số bán hàng qua các kênh trực tuyến cũng tăng trưởng cao. Số lượng thẻ tín dụng phát hành mới qua kênh trực tuyến trong năm qua tăng 2,4 lần, và giá trị giải ngân các khoản cho vay tín chấp tăng 3,5 lần so với năm 2018. Kết quả đó đã đóng góp hơn 1/3 doanh số hợp đồng của phân khúc khách hàng cá nhân. Thúc đẩy chiến lược số hóa không những tăng cường trải nghiệm khách hàng, tối ưu hóa chi phí vận hành, mà còn là phương thức quan trọng trong việc tìm kiếm khách hàng mới cho ngân hàng.

Trong năm qua, chiến lược ngân hàng bán lẻ vẫn tiếp tục được đẩy mạnh ở các phân khúc chiến lược, gồm khách hàng cá nhân, khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) và tín dụng tiêu dùng (FE Credit). Trong phân khúc khách hàng cá nhân, mô hình kinh doanh được thay đổi theo hướng tập trung hóa vào các trung tâm kinh doanh chuyên biệt. Mô hình mới đã tạo động lực thúc đẩy năng suất bán tăng hơn 30% so với năm 2018 và đem lại tăng trưởng lợi nhuận hơn 1,2 lần trong năm 2019. Sự phát triển thành công của dịch vụ VPBank Diamond tiếp tục đóng góp quan trọng trong kết quả của mảng cá nhân. Tiền gửi không kỳ hạn ở nhóm khách hàng ưu tiên đã tăng 55% so với năm trước. Thu nhập từ phí dịch vụ ở cùng phân khúc tăng 60%. Đến cuối năm 2019, doanh thu tính trên một khách hàng ưu tiên đã hơn 15% so với năm 2018. Mảng khách hàng cá nhân cũng tiếp tục tạo dấu ấn cho VPBank khi ngân hàng được ghi nhận có giá trị chỉ tiêu qua thẻ tín dụng lớn nhất thị trường.

Năm 2019 cũng là một năm đột phá của mảng SME sau khi triển khai thêm một loạt các sáng kiến về số hóa quy trình bán sản phẩm. Các giải pháp số hóa thanh toán Bizpay và nền tảng kết nối số SME Connect tiếp tục tạo ra tăng trưởng mạnh về thu hút khách hàng mới. Kết thúc năm 2019, VPBank ghi nhận mức tăng trưởng mạnh về hiệu quả trong mảng SME, với kết quả lợi nhuận tăng 95% so với năm 2018. Năm vừa qua cũng là một năm tiếp tục đánh dấu thành công trong mảng kinh doanh tín dụng tiêu dùng của VPBank. Doanh số giải ngân cho vay tăng 19% và doanh thu tăng 29% so với năm 2018. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tín dụng tiêu dùng đã đóng góp hơn 43% vào lợi nhuận cho ngân hàng.

Song song với hoạt động thúc đẩy kinh doanh, hệ thống quản trị rủi ro luôn được VPBank chú trọng và tiên phong trong việc áp dụng những chuẩn mực quản trị tiên tiến nhất trên thế giới. Năm 2019 đánh dấu cột mốc mới về quản trị rủi ro của ngân hàng, khi VPBank đã thành công trong việc triển khai hai trụ cột 1 và 3 theo mô hình quản trị quốc tế Basel II. Trụ cột hai cũng đã nhanh chóng được hoàn thành trong quý I năm 2020. Việc áp dụng toàn bộ tiêu chuẩn Basel II cho thấy tiềm lực của ngân hàng trong việc đảm bảo sự phát triển lành mạnh và bền vững. Nhờ đó, hệ thống quản trị tài chính tiếp tục được nâng cao bằng cách phân tích, đánh giá và theo dõi chỉ số kinh doanh chi tiết đến từng phân khúc, từng sản phẩm. Điều này giúp các đơn vị kinh doanh đưa ra các giải pháp cải thiện kết quả kinh doanh tốt hơn. Bên cạnh đó, VPBank cũng nâng cao năng lực quản trị với việc áp dụng triển khai hệ thống chuẩn mực lập báo cáo tài chính quốc tế IFRS 9. Áp dụng IFRS 9 đảm bảo ngân hàng tuân theo những chuẩn mực kế toán tiên tiến nhất, tạo ra hệ thống tài chính lành mạnh và minh bạch.

Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành tin rằng, khi toàn thể cán bộ nhân viên VPBank cùng chung một chí hướng, cùng xác định mục tiêu chiến lược với sự đồng hành và gắn bó của các Quý cổ đông, Quý khách hàng, chúng ta sẽ cùng vượt qua mọi thách thức để tiếp tục cải thiện, giữ vững vị trí là một trong các ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu Việt Nam trong năm 2020.

Xin trân trọng cảm ơn!



THĂNG HẠNG NGOẠI MỤC
KHẲNG ĐỊNH VỊ THẾ

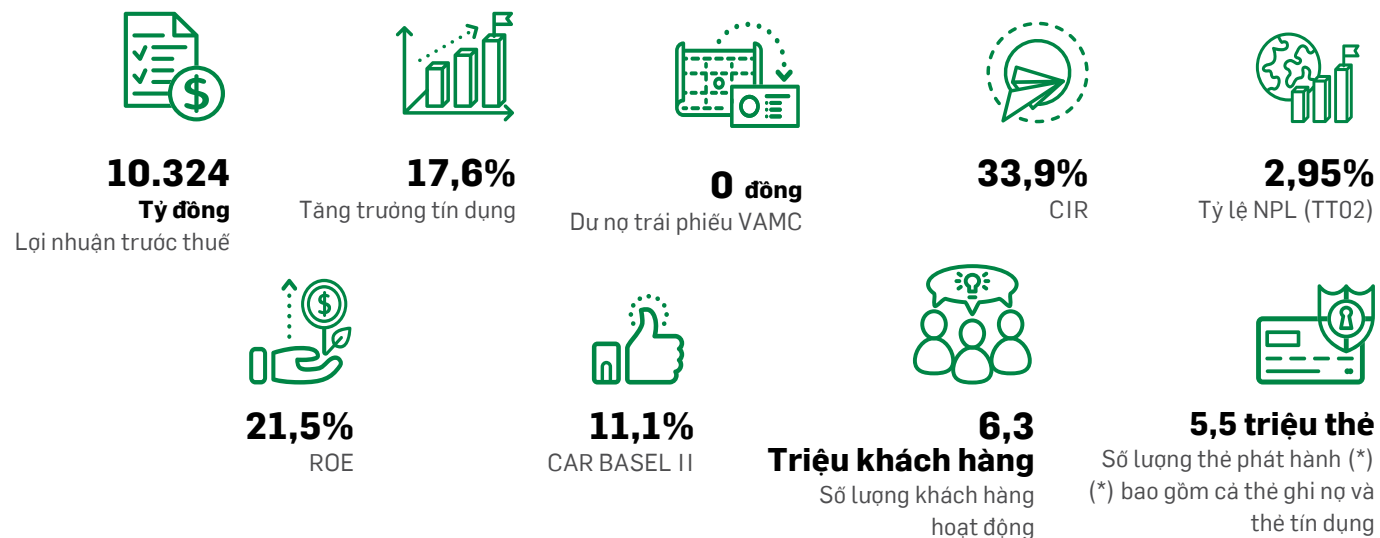


VPBANK

KẾT QUẢ KINH DOANH 2019 VÀ ĐỊNH HƯỚNG 2020

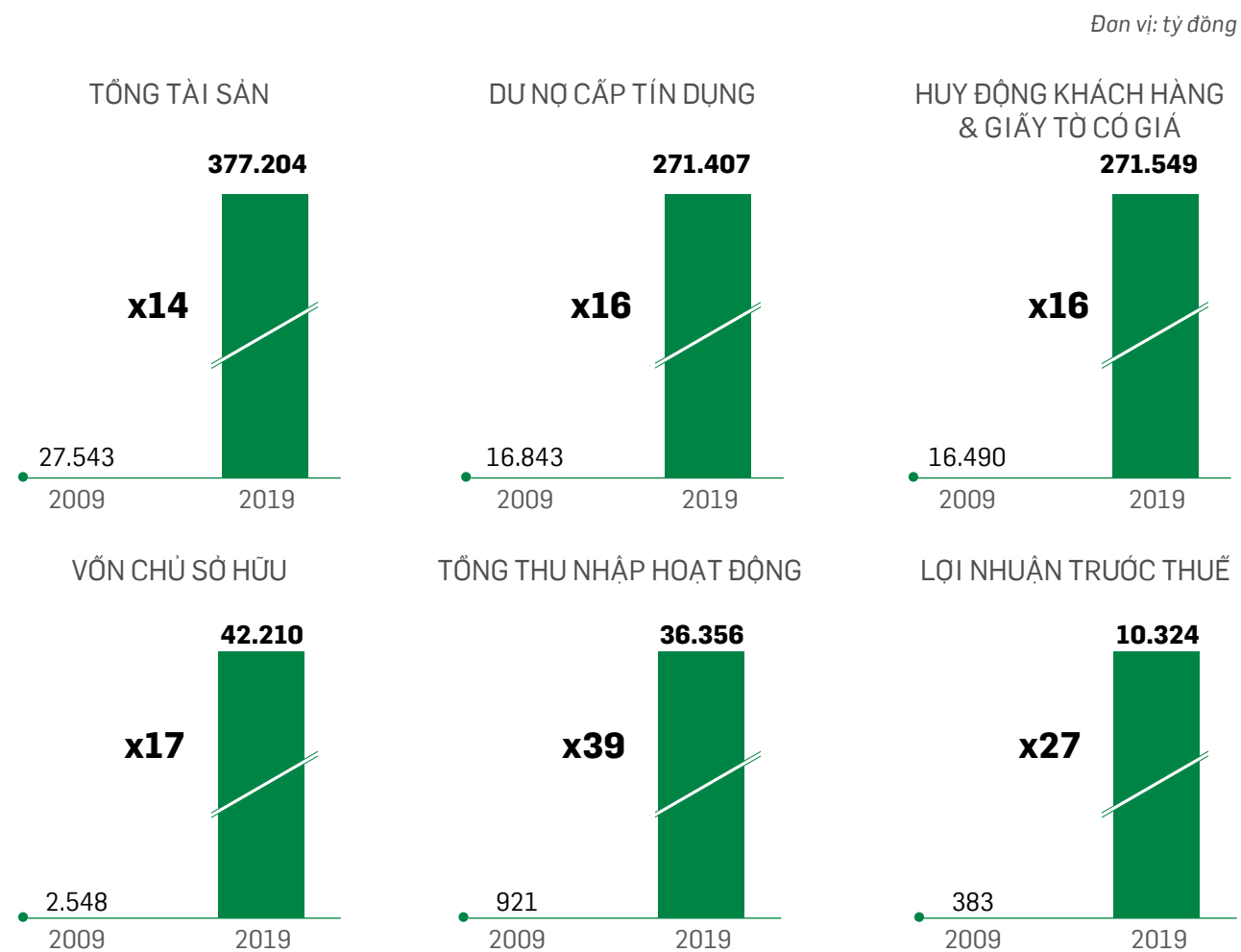


2019 - TĂNG TRƯỞNG CHẤT LƯỢNG LÀ NỀN TẢNG CỦA THÀNH CÔNG



Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất & Báo cáo nội bộ ngân hàng 2019

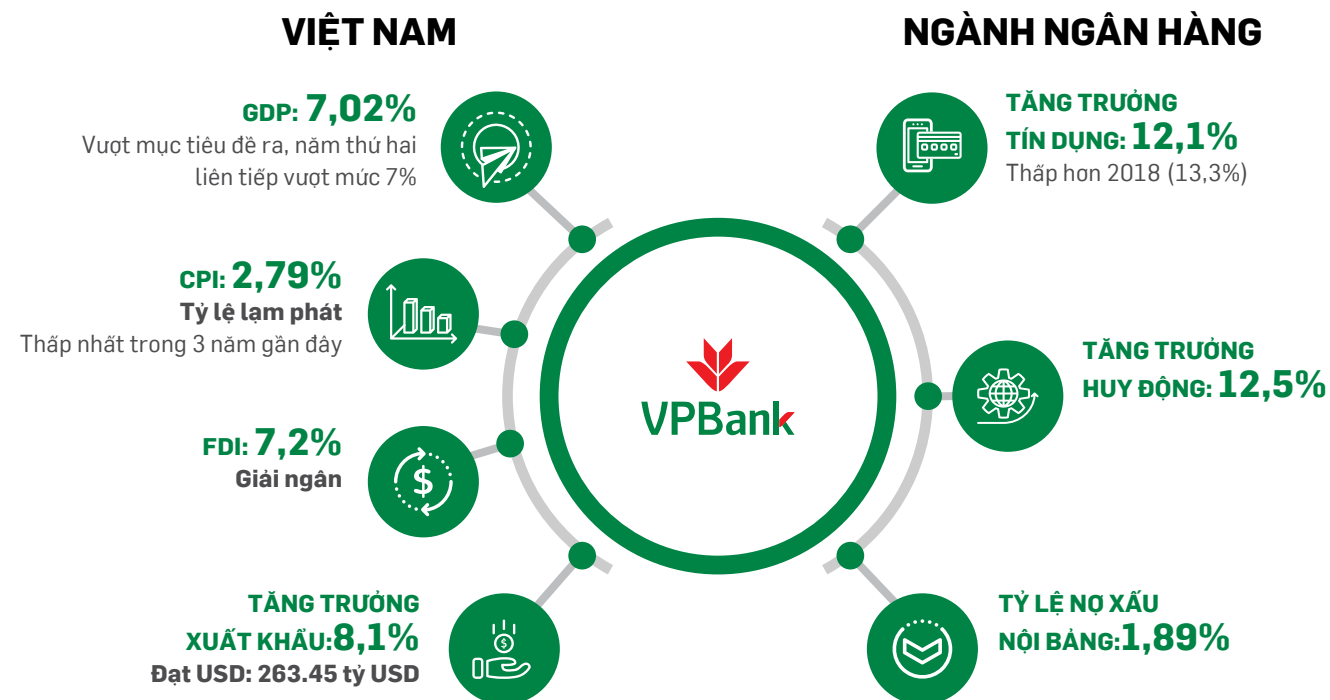
VPBANK - 10 NĂM VƯỢT TRỘI



Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất 2009 - 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

MÔI TRƯỜNG KINH DOANH 2019



Nguồn: Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội quý IV & năm 2019 của Tổng cục Thống kê ngày 27/12/2019 và Báo cáo triển khai nhiệm vụ ngành ngân hàng năm 2020 của Ngân hàng Nhà Nước tháng 12/2019

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ KINH DOANH 2019 CỦA VPBANK

Hiệu quả trong kinh doanh, tối ưu trong vận hành

Năm 2019 là một năm gặt hái nhiều thành công của VPBank Ngân hàng vượt kế hoạch ở tất cả các chỉ tiêu quy mô và lợi nhuận. Đồng thời, chất lượng tài sản được nâng cao khi ngân hàng đã tắt toán toàn bộ dư nợ trái phiếu VAMC. Lợi nhuận hợp nhất trước thuế đạt 10.324 tỷ đồng, mức cao nhất trong lịch sử của ngân hàng, tương đương 109% kế hoạch và tăng 12,2% so với năm 2018. Nếu tính riêng lợi

nhuận được tạo ra từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của ngân hàng, tỷ lệ tăng trưởng lợi nhuận lên đến 23,8%. Tổng thu nhập hoạt động hợp nhất trong năm đạt 36.356 tỷ đồng, tăng 20,3% so với thời điểm một năm trước đó, tính trên hoạt động kinh doanh cốt lõi. Kết quả trên giúp VPBank tiếp tục duy trì vị thế là ngân hàng tư nhân dẫn đầu về doanh thu. Tăng trưởng tín dụng đạt 17,6%, vượt mức tăng trưởng

đề ra đầu năm 15% và cao hơn so với tăng trưởng trung bình toàn hệ thống. Tăng trưởng huy động đạt mức 23,7% so với năm 2018, giúp ngân hàng đảm bảo an toàn vốn và mở rộng hoạt động kinh doanh. Có được những kết quả ấn tượng này là nhờ vào chiến lược kinh doanh theo đúng định hướng với sự tăng trưởng của Chất lượng, Hiệu quả và Bền vững.

Tín dụng tăng trưởng tốt, tập trung ở các phân khúc chiến lược

Dư nợ cấp tín dụng (gồm trái phiếu doanh nghiệp) tăng trưởng 17,6% so với cuối năm trước, cao hơn nhiều so với mức tăng trưởng trung bình ngành năm 2019 là 12,1%. Động lực chính giúp VPBank đạt được mức tăng trưởng tín dụng ấn tượng đến từ sự đột phá của hầu hết các phân khúc khách hàng, đặc biệt ở các phân khúc tín dụng tiêu dùng (FE Credit), khách hàng cá nhân (KHCN) và khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME). Các phân khúc kinh doanh cốt lõi này đóng vai trò nòng cốt trong sự tăng trưởng của toàn ngân hàng, với mức đóng góp 68% vào dư nợ tín dụng của VPBank.

Cải thiện chất lượng tài sản

Kiểm soát nợ xấu có thể được coi là một trong những điểm sáng bút phá mạnh mẽ của VPBank trong năm 2019. Kết thúc năm 2019, tỷ lệ nợ xấu hợp nhất của VPBank là 2,95% và tại ngân hàng riêng lẻ là 2,18%. Với mục tiêu cải thiện toàn diện chất lượng tài sản, VPBank đã tắt toán toàn bộ dư nợ phiếu trị giá hơn 3.100 tỷ đồng tại VAMC còn lại trong năm 2019, góp

phần đưa tỷ lệ nợ xấu hợp nhất, bao gồm dư nợ trái phiếu tại VAMC, từ 4,46% tại thời điểm cuối năm 2018 xuống 2,95% cuối năm 2019.

Nợ xấu giảm và dư nợ trái phiếu tại VAMC được tắt toán sẽ mở ra địa tăng trưởng lợi nhuận lớn hơn cho ngân hàng trong năm 2020 và những năm tiếp theo.

Đa dạng các nguồn huy động vốn

Huy động vốn từ khách hàng và phát hành giấy tờ có giá đạt 271.549 tỷ đồng, tăng trưởng 23,7% so với năm 2018. Tăng trưởng huy động tập trung chủ yếu ở các phân khúc chiến lược của ngân hàng.

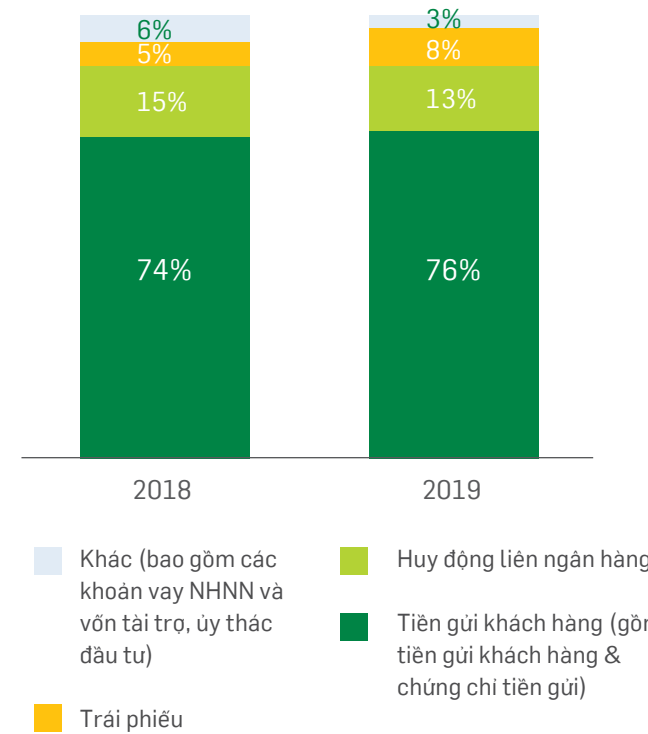
Trong đó, huy động vốn từ tiền gửi khách hàng chiếm tỷ trọng 76% (năm 2018 là 74%), đóng vai trò chủ đạo trong nguồn huy động chất lượng của ngân hàng. Có được kết quả này là nhờ vào việc ngân hàng liên tục triển khai thêm nhiều sản phẩm đa dạng và chất lượng phù hợp riêng với từng phân khúc khách hàng của VPBank.

Nhằm đa dạng hóa nguồn vốn và giảm bớt phụ thuộc vào nguồn huy động từ thị trường trong nước, VPBank tích cực huy động các nguồn trung dài

hạn từ các tổ chức uy tín, như Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC), Quỹ đầu tư Ngân hàng tái thiết Đức (DEG).... Một điểm sáng nổi bật trong năm 2019 là VPBank đã phát hành thành công 300 triệu USD trái phiếu quốc tế theo chương trình Euro Medium Term Note 1 tỷ USD. Đây là lượng trái phiếu quốc tế lớn nhất lần đầu tiên được phát hành bởi một doanh nghiệp tư nhân của Việt Nam trên thị trường quốc tế từ trước đến nay.

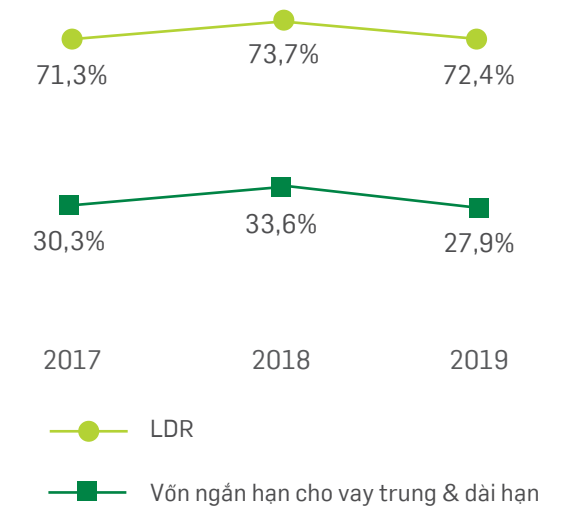
Bên cạnh việc nâng cao hiệu quả bảng cân đối, VPBank luôn đề cao công tác quản lý đảm bảo các tỷ lệ an toàn. Với nỗ lực huy động các nguồn vốn dài hạn từ khách hàng cũng như các tổ chức quốc tế, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn (ngân hàng riêng lẻ) cuối năm 2019 đạt 27,9%, thấp hơn so với thị trường cũng như quy định của Ngân hàng Nhà nước (TT22/2019-NHNN) là <40%. Tỷ lệ cho vay/tổng huy động được duy trì ở mức hiệu quả 72,4% nhưng vẫn trong giới hạn an toàn của Ngân hàng Nhà nước là 80%. (TT36/2014/TT-NHNN).

HUY ĐỘNG THEO LOẠI HÌNH



Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất 2019

LDR & VỐN NGẮN HẠN CHO VAY TRUNG & DÀI HẠN (THEO NHNN) (Ngân hàng riêng lẻ) (%)



Nguồn: Báo cáo nội bộ ngân hàng 2019

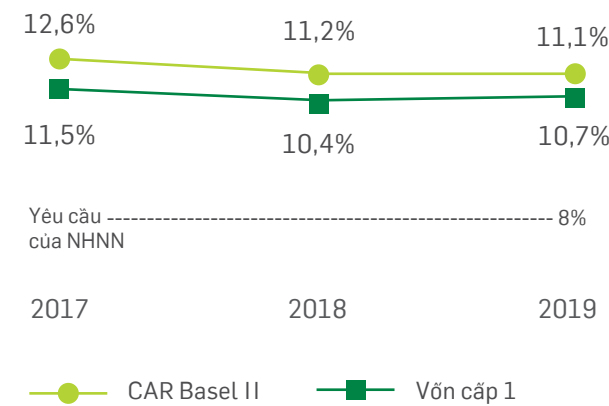
Nguồn vốn chủ sở hữu vững mạnh, chính thức tuân thủ Basel II

Tháng 4 năm 2019, VPBank đã chính thức được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận tuân thủ sớm Thông tư 41 về tỷ lệ an toàn vốn, trở thành một trong bốn ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam áp dụng tiêu chuẩn Basel II. Tại thời điểm cuối năm 2019, hệ số tỷ lệ an toàn vốn (CAR) của ngân hàng hợp

nất theo Thông tư 41 là 11,1%, cao hơn nhiều so với mức quy định tối thiểu của Ngân hàng Nhà nước là 8%. Tính đến cuối năm 2019, nguồn vốn chủ sở hữu đạt 42.210 tỷ đồng, tăng 21,5% so với năm 2018. Chỉ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu vẫn giữ ở

mức tốt, đạt 8,9 lần (2018: 9,3 lần), thấp hơn nhiều so với mức trung bình ngành và tiệm cận các thông lệ tốt của ngân hàng trong khu vực. Chỉ số trên cho thấy sự chủ động của VPBank trong việc quản lý và sử dụng nguồn vốn.

CAR THÔNG TƯ 41 (BASEL II) (%)

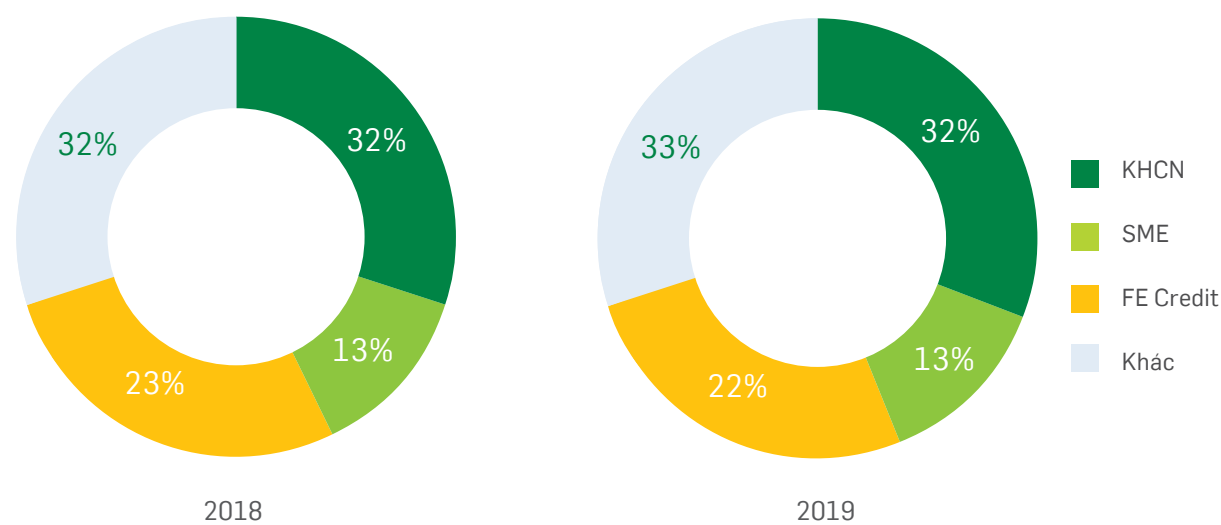


Nguồn: Báo cáo nội bộ ngân hàng và báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất 2019

ĐÒN BẢY TÀI SẢN/VỐN CHỦ SỞ HỮU (LẦN)



CO CẤU CHO VAY THEO PHÂN KHÚC*



(*): Bao gồm trái phiếu doanh nghiệp

Nguồn: Báo cáo nội bộ ngân hàng 2019

TOI đứng đầu nhóm ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân

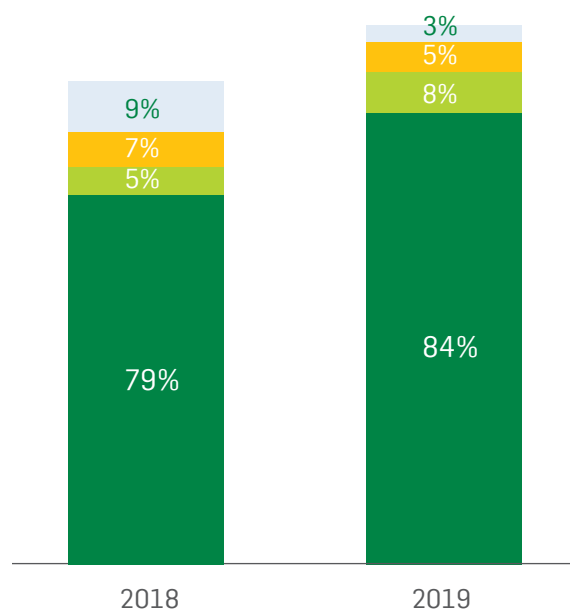
Tổng thu nhập hoạt động (TOI) của VPBank năm 2019 đạt mức kỷ lục 36.356 tỷ đồng, tăng trưởng 20,3% tính trên hoạt động kinh doanh cốt lõi của ngân hàng và tiếp tục dẫn đầu nhóm các ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân.

Thu nhập từ lãi vẫn là nguồn thu nhập chính mang lại sự tăng trưởng ổn định và bền vững cho VPBank. Thu nhập từ lãi năm 2019 tăng ròng gần 6 nghìn tỷ đồng tương đương 24,2% so với năm trước, nhờ vào sự tăng trưởng tín dụng ổn định và lợi suất cho vay tăng cao.

Bên cạnh nguồn thu dồi dào từ lãi, thu nhập ngoài lãi với phần lớn từ thu nhập phí cũng đóng góp quan trọng trong hoạt động kinh doanh của VPBank trong những năm vừa qua. Thu nhập ròng từ phí năm 2019 đạt gần 2.800 tỷ đồng, tăng 73% so với năm 2018. Đây là kết quả của việc tích cực đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thẻ tín dụng, dịch vụ bảo hiểm và thanh toán. Trong đó, thu nhập từ dịch vụ bảo hiểm chiếm tỷ trọng cao nhất – chiếm 53% tổng thu nhập từ phí, thu nhập từ thẻ tín dụng cũng ngày càng tăng cao với mức

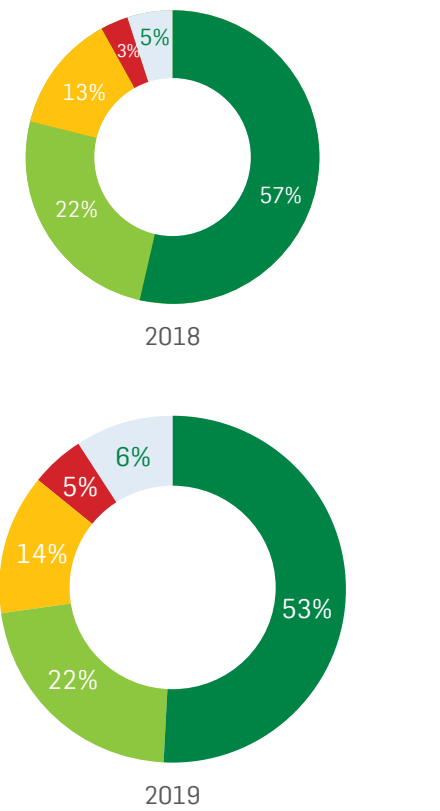
tăng trưởng 49% so với năm trước. Đây chính là kết quả của chiến lược đúng đắn trong việc thúc đẩy sản phẩm này để tối ưu nguồn phí. Tính đến cuối năm 2019, VPBank đã phát hành hơn 3,2 triệu thẻ tín dụng, tăng hơn 70% so với năm trước. Trong đó, tổng giá trị chi tiêu thẻ hoạt động của ngân hàng riêng lẻ vẫn giữ vững vị thế dẫn đầu thị trường với doanh số là 59 nghìn tỷ đồng và tăng trưởng 63% so với năm 2018.

TỶ TRỌNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG



- Khác
- Thu từ nợ đã xử lý rủi ro
- Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ
- Thu nhập lãi thuần

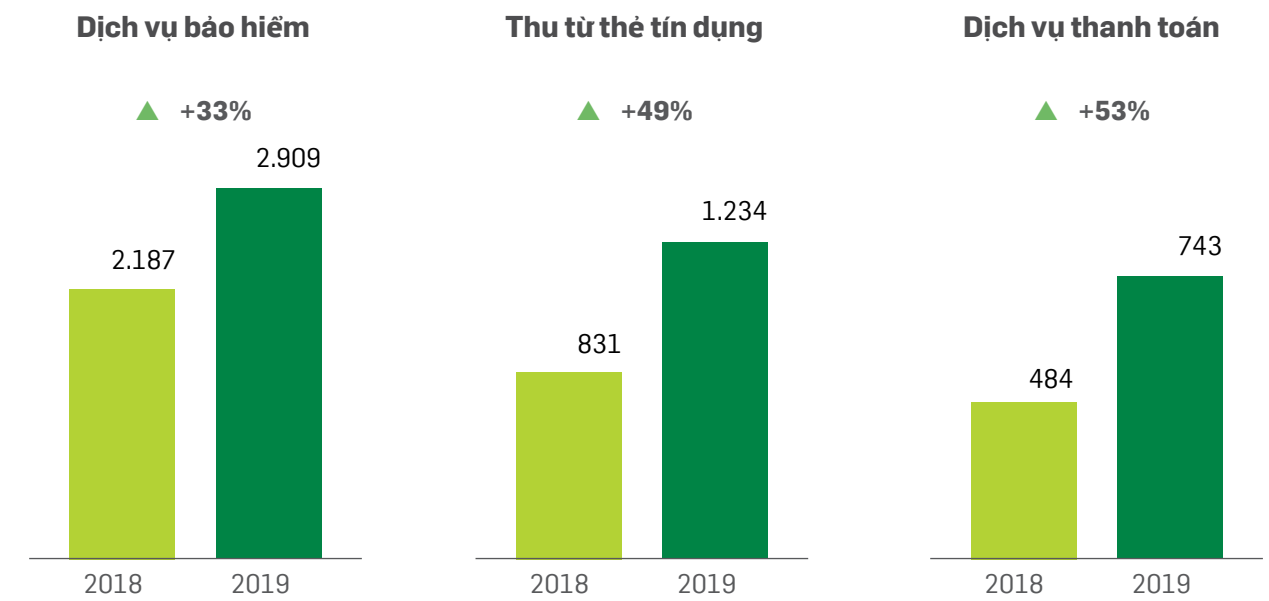
CẤU TRÚC THU NHẬP PHÍ



- Thu từ dịch vụ khác
- Dịch vụ tư vấn
- Dịch vụ thanh toán
- Thu từ thẻ tín dụng
- Dịch vụ bảo hiểm

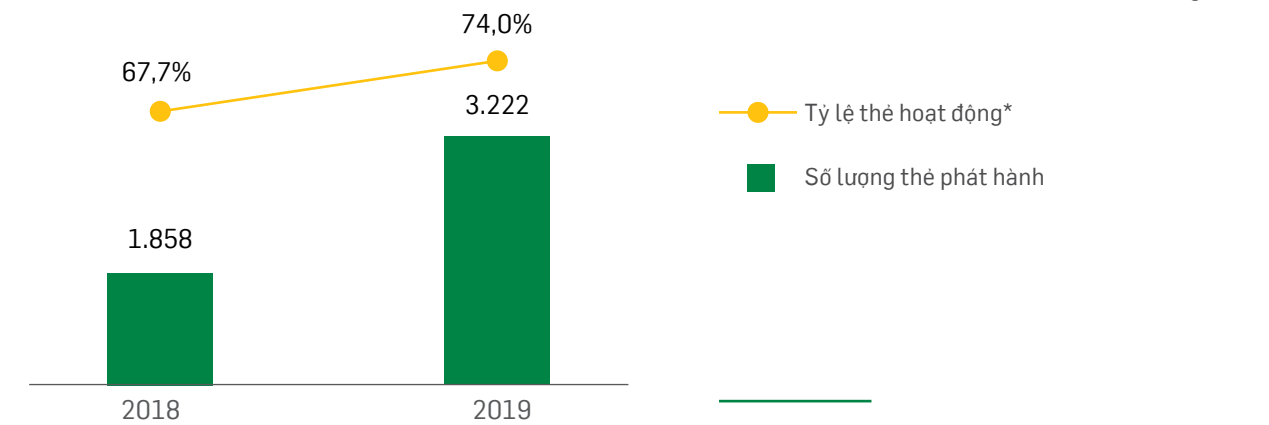
Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất 2019

TĂNG TRƯỞNG CÁC LOẠI THU NHẬP PHÍ CHÍNH



Đơn vị: %, tỷ đồng

Thẻ tín dụng phát hành lũy kế



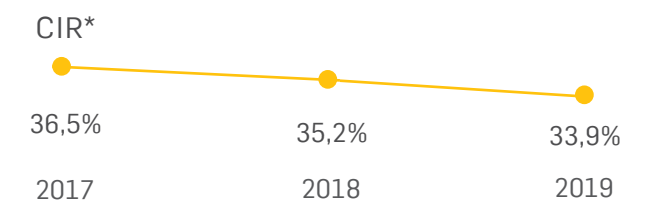
Đơn vị: %, nghìn

* Tỷ lệ hoạt động của khách hàng cá nhân riêng lẻ

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất 2019 & Báo cáo nội bộ ngân hàng 2019

Tối ưu hóa chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động

Hiệu quả hoạt động của VPBank trong năm qua cũng đã được cải thiện rõ rệt nhờ tập trung tinh chỉnh cơ cấu tổ chức, tối ưu hóa hệ thống quy trình, cải tiến phương pháp kinh doanh và thúc đẩy năng suất lao động. Tổng chi phí hoạt động trong năm 2019 chỉ tăng 16%, thấp hơn rất nhiều so với tốc độ tăng 20,3% doanh thu từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, góp phần đưa chỉ số chi phí hoạt động trên tổng thu nhập từ hoạt động kinh doanh cốt lõi (CIR) giảm từ 35,2% cuối năm 2018 xuống còn 33,9%. Tại ngân hàng mẹ, hiệu quả từ việc tối ưu hóa chi phí còn được thể hiện rõ nét hơn khi chi phí hoạt động tăng 9% - chỉ bằng một phần ba so với tốc độ tăng trưởng của doanh thu (24,7%). Chi số CIR của ngân hàng riêng lẻ giảm mạnh từ 43,4% của năm trước xuống còn 38%, cho thấy chiến lược đúng đắn của VPBank trong việc tinh giản bộ máy và nâng cao hiệu quả hoạt động. Các hoạt động tối ưu chi phí này sẽ tiếp tục được VPBank triển khai và đẩy mạnh trong các giai đoạn tiếp theo.



* CIR = Tổng chi phí hoạt động/ Tổng thu nhập từ hoạt động kinh doanh cốt lõi (không bao gồm hoạt động thu nhập bất thường từ hợp tác bảo hiểm)

Nguồn: Báo cáo nội bộ ngân hàng 2019

Lợi nhuận bất phá

Kết thúc năm 2019, lợi nhuận trước thuế của ngân hàng đạt 10.324 tỷ đồng, vượt 9% mục tiêu đề ra đầu năm, và tăng trưởng 12,2% so với năm trước. Nếu chỉ tính trên hoạt động kinh doanh cốt lõi thì tỷ lệ này là 23,8%.

Động lực chính giúp VPBank ghi nhận mức lợi nhuận kỷ lục đến từ sự đột phá của hầu hết các phân khúc: tài chính tiêu dùng, khách hàng cá nhân và doanh nghiệp vừa và nhỏ. Những phân khúc này đã đóng góp hơn 66% vào tổng lợi nhuận trước thuế.

Mảng tín dụng tiêu dùng (FE Credit) tiếp tục giữ vững vị thế số một trên thị trường. Để có được thành công vượt

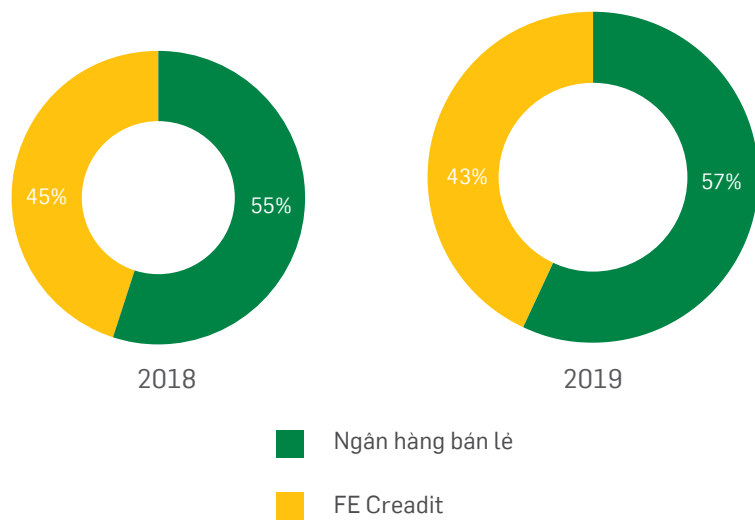
trội như vậy là nhờ vào nỗ lực của FE Credit trong việc tập trung số hóa, ứng dụng công nghệ và quản trị rủi ro hiệu quả.

Bằng cách tập trung khai thác sâu tệp khách hàng cá nhân hiện hữu, song song với việc đẩy mạnh tìm kiếm khách hàng mới, mở rộng hệ sinh thái thông qua những sản phẩm và dịch vụ tài chính đa dạng, lợi nhuận đến từ phân khúc khách hàng cá nhân đã tăng gần 125% so với năm 2018. Đây là mức tăng trưởng mạnh nhất được ghi nhận trong phân khúc khách hàng cá nhân từ trước đến nay. Kết quả này đạt được sau nhiều năm tập trung đầu tư các hệ thống nền tảng theo

hướng một ngân hàng bán lẻ hiện đại. Hoạt động kinh doanh trong các phân khúc khách hàng doanh nghiệp cũng đã bất phá mạnh mẽ trong năm qua.

Trong đó, lợi nhuận đến từ phân khúc khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ tăng 95% và phân khúc khách hàng doanh nghiệp lớn cũng được cải thiện đáng kể so với năm 2018. Ứng dụng thanh toán và nền tảng kết nối khách hàng qua các kênh số hóa, bên cạnh việc chú trọng mang lại những giá trị phi tài chính cho khách hàng, là chìa khóa cho việc tăng trưởng lợi nhuận và hiệu quả kinh doanh trong phân khúc doanh nghiệp vừa và nhỏ năm 2019.

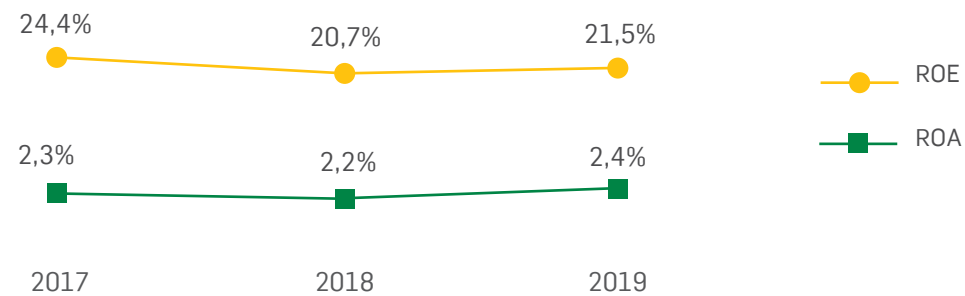
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (PBT)



Nguồn: Báo cáo nội bộ ngân hàng 2019

Lợi nhuận tăng trưởng mạnh trong khi chi phí hoạt động được kiểm soát đã giúp VPBank tiếp tục duy trì vị thế là một trong những ngân hàng hoạt động hiệu quả nhất hệ thống. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) ở thời điểm cuối năm 2019 là 2,4%, cao hơn so với 2,2% cuối năm 2018. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) đạt 21,5% so với 20,7% cuối năm 2018.

ROA – ROE



Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất 2019

Hoạt động kinh doanh vượt mọi chỉ tiêu 2019

TỔNG TÀI SẢN

Đơn vị: %, tỷ đồng

▲ Hoàn thành 101%



HUY ĐỘNG KHÁCH HÀNG VÀ PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

▲ Hoàn thành 108%



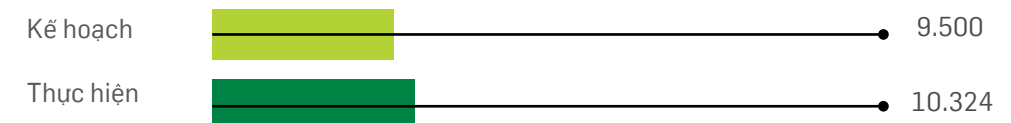
DỰ NỢ CẤP TÍN DỤNG

▲ Hoàn thành 102%



LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

▲ Hoàn thành 109%



TỶ LỆ NỢ XẤU NGÂN HÀNG RIÊNG LẺ

▲ Hoàn thành

Kế hoạch	Thực hiện
<3%	2,18%

Năm 2019 là một năm kinh doanh thành công của VPBank với các chỉ tiêu đều hoàn thành xuất sắc kế hoạch đề ra. Kết quả đạt được cả về quy mô và hiệu quả chất lượng, tiếp tục khẳng định vị thế là một trong những ngân hàng TMCP dẫn đầu thị trường. Đây sẽ là động lực mạnh mẽ cho sự phát triển của VPBank trong những năm tiếp theo.



ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2020

Theo dự báo của các tổ chức thế giới, nền kinh tế toàn cầu năm 2020 vẫn sẽ đối mặt với nhiều khó khăn khi cuộc chiến tranh thương mại kéo dài giữa hai nền kinh tế Mỹ - Trung cùng với sự bất ổn trong việc điều chỉnh chiến lược và chính sách của các cường quốc thế giới tiếp tục ẩn chứa nhiều rủi ro tiềm ẩn, đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp Covid-19 đang lan rộng trên toàn cầu. Tăng trưởng của khu vực Đông Á Thái Bình Dương dự báo sẽ chững lại còn 5,7% do tăng trưởng của Trung Quốc tiếp tục giảm.

Đầu năm 2020, nền kinh tế Việt Nam được dự báo tăng trưởng ở mức 6,7% đến 6,9%, lạm phát được kiểm chế ở mức 3%, các chỉ số đều mang nhiều triển vọng đúng nội địa tiếp tục là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, được dự đoán sẽ tăng mạnh do thu nhập gia tăng và chính sách hỗ trợ tiêu dùng của Nhà nước. Tuy nhiên, dưới tác động của dịch bệnh với những diễn biến tiêu cực và ảnh hưởng toàn diện ở phạm vi toàn cầu, các kích bản với mức tăng trưởng thấp hơn đang được đưa ra nhằm bám sát với tình hình kinh tế với những yếu tố bất lợi liên tục thay đổi.

Ngành ngân hàng cũng sẽ chịu những tác động trực diện từ những yếu tố trên. Các chính sách phù hợp sẽ được Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước đưa ra để hỗ trợ nền kinh tế trong thời gian tới. Dự báo mức trần tăng trưởng tín dụng sẽ được Ngân hàng Nhà nước điều tiết ở mức 14% cùng với việc đưa ra chính sách tiền tệ thận trọng nhưng vẫn đảm bảo thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Các tỷ lệ an toàn hoạt động của hệ thống ngân hàng sẽ có xu hướng thắt chặt theo lộ trình để đảm bảo tăng trưởng trong dài hạn.

2020 VPBank bước vào năm thứ ba triển khai quyết liệt chiến lược 5 năm giai đoạn 2018 – 2022. Kiên trì với những mục tiêu chiến lược đã đề ra, năm 2020, ngân hàng tiếp tục quán triệt phương châm phát triển chất lượng làm trung tâm, tập trung chọn lọc các sáng kiến chủ đạo và có sức lan tỏa nhằm thực hiện cho được các mục tiêu kinh doanh và chiến lược đã đề ra.

Cụ thể trong 2020, VPBank xác định 2 mục tiêu cơ bản sau:

Duy trì hoạt động nền tảng, cốt lõi tạo sự ổn định trong hoạt động kinh doanh và hỗ trợ khách hàng trước những diễn biến phức tạp của dịch Covid-19. Chủ động cập nhật thông tin thị trường và tình hình dịch để có những điều chỉnh phù hợp trong chính sách và các kế hoạch hoạt động kinh doanh cụ thể. Khi điều kiện cho phép sẽ tăng trưởng ở các khối kinh doanh, đặc biệt là các phân khúc chiến lược nền tảng để đạt được các **mục tiêu tăng trưởng và hiệu quả**. Tăng trưởng chất lượng phải được thể hiện ở cả quy mô (cho vay huy động, doanh thu...) cũng như hiệu quả, hiệu suất (năng suất, hiệu quả, quản trị rủi ro...).

Tập trung nỗ lực **củng cố và nâng cấp các hệ thống nền tảng** trọng yếu về công nghệ, vận hành & quản trị rủi ro.. nhằm tạo được sức bật quan trọng đối với các chiến lược phát triển mới trong tương lai, xây dựng thành công một **nền tảng ngân hàng số và hệ sinh thái** hoàn chỉnh nhằm triển khai chiến lược **Open banking**, từ đó đem lại các giá trị hiện hữu cho ngân hàng, đồng thời đảm bảo tìm kiếm và lựa chọn các cơ hội kinh doanh mới cho tương lai.

ĐỘNG LỰC THÚC ĐẨY CHÍNH

- ▶ Tăng trưởng sản phẩm cho vay chiến lược
- ▶ Tăng trưởng CASA và ngân hàng giao dịch để tối ưu hóa chi phí vốn
- ▶ Đa dạng hóa thu nhập ngoài lãi
- ▶ Phát triển chiến lược Open Banking và quan hệ đối tác

CẢI THIỆN HIỆU QUẢ

- ▶ Tiếp tục chương trình cải thiện hiệu quả vận hành, kiểm soát chi phí
- ▶ Tái cơ cấu quy trình
- ▶ Tự động hóa và số hóa
- ▶ Chất lượng phân tích dữ liệu – Khai thác và Bán chéo
- ▶ Kiểm soát chi phí rủi ro

QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI



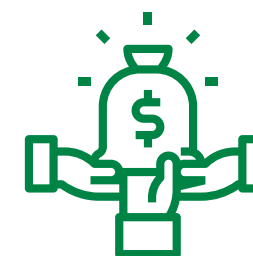


MÔ HÌNH KINH DOANH

Trong năm 2019, ngân hàng tiếp tục kiên định với chiến lược là một ngân hàng bán lẻ hàng đầu, hướng vào phục vụ cộng đồng khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao phủ ở mọi phân khúc.

Những điều chỉnh trong cơ cấu tổ chức, phương pháp tiếp cận, khai thác khách hàng, cùng với sự điều chỉnh danh mục sản phẩm đa dạng cho phù hợp với nhu cầu thị trường, đã mang lại cho VPBank một “cơ thể” gọn gàng, khỏe mạnh và hiệu quả hơn. Khi một “cơ thể” đã được rèn rũa, tinh chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của thị trường cả về vóc dáng, cách thức vận động và chiến thuật thi đấu, “cơ thể” đó sẽ tạo ra một nền tảng phát triển vững chắc đi kèm với những kết quả tích cực ở hầu hết các phân khúc kinh doanh.

Ở giai đoạn trước, ngân hàng phát triển theo “chiều rộng”, nhằm gia tăng lượng khách hàng mới. Kể từ năm 2018, ngân hàng chuyển dần trọng tâm sang phát triển theo chiều sâu, hướng đến khai thác những khách hàng chất lượng hơn. Cụ thể, ngân hàng đã tập trung nhiều hơn vào chăm sóc và khai thác khách hàng đã có, song song với việc tìm kiếm khách hàng mới. Khoảng 70% sản phẩm của VPBank trong năm 2019 bán cho khách hàng hiện tại với mức độ rủi ro thấp hơn, chi phí thấp hơn.



NGÂN HÀNG KIỂM SOÁT ĐƯỢC CHẤT LƯỢNG CÁC KHOẢN VAY TỐT HƠN

(do đã hiểu rõ khẩu vị rủi ro của từng phân khúc khách hàng).



PHỤC VỤ KHÁCH HÀNG TỐT HƠN

(tạo ra sự gắn kết, trung thành của khách hàng với ngân hàng, yếu tố quan trọng là phải có những sản phẩm, dịch vụ phù hợp với nhu cầu khách hàng).

Vi vậy, năm 2019 cũng đã đánh dấu sự thay đổi mạnh mẽ về chiến lược phát triển sản phẩm ở hầu hết các phân khúc, với những sản phẩm và dịch vụ có độ chuyên biệt hóa cao theo nhu cầu của từng nhóm khách hàng.

Kết quả, lợi nhuận trong năm 2019 phân khúc khách hàng cá nhân đã tăng hơn

↑ 125%

Khối Khách hàng cá nhân trở thành đơn vị kinh doanh dẫn đầu toàn ngân hàng nhờ tăng cường hiệu quả ở tất cả các hoạt động kinh doanh, bao gồm kinh doanh thẻ, dịch vụ khách hàng ưu tiên, bán bảo hiểm và cho vay. Kết quả trên mang lại một tín hiệu rất tích cực cho quyết định theo đuổi định hướng ngân hàng bán lẻ của ban lãnh đạo ngân hàng. Hoạt động kinh doanh trong các phân khúc khách hàng doanh nghiệp cũng đã bứt phá mạnh mẽ trong năm qua. Trong đó, lợi nhuận đến từ phân khúc khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ tăng 95% và phân khúc khách hàng doanh nghiệp lớn tăng gần gấp đôi so với năm 2018.

PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Những hoạt động điều chỉnh về mô hình kinh doanh, khai thác khách hàng cho phù hợp hơn với thị trường và sự phát triển bền vững đã mang lại những dấu hiệu tích cực, từng bước đưa VPBank trở thành một trong những ngân hàng bán lẻ lớn nhất Việt Nam.



Kết thúc năm 2019, lợi nhuận đến từ phân khúc khách hàng cá nhân của VPBank tăng 125% so với năm 2018. Tốc độ tăng trưởng của hoạt động huy động vốn đạt 16% và dư nợ cho vay đạt 18%. Sự cải thiện đó có được do ngân hàng đã thực hiện tái cấu trúc lại hoạt động cho vay, tập trung vào những khách hàng có mức rủi ro trung bình và thấp.

Theo chương trình BE FIT, ngân hàng đã thực hiện chuyển đổi mô hình kinh doanh trong phân khúc bán lẻ. Tại trụ sở chính, sự điều chỉnh là thay đổi cơ cấu và kiện toàn nhân sự để tối ưu hóa nguồn lực. Trong khi đó, các kênh bán hàng tập trung vào sự chuyển đổi mạnh mẽ mô hình bán hàng để tăng năng suất lao động, như: chuyên môn hóa hoạt

động tìm khách hàng mới và khai thác tốt khách hàng hiện hữu; tăng cường mô hình bán hàng/quản lý tập trung; và quy chuẩn hóa lại tiêu chuẩn quy mô chi nhánh phải đạt tối thiểu 1.000 tỷ đồng quy mô (gồm số dư huy động và cho vay) tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Nhờ vậy, năng suất lao động của nhân viên ngân hàng trong phân khúc khách hàng cá nhân đã tăng trưởng bình quân 30%. Bên cạnh các thay đổi trong cơ cấu và mô hình, các hoạt động nhằm cải thiện trải nghiệm và tăng cường sự gắn kết với khách hàng cũng được đẩy mạnh. Trong năm 2019, số lượng khách hàng hoạt động tăng trưởng 17% so với năm trước đó. Tăng trưởng doanh thu sau dự phòng trên mỗi khách hàng là 15%.



THẺ TÍN DỤNG

Số lượng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân do ngân hàng mẹ phát hành tính đến cuối năm 2019 đã đạt được 964.000 thẻ, tăng 43% so với năm 2018. Tổng giá trị chi tiêu qua thẻ tín dụng VPBank năm qua đạt 59.000 tỷ đồng, tăng 63% so với năm trước. VPBank là ngân hàng đứng đầu thị trường về chi tiêu thẻ và phát hành thẻ tín dụng Master Card.

Có 3 yếu tố chính đóng góp vào thành công của VPBank trong phân khúc thẻ.

- Danh mục đa dạng các dòng sản phẩm thẻ, trong đó tập trung vào bốn nhóm sản phẩm cốt lõi, gồm: thẻ hoàn tiền, thẻ tích điểm thưởng, thẻ phục vụ nhu cầu du lịch và thẻ phục vụ cho phong cách sống, tạo động lực thúc đẩy khách hàng thực hiện giấc mơ trong một thế giới đang vận động nhanh chóng.
- Mang lại cho khách hàng trải nghiệm số hóa toàn diện, từ đăng ký mở thẻ, phê duyệt và phát hành thẻ trực tuyến trong vòng 48 giờ. Quản lý thẻ tín dụng thông qua ứng dụng di động và trung tâm hỗ trợ 24/7.
- Cung cấp dịch vụ cho vay qua thẻ tiện lợi, với thời gian giải ngân tối đa là 8 giờ đồng hồ. Bên cạnh đó, ngân hàng cũng cung cấp dịch vụ trả góp bằng thẻ ở tất cả các đối tác thương mại. Đối với khách hàng, dịch vụ trả góp sẽ giúp họ nâng cao khả năng quản lý tài chính cá nhân. Với ngân hàng, những sản phẩm trên sẽ đóng góp đáng kể vào việc tăng nguồn thu lãi và duy trì mối quan hệ tốt với khách hàng.



DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG ƯU TIÊN

Sau hơn một năm ra mắt, VPBank Diamond đã trở thành một thương hiệu mạnh dành cho khách hàng ưu tiên trong hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Tổng số lượng khách hàng phân khúc này đã vượt qua con số 60.000 người. Số lượng khách hàng mới trong năm 2019 cũng tăng gấp đôi so với năm 2018, lên mức hơn 9.000 khách hàng mới so với 4.000 của năm 2018. Phân khúc khách hàng ưu tiên đã trở thành một động lực chính thúc đẩy tăng trưởng của VPBank, đóng góp 76% số tiền huy động từ khách hàng cá nhân.

Trong năm 2019, doanh thu phân khúc khách hàng ưu tiên tăng

32%

so với năm 2018, trong đó nguồn thu phí tăng 59%.

TÍN DỤNG TIÊU THƯƠNG

Trong năm 2019, ngân hàng đã thực hiện tái cấu trúc mạnh mẽ trong hoạt động kinh doanh tại phân khúc tín dụng tiêu thương của VPBank, bằng cách sáp nhập Khối Tín dụng Tiêu thương vào Khối Khách hàng cá nhân. Đồng thời, ngân hàng cũng điều chỉnh lại quy trình nội bộ và chuyển sang áp dụng mô hình hoạt động tập trung. Các địa bàn hoạt động cũng được đánh giá lại và điều chỉnh các địa bàn khai thác của đơn vị kinh doanh nhằm phù hợp với các vùng miền địa phương và đặc thù rủi ro của phân khúc.

Mục tiêu được đặt ra đối với mảng kinh doanh này là có mô hình hoạt động tinh gọn hơn, tiết kiệm chi phí vận hành, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ tối ưu hơn và kiểm soát tốt rủi ro hơn, đồng thời tiếp tục hướng tới tăng trưởng bền vững hơn. Nhờ củng cố và tinh chỉnh lại cơ cấu mô hình hoạt động kinh doanh, nhân lực đã cắt giảm được 65%, đồng thời tối ưu hóa các chi phí hoạt động trực tiếp khác.

BẢO HIỂM

Kết thúc năm 2019, mảng kinh doanh bảo hiểm của VPBank đã đạt được những thành tựu đáng kể. Nguồn thu phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm chiếm 53% tổng nguồn thu từ phí dịch vụ của toàn ngân hàng. Về bảo hiểm nhân thọ, 2019 là năm thứ hai VPBank thực hiện hợp đồng độc quyền với AIA và đang cùng nhau đạt vị trí Top 7 trong thị trường Bancassurance. Doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ AIA năm 2019 tăng trưởng 83% so với năm 2018 và đạt 92% cam kết với AIA.

Bảo hiểm phi nhân thọ cũng đã có một năm thành công ngoài mong đợi về doanh thu phí và doanh thu từ phí bảo hiểm thuần. Tổng doanh số bảo hiểm phi nhân thọ năm 2019 đạt 120% kế hoạch và doanh thu từ phí bảo hiểm thuần đạt 102% kế hoạch.

PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

Hoạt động kinh doanh trong các phân khúc khách hàng doanh nghiệp có một năm bứt phá mạnh mẽ, với tốc độ tăng trưởng doanh số và lợi nhuận ở mức hai con số.

Kết quả đột phá

Cùng với sự điều chỉnh chung về cơ cấu tổ chức và phương thức kinh doanh của ngân hàng, hoạt động kinh doanh trong các phân khúc khách hàng doanh nghiệp đã được cơ cấu lại theo hướng tinh gọn hơn, hiệu quả hơn và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các doanh nghiệp. Những thay đổi đó đã mang lại kết quả tích cực ở tất cả các phân khúc doanh nghiệp. Chỉ số tăng trưởng cho vay và tiền gửi ở phân khúc doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) tăng lần lượt là 17% và 36% so với 2018. So với năm 2018, lợi nhuận trong phân khúc này tăng 95%. Tính đến cuối năm 2019, VPBank đã phục vụ hơn 80 nghìn doanh nghiệp SME, tương đương khoảng 10% tổng số doanh nghiệp trên cả nước. Trong đó, 80% doanh nghiệp là ở quy mô siêu nhỏ. Với tỷ lệ trên, VPBank tiếp tục duy trì vị thế là một trong những ngân hàng có lượng khách hàng SME đông đảo nhất. Ở phân khúc doanh nghiệp lớn, hoạt động kinh doanh có sự tăng trưởng đáng kể cả về quy mô và thu nhập, tạo tiền đề thuận lợi cho ngân hàng tiếp tục vươn xa hơn trong việc đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp lớn.

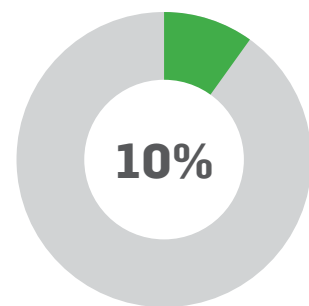
Thanh toán số

Trong năm 2019, VPBank đã bắt đầu tăng cường giới thiệu dịch vụ ngân hàng giao dịch đối với khách hàng doanh nghiệp. Dịch vụ này được coi là một trong những động lực tăng trưởng mới trong phân khúc doanh nghiệp những năm tới. Cụ thể, ngân hàng đã cho ra mắt một nền tảng thanh toán có tên là BIZPAY, nhằm giúp các doanh nghiệp thực hiện các thanh toán B2B với nhau dễ dàng và bảo mật. Đồng thời, giải pháp thanh toán cho các doanh nghiệp nhận tiền trực tuyến, hoặc trả tiền trực tuyến, cho người tiêu dùng trong mảng thương mại điện tử cũng đã được chuẩn bị. Với hai giải pháp này, VPBank hoàn toàn có thể cung cấp dịch vụ thanh toán toàn diện cho các doanh nghiệp, từ B2C tới B2B nhằm chớp lấy các cơ hội tăng trưởng nhanh mới.

Đặc biệt, giải pháp thanh toán thương mại sẽ giúp các doanh nghiệp SME thực hiện hiệu quả các giao dịch qua kênh trực tuyến, từ đó giảm bớt các chi phí và giảm thiểu rủi ro vận hành. Quan trọng không kém, các doanh nghiệp có thể tích hợp hai giải pháp thanh toán trên với các phần mềm sẵn có của mình để giảm bớt các xung đột thanh toán, mà vì nó có thể hạn chế bớt các cơ hội kinh doanh.

Thu hút khách hàng mới qua kênh số

Thông qua nền tảng SME Connect, khách hàng doanh nghiệp có thể đăng ký trực tuyến thẻ tín dụng hay vốn lưu động. Mặc dù số lượng khách hàng qua kênh còn khiêm tốn, nhưng với tầm nhìn dài hạn, SME Connect sẽ là nền tảng giúp ngân hàng thu hút được nhiều khách hàng mới và giảm các chi phí hoạt động. Trong năm qua, ngân hàng đã mở rộng nền tảng số này với việc chuẩn bị các hành trình khách hàng mới, như mở tài khoản doanh nghiệp trực tuyến.



Tỷ lệ khách hàng SME VPBank phục vụ trong tổng số doanh nghiệp Việt Nam





SỔ HÓA KẾT NỐI KHÁCH HÀNG

Áp dụng số hóa vào quy trình hoạt động và dịch vụ khách hàng không chỉ giúp ngân hàng tiết giảm được chi phí hoạt động, mà còn tạo sự gắn kết với khách hàng hiệu hữu và mở ra cơ hội tiếp cận những khách hàng mới.

96%

Lượng giao dịch qua ngân hàng điện tử và hệ thống ngân hàng tự động

4.200.000

Lượt đăng nhập ngân hàng điện tử mỗi ngày, tăng hơn 1,4 lần so với 2018

Hành trình số hóa tại VPBank tiếp tục được đẩy mạnh trong năm 2019, với mục tiêu đưa dịch vụ ngân hàng số trở thành động lực tăng trưởng chính trong tương lai. Nhờ đó, tỷ lệ giao dịch và sử dụng dịch vụ trực tuyến qua Internet Banking và VPBank Online của ngân hàng có sự bứt phá trong năm qua. Tính đến cuối năm 2019, lượng giao dịch qua các kênh ngân hàng điện tử và ngân hàng tự động đã chiếm 96% tổng số giao dịch toàn ngân hàng. Tỷ lệ này sẽ tiếp tục gia tăng khi ngân hàng liên tục cải thiện độ ổn định của hệ thống ngân hàng điện tử, và tích hợp thêm nhiều tính năng mới nhằm tạo ra một hệ sinh thái ngân hàng số.

Thông qua việc gắn kết các hoạt động kinh

doanh với trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn, đồng thời ứng dụng công nghệ vào nhiều lĩnh vực hoạt động, hàng loạt tác vụ tại VPBank hiện nay có thể triển khai hoàn toàn tự động, không cần sự tham gia của con người. Các ứng dụng như Internet Banking, VPBank Online đã có thể đáp ứng gần như toàn bộ các nhu cầu của khách hàng từ chuyển tiền, vay tiền và mua sắm.

Cụ thể, tỷ lệ khách hàng gửi tiết kiệm trực tuyến trong tổng số khách hàng gửi tiết kiệm tại ngân hàng giữ mức tăng trưởng đáng kể, từ 19% tại tháng 1/2019 lên 31% trong tháng 12/2019. Ngân hàng đã áp dụng quy trình khởi tạo khoản vay trực tuyến và hệ thống phê duyệt hồ sơ tự động (LOS Auto) giúp khách

hàng tiếp cận các khoản vay và mở thẻ tín dụng của VPBank dễ dàng, nhanh chóng hơn. Cùng với đó quy trình khởi tạo khoản vay trực tuyến được cải thiện rõ rệt. Chỉ cần vài thao tác đơn giản trên website hoặc ứng dụng VPBank Online, hồ sơ của khách hàng sẽ được phê duyệt trong 10 phút thay cho vài ngày như trước. Sự cải thiện về quy trình nói trên giúp số lượng hợp đồng vay qua kênh trực tuyến tăng tới 99% so với năm 2018. Trong đó, số hợp đồng vay tín chấp tăng 143%, thẻ tín dụng tăng 136%, hợp đồng thấu chi và vay cầm cố tăng 14%. So với tổng số hợp đồng và giải ngân mới trong phân khúc khách hàng cá nhân của toàn ngân hàng năm 2019, số thẻ tín dụng phát hành qua kênh trực tuyến chiếm 44%, số hợp đồng vay

tín chấp chiếm 37% và số hợp đồng thấu chi chiếm 90%.

Nhờ sự triển khai mạnh mẽ hành trình số hóa, ngân hàng đã tạo ra sự kết nối và chăm sóc khách hàng tốt hơn. Bên cạnh đó, các kênh ngân hàng điện tử cho phép ngân hàng mở rộng khả năng tiếp cận với nhiều khách hàng mới hơn. Tính đến cuối năm 2019, có tới 1/3 khách hàng thường xuyên có ít nhất 3 giao dịch tài chính qua các kênh trực tuyến mỗi tháng. Trong nửa cuối năm 2019, có thêm gần 65 nghìn khách hàng hiện hữu đăng ký sử dụng ứng dụng VPBank Online. Số lượng khách hàng mới đăng ký sử dụng ứng dụng VPBank Online cùng thời điểm là 130.323.

Bên cạnh việc phát triển các tính năng tiện lợi trên Internet Banking và ứng dụng VPBank Online, ngân hàng đã đẩy nhanh chiến lược OpenBanking nhằm tạo ra một hệ sinh thái đa đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng. Đây là một chiến lược quan trọng, cho phép VPBank, với trọng tâm là ứng dụng VPBank Online, có thể kết với các hệ sinh thái để triển khai các dịch vụ ngân hàng trên đó. Cho đến nay, VPBank đã kết nối thành công với các hệ sinh thái thanh toán ví điện tử lớn như VinID, ZaloPay và TrueMoney. Những kết nối này có thể coi là tiền đề cho phép VPBank triển khai các sản phẩm dịch vụ khác như tiết kiệm trực tuyến và cho vay cá nhân.

TỐI ƯU HÓA HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

[Một mô hình vận hành với quy trình đơn giản, hiệu quả theo chương trình BE FIT đã giúp ngân hàng nâng cao được hiệu quả hoạt động, tiết giảm chi phí và gia tăng được khả năng tiếp cận khách hàng trong tương lai.]



Giảm hơn 2.000
Lao động dư thừa không hiệu quả



CIR giảm còn 33,9%

Từ tháng 4/2019, chương trình BE FIT - tối ưu hóa hiệu quả hoạt động mang tên – được triển khai tập trung vào ba mục tiêu chính: Nâng cao hiệu suất lao động; Tinh chỉnh cơ cấu tổ chức; Tối ưu quy trình làm việc. Việc triển khai chương trình này đồng thời với sự thay đổi các hệ thống nền tảng của ngân hàng cũng như đẩy mạnh các sản phẩm dịch vụ ứng dụng số hóa, tự động hóa đã dịch chuyển mạnh mẽ mô hình vận hành.

Cụ thể, quá trình rà soát đã tiếp cận được các thông tin đa chiều về hiện trạng hoạt động nghiệp vụ của các khối hỗ trợ và triển khai các thay đổi lớn. Những thay đổi đó bao gồm: tinh gọn mô hình kiểm soát sau cấp tín dụng, giám sát tín dụng tại Khối Tín dụng, Khối Quản trị rủi ro, Khối Vận hành; tinh gọn quy trình cung cấp dịch vụ khách hàng doanh nghiệp tại Khối Vận hành. Đối với các khối kinh doanh, việc rà soát hoạt động vận hành nhỏ lẻ tại các khối kinh doanh cũng đem lại hiệu quả lớn trong tinh giản bộ máy. Trong đó có việc chuyển giao mảng vận hành từ Khối Tiểu thương về Khối Vận hành, chuyển giao nghiệp vụ vận hành Western Union từ Khối Khách hàng cá nhân về Khối Vận hành. Nhờ vậy, hoạt động vận hành được thực hiện nhanh chóng hơn, hiệu quả hơn và ít chi phí hơn.

Bên cạnh các hoạt động sắp xếp lại bộ máy và quy trình vận hành, ngân hàng đã đẩy mạnh việc ứng dụng số hóa và tự động hóa trong các hoạt động vận hành bộ máy và chăm sóc khách hàng. Nâng suất vận hành tăng trên 20% nhờ việc triển khai hàng loạt các sáng kiến cải tiến quy trình và tự động hóa hệ thống qua các ứng dụng điện thoại di động, ứng dụng phần mềm robot tự động, ứng dụng video live chat và ứng dụng ECM/BPM. Việc áp dụng các ứng dụng số

hóa trong vận hành đã làm thay đổi quy trình bán hàng cho khách hàng cá nhân truyền thống và giảm thời gian xử lý hồ sơ. Tổng thời gian xử lý yêu cầu của khách hàng đối với mô hình tín dụng qua ứng dụng di động giảm 38% so với quy trình cũ. Trong khi đó, tổng thời gian xử lý các khoản vay tín chấp cá nhân và vay thế chấp mua ô tô qua ứng dụng di động giảm lần lượt là 20% và 45%.

Từ tháng 6/2019, VPBank lần đầu tiên đã triển khai phần mềm robot tự động ứng dụng trong vận hành. Quy trình tự động hóa bằng phần mềm robot cho phép VPBank thực hiện các giao dịch không ngừng nghỉ, không sai sót trong xử lý giao dịch. Qua đó, ngân hàng tăng được hiệu quả làm việc và giảm thời gian đáp ứng yêu cầu của khách hàng. Nhờ tăng năng suất lao động và tối ưu hóa quy trình, quy mô nhân sự vận hành cũng tinh gọn hơn. Tính đến cuối năm 2019 quy mô nhân sự giảm 23% so với cuối năm 2018 nhưng đã đáp ứng được số lượng giao dịch gia tăng hơn 32% so với năm 2018 và với chất lượng dịch vụ ngày càng cải tiến hơn. Ngân hàng đã tối ưu được 1.326 chỗ dư thừa và giảm 6.152 tài sản mua mới so với năm 2018. Chương trình BE FIT đã giúp ngân hàng tiết kiệm hàng ngàn tỷ đồng chi phí hoạt động/năm và làm giảm chi phí trên một đơn vị sản phẩm trung bình hơn 15%. Điều này đã giúp VPBank hoạt động hiệu quả hơn và cạnh tranh tốt hơn trên thị trường. Tổng chi phí hoạt động của ngân hàng mẹ trong năm 2019 chỉ tăng 9%, thấp hơn rất nhiều so với tốc độ tăng 24,7% của doanh thu cốt lõi. Chi số chi phí hoạt động trên tổng thu nhập từ hoạt động kinh doanh cốt lõi giảm từ 43,4% cuối năm 2018 xuống còn 38%, góp phần đưa chỉ số hợp nhất giảm từ 35,2% xuống còn 33,9%.



QUẢN TRỊ RỦI RO



Áp dụng tiêu chuẩn Basel II

Kiểm soát tốt nợ xấu, cải thiện chất lượng tài sản



Tháng 4/2019 đánh dấu cột mốc quan trọng đối với VPBank, sau khi ngân hàng chính thức được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận tuân thủ sớm Thông tư 41 về tỷ lệ an toàn vốn, theo tiêu chuẩn Basel II. Định kỳ hàng quý, ngân hàng công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn trên trang thông tin điện tử chính thức, cung cấp một góc nhìn toàn diện về tỷ lệ an toàn vốn và khung quản trị rủi ro của VPBank. Báo cáo này không những đáp ứng các yêu cầu của trụ cột 3 theo chuẩn Basel mà còn thể hiện sự minh bạch về hồ sơ rủi ro của ngân hàng với công chúng. Với mục tiêu dài hạn, việc tuân thủ theo chuẩn Basel II sẽ là bước đệm để VPBank hướng tới mục tiêu nâng cao điểm xếp hạng tín dụng ngân hàng theo Thông tư 52 của Ngân hàng Nhà nước. Để triển khai hiệu quả hệ thống kiểm soát nội bộ trên ba tuyến phòng thủ theo quy định tại Thông tư 13, ngân hàng đã tái cơ cấu khung quản trị rủi ro, thành lập và đưa vào hoạt động các Hội đồng rủi ro và kiện toàn các văn bản nội bộ về quản trị rủi ro. VPBank cũng đã chủ động định kỳ thực hiện các bài kiểm tra sức chịu đựng về vốn và thanh khoản, kiểm tra sức chịu đựng tập trung... Thông qua các bài kiểm tra sức chịu đựng này, ngân hàng không những đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chuẩn trong trụ cột 2 chuẩn Basel, mà còn giúp đánh giá kỹ lưỡng mức độ an toàn vốn và làm cơ sở dữ liệu đầu vào cho kế hoạch vốn.

QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG

Trong năm 2019, VPBank tiếp tục hoàn thiện và tối ưu hoá các mô hình chấm điểm cho khách hàng, sử dụng dữ liệu nội bộ và các nguồn dữ liệu bổ sung bên ngoài. Các mô hình chấm điểm này đều được tích hợp trên hệ thống khởi tạo khoản vay, giúp chọn lọc khách hàng tiềm năng và giảm thời gian xử lý.

Các công nghệ mới đã được ngân hàng triển khai để hỗ trợ các hoạt động quản lý rủi ro tín dụng như:

- ▶ Nhận biết khách hàng (eKYC) dựa trên công nghệ nhận dạng khuôn mặt, xác thực giọng nói, và nhận diện ký tự quang học, giúp cải thiện quy trình khởi tạo cho khách hàng mới và phòng chống gian lận.
- ▶ Áp dụng phương pháp xác minh hồ sơ khách hàng bằng dữ liệu định vị địa lý. Phương pháp này giúp tăng tỷ lệ hồ sơ phê duyệt nhanh và giảm thiểu chi phí thẩm định.

Các hoạt động thu hồi nợ cũng được đẩy mạnh với sự hỗ trợ của một số sáng kiến và kỹ thuật công nghệ. Nhờ đó, năng suất thu hồi nợ tại hiện

trường đã được cải thiện. Ứng dụng công nghệ mới cho phép giảm 40% chi phí cuộc điện thoại từ cuối năm 2019.

Với sự kết hợp hiệu quả của các biện pháp quản trị rủi ro tín dụng nêu trên, VPBank đã có thể kiểm soát nợ xấu hiệu quả trong năm 2019, trong khi vẫn duy trì tốt chiến lược ngân hàng bán lẻ và tập trung hơn vào mảng cho vay các sản phẩm tín chấp.

QUẢN TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG VÀ THANH KHOẢN

Năm 2019, VPBank thành công triển khai áp dụng dự án kinh doanh tiền tệ (Treasury) nhằm tự động hoá toàn bộ quy trình khởi tạo giao dịch – quản lý rủi ro – vận hành. Trong đó, công tác giám sát tuân thủ rủi ro thị trường được nâng cao thông qua cơ chế quản lý hạn mức thời gian thực. Cơ chế này giúp giảm thiểu tối đa rủi ro vận hành và phòng chống gian lận trong các giao dịch thị trường tài chính.

Khung quản trị rủi ro thị trường và thanh khoản liên tục được cải tiến thông qua việc triển khai áp dụng các chính sách mới về quản trị rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất trên số ngân

hàng và rủi ro thanh khoản. Các mô hình bảng cân đối kế toán tiếp tục được xây dựng, rà soát và điều chỉnh nhằm đảm bảo dự báo dòng tiền chính xác.

QUẢN TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Công tác quản trị rủi ro hoạt động đã được triển khai đồng bộ trên toàn hệ thống và đạt được những kết quả quan trọng trong năm 2019. VPBank đã hoàn thiện khung quản trị rủi ro hoạt động, đáp ứng đầy đủ các yêu

cầu theo chuẩn mực, thông lệ quốc tế, cũng như yêu cầu về hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật. Qua đó, ngân hàng đã xử lý thành công 94% danh mục rủi ro trọng yếu và 90% danh mục sự kiện rủi ro hoạt động.

Đối với công tác điều tra và phòng chống gian lận, VPBank đã cải tiến hệ thống cảnh báo sớm gian lận, khoanh vùng và điều tra phát hiện sớm gian lận nhằm ngăn chặn rủi ro cho ngân hàng. Nhận thức của cán bộ nhân viên về rủi ro và cách thức phòng ngừa gian lận cũng đã được nâng cao, giúp hạn chế được rủi ro gian lận phát sinh và giảm đáng kể nguy cơ tổn thất

cho ngân hàng. Công tác điều tra và phòng chống gian lận đối với tội phạm công nghệ cao đã được triển khai mạnh mẽ và đạt được kết quả tích cực, thu hồi nhiều tỷ đồng cho ngân hàng. Đứng trước những thách thức lớn về an ninh thông tin, VPBank đã và đang tập trung nhiều nguồn lực vào công tác quản trị an ninh mạng. Với 19 dự án an ninh thông tin được triển khai trong năm 2019, các biện pháp kiểm soát được tăng cường không chỉ về mặt kĩ thuật, mà còn cả ở quy trình cũng như nhận thức của cán bộ nhân viên.

CHIẾN LƯỢC NGUỒN NHÂN LỰC

Trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực năm 2019, VPBank đã thực hiện tái cấu trúc và sắp xếp lại nguồn nhân lực ở hơn 20 đơn vị. Đây là một phần trong mục tiêu tối ưu hóa và nâng cao hiệu quả hoạt động của chương trình BE FIT. Bên cạnh đó, ngân hàng đã đưa ra những giải pháp chuyển đổi tích cực trong hoạt động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng, như:

- ▶ Ban hành Quy định về Phân khúc nhân lực và Quy định về Lập kế hoạch kế nhiệm. Dựa trên những quy định này, ngân hàng xây dựng các sáng kiến nhân sự tối ưu và kế hoạch kế nhiệm cho các vị trí chủ chốt.
- ▶ Bộ công cụ phát triển năng lực cốt lõi của cán bộ nhân viên, nhằm đáp ứng yêu cầu triển khai chiến lược 2018 -2022.
- ▶ Xây dựng tháp năng lực lãnh đạo của VPBank dựa trên những nghiên cứu về các mô hình phát triển năng lực lãnh đạo tại các công ty thành công trên thế giới.

Xây dựng lực lượng nhân tài chất lượng cao và bền vững luôn là mục tiêu không thay đổi trong nhiều năm qua tại VPBank. Các nền tảng nhân sự nêu trên là bệ đỡ vững chắc

để VPBank tiếp tục xây dựng lực lượng kế nhiệm cho các vị trí quan trọng. Chương trình lãnh đạo VPBank 2019 – 2022 (ILEAD) đã thể hiện sự quyết liệt và cam kết mạnh mẽ của Ban Lãnh đạo ngân hàng trong việc đầu tư và phát triển đội ngũ lãnh đạo. Chương trình đã được khởi động từ tháng 11/2019 và đang triển khai thành công những diễn đàn đầu tiên.

Thương hiệu tuyển dụng của VPBank cũng tiếp tục được nâng cao, với các chương trình học bổng thường niên được thực hiện tại các trường đại học lớn trong cả nước. Năm 2019, Quỹ Học Bổng Tài Năng VPBank đã trao 40 suất học bổng “VPBank - Tài Năng Hội Tự”, và 120 suất học bổng “VPBank - Nuôi dưỡng Ước mơ”. Tổng giá trị các suất học bổng lên tới 1 tỷ đồng. Không chỉ chú trọng vào nhóm sinh viên ưu tú, VPBank còn tăng cường tạo nguồn từ các chương trình Ngày Hội Việc Làm, thu hút gần 1.000 lượt sinh viên đăng ký dự tuyển và phỏng vấn trực tiếp.

Bằng những nỗ lực không ngừng theo chiến lược Nhân sự đã lựa chọn, VPBank đang khẳng định vị thế là nơi dừng chân của những cá nhân xuất sắc nhất trong ngành ngân hàng Việt Nam.

FE CREDIT 2019

Bất chấp áp lực cạnh tranh mạnh mẽ trên thị trường tài chính tiêu dùng đến từ các đối thủ mới nổi và các công ty công nghệ tài chính (fintech), FE Credit đã lấy lại được đà tăng trưởng và tiếp tục duy trì vị thế dẫn đầu thị trường trong năm 2019.

Kết thúc năm 2019, doanh thu của FE Credit tăng 16,4% so với năm 2018. Trong khi đó, lợi nhuận trước thuế tăng 9%. Kết quả kinh doanh tích cực trong năm 2019 mang một ý nghĩa lớn với FE Credit, đặc biệt sau khi tốc độ tăng trưởng lợi nhuận đã chững lại trong năm 2018. Đến cuối năm 2019, mạng lưới của FE Credit đã trải rộng khắp cả nước, với hơn 9.000 đối tác tại 13.000 điểm giao dịch. Mức độ bao phủ rộng lớn đã tạo điều kiện cho FE Credit cung cấp các sản phẩm tài chính đa dạng tới hơn được hơn 10 triệu khách hàng.

Bên cạnh đó, FE Credit đã mở rộng hợp tác chiến lược với nhiều đối tác trong các ngành dịch vụ tiện ích, viễn thông, ngành bán lẻ và thương mại điện tử để cung cấp các sản phẩm tài chính phù hợp cho khách hàng của họ. Qua đó, công ty đã góp phần thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng của nền kinh tế, đồng thời tạo điều kiện tốt hơn cho người dân được tiếp cận dễ dàng với các dịch vụ tài chính nhằm cải thiện cuộc sống.



ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ

FE Credit đã chứng tỏ khả năng quản lý tăng trưởng hiệu quả, trong giới hạn chỉ tiêu tín dụng của Ngân hàng Nhà nước. Chiến lược kinh doanh hướng tới tăng trưởng bền vững đã hoạt động rất tốt, bằng cách tập trung cải thiện các dịch vụ với khách hàng hiện hữu và mở rộng ứng dụng công nghệ vào các hoạt động kinh doanh. Hiện tại, bất cứ khi nào khách hàng có nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ tài chính của FE Credit đều có thể dễ dàng tiếp cận thông qua các ứng dụng di động với trải nghiệm tốt nhất. Trong năm 2019, có hơn 2,2 triệu lượt tải ứng dụng di động SNAP và hơn 600 nghìn lượt tải ứng dụng di động FE Credit. Nhờ đó khách hàng có những trải nghiệm tốt hơn. Hiệu quả hoạt động cũng được cải thiện với chi phí giảm. Trong khi đó, sự kết nối với khách hàng đã tăng lên đáng kể. Qua ứng dụng di động, công ty đã đẩy mạnh được chiến lược bán chéo với những khách hàng hiện hữu. Bán chéo và mở rộng các khoản vay cho khách hàng hiện hữu và khách hàng cũ đang là hoạt động đóng góp nhiều nhất vào tăng trưởng của công ty trong năm 2019.

Kết quả có được ở trên là nhờ khả năng phân tích hành vi và lịch sử trả nợ khách hàng trong quá khứ của Trung Tâm Phân Tích Năng Lực Kinh Doanh. Nhờ khả năng phân tích và áp dụng hệ thống chấm điểm tín dụng mới, những khách hàng trước đây bị từ chối lại được đánh giá có đủ điều kiện để được cấp các khoản vay phù hợp.

Ngoài ra, hoạt động số hóa các quy trình thủ công đã giảm đáng kể chi phí hoạt động, và giảm thiểu tối đa chi phí rủi ro. Minh chứng rõ nét nhất về số hóa các quy trình được thể hiện trên ứng dụng SNAP, khi mọi quy trình từ khởi tạo khoản vay đến giải ngân đều được thực hiện thông qua ứng dụng này. Trong giai đoạn tiếp theo của quá trình số hóa, FE Credit sẽ phát triển thêm những đặc tính khác như phát hiện gian lận và giấy tờ giả mạo.

BÊN CẠNH \$NAP, ỨNG DỤNG DI ĐỘNG

FE Credit - siêu ứng dụng ra mắt năm 2019 - cung cấp trải nghiệm toàn diện cho khách hàng. Sự ra đời của ứng dụng này đã tạo ra một bước nhảy cho FE Credit trên hành trình tạo ra một hệ sinh thái dịch vụ tài chính, thông qua các nền tảng công nghệ và các đối tác.

Ngoài những yêu cầu cơ bản, siêu ứng dụng giúp ích cho khách hàng nhiều hơn trong cuộc sống hàng ngày, từ việc dễ dàng đăng ký khoản vay hoặc mở mới thẻ tín dụng, mua các gói bảo hiểm độc quyền, đến các giao dịch hàng ngày như nạp tiền điện thoại, thanh toán hóa đơn tiện ích, thanh toán khoản vay, mua vé xem phim, mua vé tàu-xe và xác định vị trí các máy ATM hay chi nhánh VNPost gần nhất...

Ứng dụng công nghệ cũng góp phần không nhỏ về mặt quản lý rủi ro, giữ mức nợ xấu theo mức quy định của Ngân hàng Nhà nước. So với cuối năm 2018, tỉ lệ nợ xấu cuối năm 2019 đã giảm từ 6% xuống còn 5,6%. Xu hướng giảm dần nợ xấu trong một năm qua có được nhờ vào chiến lược bán chéo trên khách hàng hiện hữu kết hợp với phân tích dữ liệu khách hàng hoàn hảo hơn.

HỆ SINH THÁI FINTECH

Ở giai đoạn đầu phát triển, tăng trưởng của FE Credit phụ thuộc nhiều vào sự mở rộng mạng lưới phân phối vật lý. Trong hai năm qua, chiến lược tập trung vào số hóa đã trở thành động lực tăng trưởng mới. Trong giai đoạn tiếp theo, chiến lược của ngân hàng là có mặt ở khắp mọi nơi với những sản phẩm và dịch vụ phù hợp và luôn sẵn sàng cung cấp tín dụng

ngay lập tức. Để thực hiện được chiến lược này, công ty đã liên kết với nhiều công ty tài chính công nghệ (fintech) hàng đầu trên thế giới, và sẽ tham gia và liên minh chiến lược với các đối tác nhằm tạo ra một hệ sinh thái. Qua đó, FE Credit sẽ áp dụng những công nghệ mới nhất giúp khách hàng có thể có được khoản vay từ công ty chỉ bằng cách chạm đầu ngón tay lên

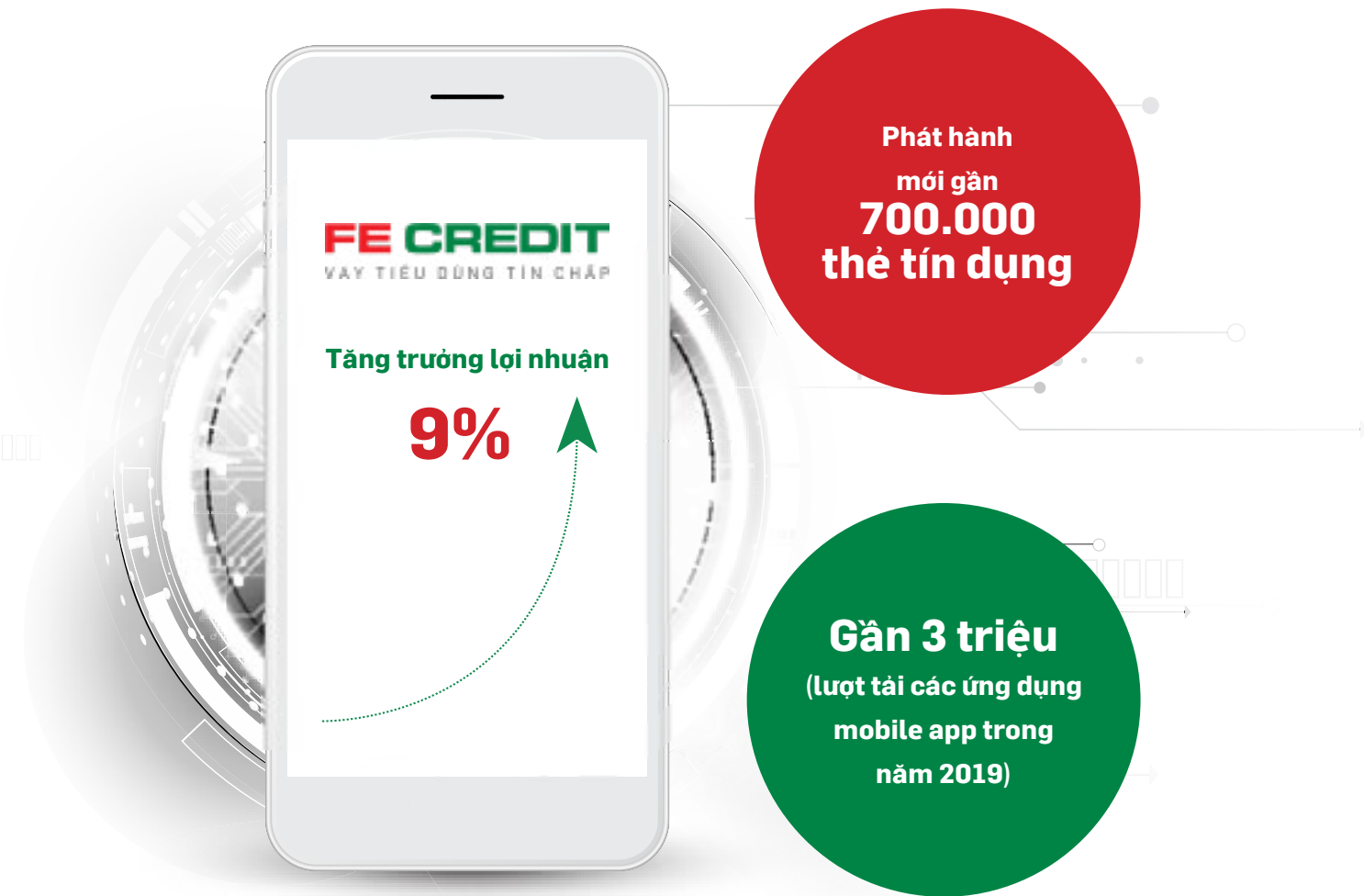
màn hình điện thoại di động của họ. Quá trình cập nhật liên tục và không ngừng áp dụng công nghệ đã và đang được thực hiện ở hệ thống lõi, cũng như các giải pháp đầu cuối. Công ty sẽ tiếp tục mở rộng mối quan hệ hợp tác với những nền tảng cho vay, thanh toán và quản lý tài sản trong thời gian tới.

THẺ TÍN DỤNG

Tập trung đẩy mạnh số lượng thẻ tín dụng phát hành mới và chi tiêu qua thẻ là một trong những yếu tố giúp FE Credit tạo sự kết nối sâu rộng hơn với khách hàng của mình trong tương lai. Các sản phẩm thẻ cũng là quân bài chiến lược để công ty tham gia tích cực vào chương trình đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt của Chính phủ.

Trong ba năm, kể từ khi bắt đầu phát hành sản phẩm thẻ ra thị trường, FE Credit luôn là một trong những tổ chức phát hành thẻ lớn nhất. Số lượng phát hành thẻ trong năm 2019 đạt gần 700.000 thẻ, nâng tổng số thẻ đã phát hành của công ty lên gần 2 triệu. Mức chi tiêu trung bình qua thẻ FE Credit liên tục tăng tháng trước so với tháng sau trong suốt hai năm qua, đạt trung bình hơn 1triệu đồng/tháng tính đến cuối năm 2019.

Trong thời gian tới, công ty sẽ tiếp tục gia tăng tỉ trọng dư nợ thẻ tín dụng thông qua việc gia tăng tính thuận tiện và các ưu đãi cho khách hàng chi tiêu qua thẻ tín dụng, để có thể mở rộng cơ sở khách hàng sử dụng thẻ.

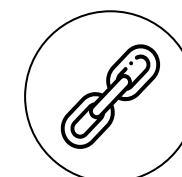


TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI & VAN HÓA DOANH NGHIỆP



VĂN HÓA DOANH NGHIỆP

GIÁ TRỊ VĂN HÓA



GẮN KẾT



KỶ LUẬT



HIỆU QUẢ

Quá trình chuyên đổi, tinh chỉnh lại hoạt động, cơ cấu tổ chức sẽ không thể đạt được thành công và hiệu quả cao nhất, nếu thiếu đi sự đồng lòng của tất cả thành viên trong tổ chức đó. Tại VPBank, trong nhiều năm qua, chúng tôi đã xây dựng văn hóa doanh nghiệp tập trung vào tăng cường sự gắn kết giữa con người với con người, và giữa con người với tổ chức. Sự gắn kết đó đã mang lại sự đồng thuận cao về một mục tiêu chung của ngân hàng trong tương lai. Từ đó, tạo hứng khởi và động lực cho tất cả các thành viên ngân hàng đạt được năng suất và hiệu quả làm việc cao nhất. Chương trình BE FIT thực hiện trong năm 2019 đã tạo ra một nét văn hóa mới. Đó là nét văn hóa tuân thủ kỷ luật và đặt hiệu quả lao động lên ưu tiên hàng đầu.

Giá trị văn hóa doanh nghiệp gắn kết của VPBank được xây dựng và phát triển mạnh mẽ nhất thông qua hàng loạt sự kiện nội bộ. Năm 2019, ngân hàng đã tổ chức 12 sự kiện nội bộ có quy mô toàn ngân hàng, thu hút gần 20.000 lượt người tham dự. Các hoạt động thể thao như VPOLYMPIC, Cup Vàng VPBank, VPBank Indoor Sports, và các giải chạy marathon đã trở thành một sân chơi không thể thiếu với hàng nghìn nhân viên ngân hàng. Ngoài mục đích tạo ra một sân chơi bổ ích giúp các nhân viên ngân hàng rèn luyện sức khỏe, tinh thần tự lực vượt khó, các hoạt động thể thao nội bộ đã trở thành cầu nối giao lưu, gắn kết các thành viên trong ngân hàng với nhau.

Cũng là tăng cường sự gắn kết giữa các thành viên, các cuộc thi leo núi Commandos 2019, 10.000 bước đi bộ, Khỏe là đẹp và Đẹp+ lại khuyến khích tinh thần làm việc nhóm, cùng hỗ trợ nhau tiến về vạch đích chung.

Có thể thấy rằng, tất cả các hoạt động nội bộ thúc đẩy giá trị văn hóa doanh nghiệp của chúng tôi trong năm qua

dựa trên một chương trình chuyên đổi tổng thể BE FIT ngân hàng đang thực hiện. Thông qua những hoạt động đó, chúng tôi khuyến khích các nhân viên ngân hàng luôn giữ tinh thần rèn luyện để thích ứng với mọi điều kiện, duy trì sức bền và hiệu quả cho những chặng đua đường trường.

Giá trị văn hóa doanh nghiệp của VPBank không chỉ được lan tỏa giới hạn trong các nhân viên ngân hàng. Chuỗi sự kiện nội bộ "Sinh nhật VPBank 26 – Nói lời tri ân", được tổ chức ở hai đầu đất nước, đã trở thành sự kiện đáng nhớ để ngân hàng tri ân gia đình của từng nhân viên. Trong chuỗi sự kiện này, nhân viên ngân hàng được mời cha mẹ tới thăm văn phòng làm việc của mình. Kết thúc chuỗi sự kiện đó là hai buổi lễ đầy màu sắc và cảm động mừng sinh nhật ngân hàng dành riêng cho nhân viên và các bậc phụ huynh. Đây là lần đầu tiên VPBank tổ chức chương trình để gửi lời tri ân tới bậc sinh thành trên toàn hệ thống – những người thân yêu, người đã hy sinh vô điều kiện để góp phần tạo nên sự thành công của cán bộ nhân viên ngân hàng nói riêng và cả sự thịnh vượng của VPBank nói chung.

Bên cạnh đó, chương trình củng cố lòng tự hào của cán bộ nhân viên với VPBank, qua đó nâng cao sự gắn kết của các thành viên, cũng như gia đình họ, với ngân hàng.

Những hoạt động nội bộ thúc đẩy giá trị văn hóa doanh nghiệp đó sẽ còn tiếp tục được duy trì tại VPBank trong những năm tới. Hon tất cả, chúng tôi hiểu rằng sự gắn kết, đồng lòng của toàn bộ cán bộ nhân viên ngân hàng sẽ là sức mạnh đưa VPBank đạt được những mục tiêu chiến lược trong tương lai.



NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM

Với trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển thịnh vượng của xã hội, VPBank luôn chia sẻ giá trị và hỗ trợ nâng cao chất lượng sống cho cộng đồng ở những khu vực có điều kiện khó khăn và những cá nhân có hoàn cảnh đặc biệt. Trách nhiệm xã hội của VPBank còn được thể hiện ở những hoạt động quảng bá văn hóa, thúc đẩy tinh thần thể thao, tấm lòng tương thân tương ái trong cộng đồng. Bên cạnh đó còn là một cam kết đồng hành với chiến lược phát triển bền vững, theo đuổi mô hình tăng trưởng xanh và bảo vệ môi trường của Chính phủ.

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI

2019 là năm thứ hai sự kiện VPBank Hanoi Marathon được tổ chức. Sự kiện này nhằm hiện thực hóa sứ mệnh của VPBank là mang đến cuộc sống thịnh vượng toàn diện, cả về tài chính, tinh thần và thể chất cho người dân Việt Nam. Đây là giải chạy đầu tiên có đường chạy vòng quanh các khu di tích, danh lam thắng cảnh của Hà Nội. Vì vậy, ngoài việc thúc đẩy tinh thần thể thao của cộng đồng, giải chạy quốc tế VPBank Hà Nội Marathon còn là cơ hội quảng bá mạnh mẽ nét

văn hóa Hà Nội với bạn bè quốc tế. Số người chạy tăng từ gần 2.000 trong năm 2018 tới gần 7.000 trong mùa thứ 2 này, là sự bảo chứng cho chất lượng và thành công của giải. Số vận động viên tăng cũng cho thấy chạy là một xu hướng đang ngày càng lan tỏa rộng rãi trong cộng đồng.

Và ý nghĩa hơn, với mỗi 5km chạy tại giải VPBank Hanoi Marathon, các vận động viên sẽ gây quỹ được 5.000 đồng từ VPBank để giúp đỡ những trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. Tổng số tiền gây quỹ được tại VPBank Hanoi Marathon là 500 triệu đồng. Tất cả số tiền trên đã được chuyển cho các quỹ Cặp Lá Yêu Thương, Quỹ Thiện Nhân, Quỹ We Help Talents, Quỹ Vì Trái Tim và Operation Smiles.

Tổ chức giải chạy marathon là hoạt động CSR đã được VPBank chuẩn bị kỹ lưỡng, bắt đầu từ xây dựng lực lượng nòng cốt là câu lạc bộ VPIron với hơn 2.500 thành viên. Đồng thời, VPBank cũng liên kết với các câu lạc bộ bán chuyên trên toàn thành phố để tạo ra một cộng đồng chạy rộng lớn hơn. Đây sẽ là những hạt nhân sẵn sàng truyền lửa và tinh thần nhiệt huyết của mình tới nhân viên, khách hàng và cả cộng đồng.

Hoạt động hỗ trợ cộng đồng

Trách nhiệm với cộng đồng của VPBank còn được thể hiện qua các hoạt động hỗ trợ cộng đồng ở những vùng có điều kiện khó khăn. Với khoản hỗ trợ tài chính 16 tỷ đồng trong năm 2019, VPBank đã góp phần giúp đỡ xây dựng được 100 căn nhà cho người nghèo tại tỉnh Điện Biên và 11 cây cầu tại hai tỉnh An Giang và Đồng Tháp.



Nói “Không” với rủi ro môi trường, xã hội



16 tỷ đồng hỗ trợ xây nhà cho người nghèo và cầu tại các vùng khó khăn



VPBank Hanoi Marathon lan tỏa tinh thần thể thao trong cộng đồng

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Với định hướng phát triển theo mô hình kinh tế xanh, năm 2012 Chính phủ đã ban hành Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050, và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020.

Thực hiện chiến lược này, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành chính sách khuyến khích các tổ chức tín dụng chủ động xây dựng chính sách quản lý rủi ro môi trường-xã hội, cũng như thực hiện các giải pháp để thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh.

Từ 2016, nhằm tuân thủ mục tiêu tăng trưởng, phát triển tín dụng xanh theo định hướng của Chính Phủ, Ngân hàng nhà nước, VPBank là một trong những ngân hàng đầu tiên xây dựng hệ thống quản lý rủi ro môi trường-xã hội. Đồng thời, ngân hàng đã ban hành các chính sách ủng hộ phát triển bền vững và tăng trưởng xanh. Chính sách đó dựa trên cơ sở tuân thủ theo luật pháp quốc gia và các tiêu chuẩn hoạt động môi trường và xã hội của Tổ chức tài chính Thế giới (IFC).

Cụ thể, VPBank đã ban hành danh sách không cấp tín dụng cho các dự án, phương án kinh doanh có khả năng gây nguy hại tới môi trường và xã hội. Theo đó, VPBank từ chối cấp tín dụng cho các hoạt động kinh doanh tạo ra các chất, các sản phẩm làm suy giảm tầng Ozone, hoặc đe dọa tới sự phát triển bền vững của các loài động vật và các khu rừng. Các hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc tạo ra những sản phẩm gây nguy hại cho xã hội như thuốc lá, rượu, vũ khí, và kinh doanh sòng bài cũng nằm trong danh sách cấm của ngân hàng. Bên cạnh đó, tôn trọng và bảo vệ quyền con người cũng được VPBank cam kết thực hiện. Các dự án sản xuất hoặc cung cấp dịch vụ có sử dụng lao động cưỡng bức hoặc lao động có hại ở trẻ em sẽ bị ngân hàng từ chối cấp tín dụng.

QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG



THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



BÙI HẢI QUẢN
Phó chủ tịch HĐQT

NGÔ CHÍ DŨNG
Chủ tịch HĐQT

NGUYỄN ĐỨC VINH
Tổng Giám đốc
Thành viên HĐQT

NGUYỄN VĂN HẢO
Thành viên độc lập HĐQT

LÔ BẰNG GIANG
Phó chủ tịch HĐQT

BAN KIỂM SOÁT



TRINH THỊ THANH HẰNG
Thành viên chuyên trách
Ban Kiểm soát

NGÔ PHƯƠNG CHÍ
Trưởng Ban Kiểm soát

VŨ HỒNG CAO
Thành viên Ban kiểm soát
kiểm Phó trưởng KTNB
Phụ trách Khối KTNB.

KIM LY HUYỀN
Thành viên chuyên trách
Ban Kiểm soát

THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH



LƯU THỊ THẢO
Phó Tổng giám đốc cao cấp

NGUYỄN ĐỨC VINH
Tổng Giám đốc

DƯƠNG THỊ THU THỦY
Giám đốc
Khối Khách hàng Doanh
nghiệp lớn & Đầu tư

VŨ HẰNG PHƯƠNG
Giám đốc
Trung tâm Định chế Tài chính
và Ngân hàng Giao dịch

THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH



PHÙNG DUY KHUONG
Phó Tổng giám đốc
GD Khối khách hàng CN

PHẠM PHÚ KHÔI
Phó Tổng giám đốc
GD Khối Thị trường Tài chính

ĐINH VĂN NHỎ
Phó Tổng giám đốc
GD Khối Khách hàng DN

FUNG KAI JIN
Phó Tổng giám đốc
GD Khối KHDN vừa và nhỏ

THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH



TRẦN TUẤN VIỆT
Giám đốc
Trung tâm Truyền thông
& Tiếp thị

LÊ HOÀNG KHÁNH AN
Quyền Giám đốc
Khối Tài chính

WONG KOK SENG AUGUSTINE
Giám đốc
Khối Công nghệ Thông tin

NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT
Quyền Giám đốc
Khối Vận hành

LIM ANN KEN
Giám đốc
Trung tâm
Phân tích kinh doanh

THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH



NGUYỄN THANH BÌNH
Phó Tổng giám đốc
Khối Tín dụng

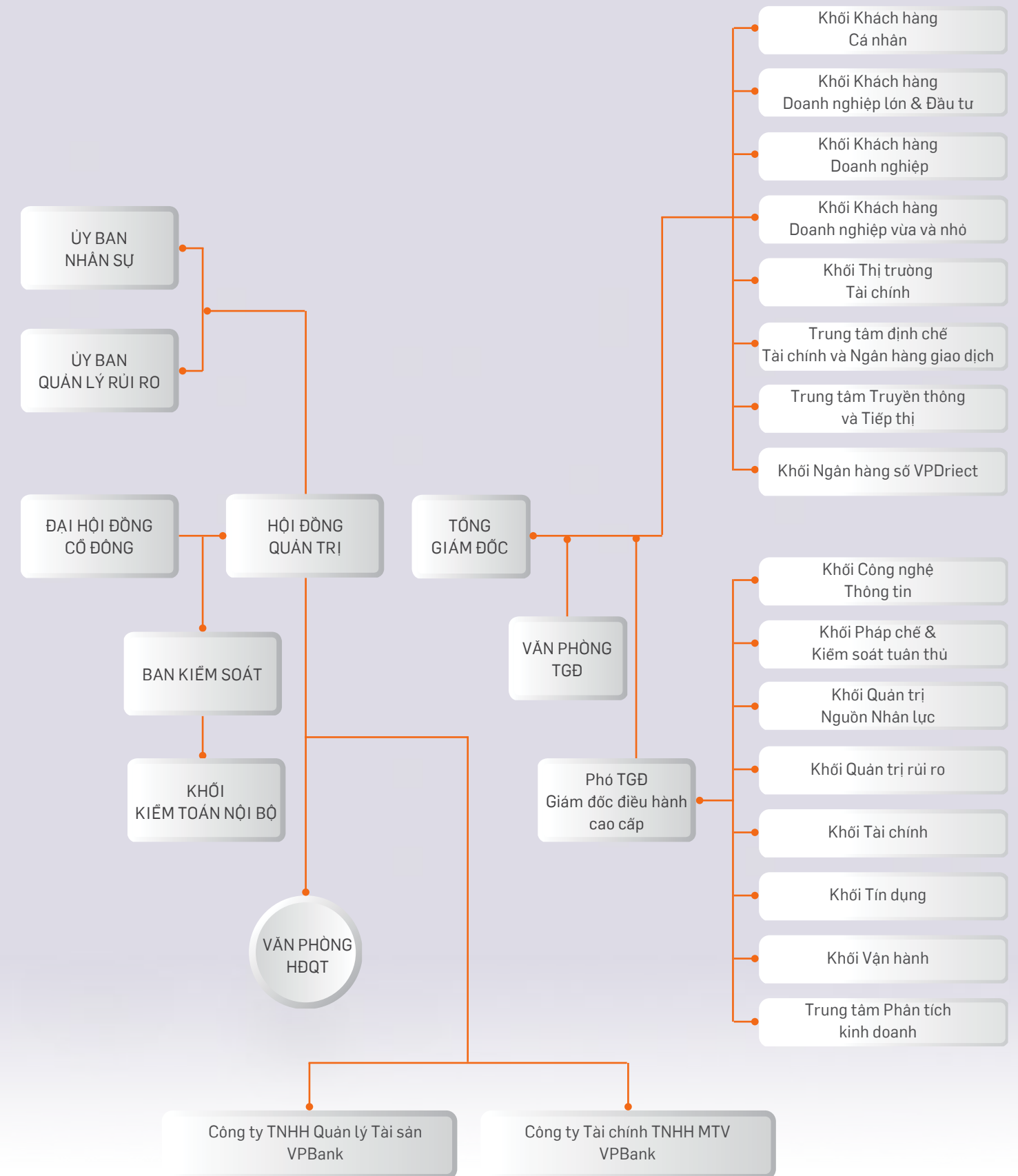
PHAN NGỌC HÒA
Phó Tổng giám đốc
Trưởng VPĐD phía Nam

DMYTRO KOLECHKO
Giám đốc
Khối Quản trị Rủi ro

TRẦN THỊ DIỆP ANH
Giám đốc
Khối Quản trị nguồn NL

NGUYỄN THÀNH LONG
Phó Tổng giám đốc
Khối pháp chế & Kiểm soát
tuần thủ

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



BÁO CÁO QUẢN TRỊ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (HDQT)

Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị và các cuộc họp HDQT

HDQT VPBank bao gồm 05 thành viên, trong đó bao gồm 01 thành viên HDQT độc lập, 01 thành viên điều hành kiêm nhiệm chức vụ Tổng giám đốc. Nhiệm kỳ của HDQT VPBank là 05 năm. Nhiệm kỳ hiện tại bắt đầu từ năm 2015 và sẽ kết thúc vào năm 2020. Các thành viên HDQT VPBank đáp ứng đầy đủ các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và VPBank. Các thành viên HDQT hiện tại là những người đã tham gia quản trị, điều hành ngân hàng trong nhiều năm, hiểu biết sâu sắc về các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và nghĩa vụ của mình

Các thành viên HDQT VPBank bao gồm:

- ▶ Ông NGÔ CHÍ DŨNG: Chủ tịch HDQT
- ▶ Ông BÙI HẢI QUÂN: Phó chủ tịch HDQT
- ▶ Ông LÔ BẰNG GIANG: Phó Chủ tịch HDQT
- ▶ Ông NGUYỄN VĂN HẢO: Thành viên HDQT độc lập
- ▶ Ông NGUYỄN ĐỨC VINH: Thành viên HDQT (Kiểm Tổng giám đốc)

Các hoạt động của HDQT năm 2019

HDQT đã tổ chức các cuộc họp định kỳ hàng quý (04 cuộc họp/năm 2019), và thực hiện biểu quyết thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản để triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, bao gồm quản trị và giám sát hoạt động của Ban Điều hành.

Các cuộc họp định kỳ của HDQT năm 2019 như sau:

STT	Thành viên HDQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Ngô Chí Dũng	Chủ tịch	4	100%
2	Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch	4	100%
3	Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch	4	100%
4	Nguyễn Văn Hảo	Thành viên độc lập	4	100%
5	Nguyễn Đức Vinh	Thành viên – Tổng giám đốc	4	100%

Các Nghị quyết HDQT đã thông qua trong năm

HDQT VPBank bao gồm 05 thành viên, trong đó bao gồm 01 thành viên HDQT độc lập, 01 thành viên điều hành kiêm nhiệm chức vụ Tổng giám đốc. Nhiệm kỳ của HDQT VPBank là 05 năm. Nhiệm kỳ hiện tại bắt đầu từ năm 2015 và sẽ kết thúc vào năm 2020. Các thành viên HDQT VPBank đáp ứng đầy đủ các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và VPBank. Các thành viên HDQT hiện tại là những người đã tham gia quản trị, điều hành ngân hàng trong nhiều năm, hiểu biết sâu sắc về các chức năng, nhiệm vụ,

quyền hạn và nghĩa vụ của mình. Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các nội dung đã được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền:

- ▶ Thực hiện việc sửa đổi và ban hành/đăng ký điều lệ mới.
- ▶ Thực hiện việc sửa đổi và ban hành Quy chế quản trị Công ty, Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế của Ban Kiểm soát.

- ▶ Thực hiện các thủ tục mua lại cổ phiếu đã phát hành làm cổ phiếu quỹ.
- ▶ Thực hiện các thủ tục phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên.
- ▶ Thực hiện vai trò của chủ sở hữu đối với các công ty con, thông qua báo cáo tài chính và việc phân phối lợi nhuận của công ty con. Quyết định các khoản đầu tư lớn vào hoạt động của công ty. Đưa ra quyết định về các vấn đề có liên quan khác theo quy định của pháp luật và các văn bản nội bộ của ngân hàng và công ty con.

Thông qua các quyết định có ảnh hưởng tới định hướng, kế hoạch kinh doanh và tuân thủ của ngân hàng.

- ▶ Thông qua các báo cáo định kỳ của Ban Điều hành và các định hướng, chủ trương hoạt động của ngân hàng theo tháng, quý, bán niên và các báo cáo chuyên đề theo từng mảng hoạt động trọng yếu của ngân hàng từng thời kỳ.
- ▶ Thông qua kết quả hoạt động kinh doanh định kỳ theo quý, bán niên và cả năm 2019.
- ▶ Quyết định một số đề xuất của Ban Điều hành trong việc triển khai các dự án lớn liên quan đến phát triển kinh doanh và hệ thống công nghệ thông tin, vận hành cho ngân hàng. Phê duyệt đề xuất của Ban Điều hành liên quan đến các dự án nhằm tăng cường quản trị rủi ro và an toàn hoạt động, các dự án nhằm mục tiêu tuân thủ sớm theo các tiêu chuẩn quốc tế về báo cáo tài chính, quản trị rủi ro, quản lý vốn...
- ▶ Quyết định đưa vào áp dụng các hệ thống và tiêu chuẩn quản lý vốn theo Basel II. Đưa ra các tuyên bố khẩu vị rủi ro 2019, 2020. Sửa đổi bổ sung các quy định về kiểm tra sức chịu đựng, danh mục các hoạt động trọng yếu và rủi ro trọng yếu. Sửa đổi, bổ sung quy định về xếp hạng tín dụng nội bộ và quy định phê duyệt tín dụng theo các phân khúc khách hàng...
- ▶ Ban hành, sửa đổi và bổ sung các chính sách quản trị rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất trên số ngân hàng, rủi ro thị trường tại VPBank. Ban hành chính sách phát triển sản phẩm, chính sách cấp hạn mức giao dịch đối với các định chế tài chính, chính sách điều chuyển vốn nội bộ...
- ▶ Quyết định ban hành mới, điều chỉnh, cơ cấu lại chức năng, nhiệm vụ của các Hội đồng, Ủy ban giúp việc của HDQT và Tổng giám đốc cho phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước và cơ chế quản trị của ngân hàng.
- ▶ Thông qua các quyết định về thay đổi cơ cấu tổ chức của một số đơn vị, chế độ lương, thưởng, chính sách tuyển dụng và chính sách cho người lao động theo tư vấn của Ủy ban Nhân sự.

Hoạt động giám sát của HDQT đối với Tổng giám đốc và Ban Điều hành

- ▶ Giám sát hoạt động của Ban Điều hành thông qua việc tham gia các cuộc họp định kỳ hàng tháng của Ban điều hành, và thông qua các báo cáo cập nhật tình hình hoạt động kinh doanh của ngân hàng so với các định hướng chiến lược đã được phê duyệt. Giám sát thông qua việc xem xét và xử lý các thông tin từ các báo cáo của Ban Kiểm soát và Kiểm toán nội bộ đối với các đơn vị của ngân hàng.
- ▶ HDQT cũng giám sát Tổng giám đốc và Ban Điều hành, thông qua việc tham gia các cuộc họp, hoặc xem xét các báo cáo hoạt động hoặc các nghị quyết của các Hội đồng, Ủy ban chuyên môn của HDQT và Ban Điều hành đối với từng mảng hoạt động chuyên môn (Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban Nhân sự; các Hội đồng quản lý vốn, rủi ro hoạt động, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, khen thưởng kỷ luật...).

Hoạt động của thành viên HDQT độc lập

Thành viên HDQT độc lập tham gia làm thành viên của Ủy ban Quản lý rủi ro. Trong năm 2019, thành viên độc lập tham gia đầy đủ các cuộc họp và tham gia biểu quyết các nội dung lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban Quản lý rủi ro và HDQT. Trong các cuộc họp hoặc đối với các đề xuất lấy ý kiến bằng văn bản, thành viên độc lập đưa ra các ý kiến đánh giá, nhận xét hoặc biểu quyết một cách độc lập, khách quan.

Vai trò của HDQT đối với định hướng chiến lược của ngân hàng.

- ▶ HDQT VPBank đã thông qua định hướng chiến lược của ngân hàng giai đoạn 2018-2022, với mục tiêu đưa ngân hàng trở thành ngân hàng bán lẻ thân thiện nhất với người tiêu dùng nhờ ứng dụng công nghệ, và lọt vào TOP 3 ngân hàng giá trị nhất Việt Nam vào năm 2022. Theo đó là 27 sáng kiến thống nhất với 06 chủ đề trọng tâm được lên kế hoạch triển khai cho các năm.
- ▶ Hàng năm, HDQT đều tổ chức hội thảo cùng Ban Điều hành để rà soát việc triển khai các kế hoạch hành động của Ban Điều hành, cập nhật xu thế mới và các cơ hội phát triển của ngân hàng và điều chỉnh các sáng kiến nếu có.

CÁC TIỂU BAN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ỦY BAN NHÂN SỰ

- ▶ **Ông NGÔ CHÍ DŨNG:** Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch Ủy ban Nhân sự
- ▶ **Ông BÙI HẢI QUÂN:** Phó Chủ tịch HĐQT, Thành viên Ủy ban Nhân sự
- ▶ **Ông LÔ BẰNG GIANG:** Phó Chủ tịch HĐQT, Thành viên Ủy ban Nhân sự

Ủy ban Nhân sự họp định kỳ hàng tháng và thực hiện cho ý kiến bằng văn bản, để thường xuyên rà soát, xem xét và xử lý kịp thời đối với các vấn đề liên quan đến cơ cấu tổ chức, nhân sự, chế độ đãi ngộ. Các hoạt động chính của Ủy ban Nhân sự trong năm 2019 như sau:

- » Thảo luận, đánh giá hàng tháng về các chỉ số nhân sự và hoạt động hàng tháng của Khối Quản trị nguồn nhân lực và các công ty thành viên. Báo cáo, đề xuất tới HĐQT các hành động cần thiết.
- » Xem xét, tư vấn cho HĐQT các tờ trình liên quan đến việc tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều chỉnh lương cho các vị trí quản lý.
- » Tư vấn cho HĐQT phương án chia thưởng hiệu quả làm việc năm 2018, phương án triển khai chương trình cổ phiếu ưu đãi cho cán bộ nhân viên và các chính sách đãi ngộ khác.
- » Xem xét và xử lý nghiêm những nhân sự vi phạm quy định. Trong đó, áp dụng các chế tài theo các mức độ vi phạm theo quy định nội bộ đến mức độ kỷ luật, sa thải.
- » Tư vấn cho HĐQT về phương án tái cơ cấu tổ chức nhằm tối ưu hóa nguồn lực, nâng cao năng suất lao động, nâng cao chất lượng công việc và trách nhiệm của các bộ phận chuyên môn. Qua đó, nâng cao hiệu quả hoạt động toàn ngân hàng thông qua hàng loạt các chương trình tái cấu trúc Khối Tín dụng Tiểu thương, Khối Khách hàng Cá nhân, Khối Vận hành, Khối Tín dụng, Khối Khách hàng Doanh nghiệp vừa và nhỏ, Trung tâm Chiến lược và Quản lý dự án, Công ty AMC, Khối Quản trị Rủi ro... Kết quả triển khai 2019 đã tối ưu được hơn 2.000 nhân sự, giúp giảm chi phí hoạt động hơn 1.000 tỷ đồng. Bên cạnh đó, ý thức sử dụng tối ưu nguồn lực, văn hóa chất lượng và kỷ luật của toàn ngân hàng đã được nâng cao.
- » Tư vấn cho HĐQT về việc nâng cao hiệu quả về các lớp quản lý và công nghệ quản lý; các kế hoạch về người kế nhiệm, về đánh giá nhân sự.

ỦY BAN QUẢN LÝ RỦI RO (UBQLRR)

Thành phần của UBQLRR bao gồm:

- ▶ **Ông BÙI HẢI QUÂN:** Phó Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch Ủy ban
- ▶ **Ông NGÔ CHÍ DŨNG:** Chủ tịch HĐQT, Thành viên
- ▶ **Ông LÔ BẰNG GIANG:** Phó Chủ tịch HĐQT, Thành viên
- ▶ **Ông NGÔ PHƯƠNG CHÍ:** Trưởng Ban Kiểm soát, Thành viên
- ▶ **Ông NGUYỄN ĐỨC VINH:** Tổng giám đốc, Thành viên

Tiếp nối những thành tựu đã đạt được trong năm 2018, UBQLRR tiếp tục khẳng định và đẩy mạnh hơn nữa vai trò chức năng của ủy ban. Song song với nhiệm vụ tham mưu cho HĐQT trong việc phê duyệt ban hành các chính sách và định hướng chiến lược về quản trị rủi ro trong từng thời kỳ, UBQLRR còn đưa ra những ý kiến tư vấn trên khía cạnh rủi ro đối với các hoạt động đầu tư, kinh doanh của ngân hàng. Đồng thời, UBQLRR cũng đóng vai trò tích cực trong việc xúc tiến triển khai các sáng kiến mới trong công tác quản trị rủi ro toàn hàng.

Trong năm 2019, UBQLRR đã tổ chức 4 phiên họp định kỳ, trong đó đáng chú ý là các kết quả từ việc giám sát tổng thể các công tác quản trị rủi ro sau:

- » Xác định và ban hành danh sách các hoạt động trọng yếu của ngân hàng.
- » VPBank đã hoàn thành công tác triển khai cho ba trụ cột Basel II một cách toàn diện. Theo đó, đã tuân thủ sớm quy định có liên quan tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN, quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh nước ngoài, và tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN quy định ngân hàng thương mại và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- » Ban hành Tuyên bố khẩu vị rủi ro, đảm bảo việc chấp nhận rủi ro phù hợp với các mục tiêu chiến lược hàng năm, cũng như tạo điều kiện cho việc thực hiện chiến lược kinh doanh một cách hiệu quả.
- » Tính toán và áp dụng chi phí vốn làm cơ sở tham chiếu cho năm 2020. Từ đó ngân hàng có thể xây dựng kế hoạch kinh doanh hợp lý, đáp ứng những mục tiêu phát triển do ban lãnh đạo đề ra.
- » Tiếp tục xây dựng, triển khai áp dụng hệ thống xếp hạng nhằm hỗ trợ đánh giá rủi ro đối với từng khách hàng, tăng cường tính minh bạch trong quá trình phê duyệt tín dụng, cải thiện tính dự báo và ngăn chặn các rủi ro cũng như gian lận có thể xảy ra.

BAN KIỂM SOÁT

Cơ cấu chức năng của Ban Kiểm soát VPBank (BKS)

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến 25/04/2019, BKS có 3 thành viên, trong đó có 2 thành viên chuyên trách. Sau Đại hội đồng cổ đông 2019, từ ngày 26/04/2019, BKS tăng từ 3 lên 5 thành viên, trong đó có 3 thành viên chuyên trách. Các thành viên của BKS đều có kiến thức và kinh nghiệm về kế toán, tài chính, ngân hàng, đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và VPBank. BKS do Đại hội đồng cổ đông bầu để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, bao gồm: Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ VPBank trong quản trị, điều hành; Thẩm định báo cáo tài chính định kỳ; Thực hiện việc giám sát thông qua quản lý trực tiếp Khối Kiểm toán nội bộ; và một số nội dung khác theo quy chế tổ chức và hoạt động của BKS. BKS chịu trách nhiệm báo cáo Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ được giao, BKS cũng thường xuyên làm việc với HĐQT để trao đổi, cảnh báo những rủi ro, trong công tác kinh doanh và quản trị, điều hành.

Thành phần của Ban kiểm soát bao gồm:

- ▶ **Ông NGÔ PHƯƠNG CHÍ:** Trưởng Ban kiểm soát
- ▶ **Ông KIM LY HUYỀN:** Thành viên chuyên trách
- ▶ **Ông TRỊNH THỊ THANH HẰNG:** Thành viên chuyên trách
- ▶ **Ông NGUYỄN THỊ BÍCH THÚY:** Thành viên chuyên trách (*Bà Thủy đã có đơn xin từ nhiệm kể từ ngày 01/02/2020*)
- ▶ **Ông VŨ HỒNG CAO:** Thành viên không chuyên trách

Công tác giám sát tuân thủ quy định của pháp luật, điều lệ của VPBank về quản trị, điều hành và việc thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Trong năm 2019, dựa trên các nội dung chiến lược, kế hoạch kinh doanh, tình hình tài chính, cấp tín dụng, quản trị rủi ro của ngân hàng, BKS đã định hướng hoạt động của Khối Kiểm toán nội bộ để kịp thời hạn chế các rủi ro, tăng cường tính hiệu quả đối với hệ

thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng.

Hoạt động giám sát đã chú trọng vào: (i) Công tác quản trị điều hành của VPBank, hoạt động quản trị rủi ro đối với các rủi ro và hoạt động trọng yếu, giám sát và đánh giá việc tuân thủ các quy định về an toàn hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng 2010 (đã sửa đổi, bổ sung); (ii) Việc thực hiện của HĐQT, Ban Điều hành đối với các định hướng, mục tiêu và chỉ tiêu kinh doanh năm 2019 của VPBank đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Ở cấp độ vận hành, BKS giám sát thông qua việc bố trí Khối Kiểm toán

Hoạt động của ban kiểm soát

Công tác họp định kỳ và đột xuất, phân công nhiệm vụ và triển khai công việc trong năm 2019
BKS đã thực hiện 12 cuộc họp nội bộ chính trong năm 2019 liên quan đến các nội dung như sau:

- » Họp định kỳ hàng quý để đánh giá việc thực hiện các hoạt động của BKS, Khối Kiểm toán nội bộ trong quý và triển khai nhiệm vụ các quý tiếp theo.
- » Họp phân công nhiệm vụ các thành viên BKS sau khi Đại hội đồng cổ đông bầu bổ sung 2 thành viên.
- » Chỉ đạo định hướng công tác lập kế hoạch kiểm toán và phê duyệt kế hoạch kiểm toán năm. Rà soát sau 6 tháng để điều chỉnh kế hoạch kiểm toán cho phù hợp tình hình thực tế.
- » Họp đột xuất theo từng sự việc để thông qua một số nội dung trong vận hành cũng như ban hành các văn bản, chính sách...

Ngoài ra trong năm 2019, BKS cũng đã tổ chức họp, chỉ đạo Khối Kiểm toán nội bộ một số nội dung:

- » Cập nhật quy chế tổ chức hoạt động BKS cho phù hợp với yêu cầu hoạt động chung của ngân hàng và các thay đổi văn bản pháp lý của Ngân hàng Nhà nước.
- » Cập nhật quy trình lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch kiểm toán nội bộ phù hợp với yêu cầu hoạt động thực tế.
- » Xây dựng quy định thuê chuyên gia, tổ chức bên ngoài thực hiện kiểm toán nội bộ.
- » Cập nhật hướng dẫn một số nguyên tắc chính trong lập kế hoạch kiểm toán năm.
- » Các công tác báo cáo khác.

nội bộ tổ chức và tham dự các cuộc họp định kỳ với các đơn vị trong ngân hàng để nắm bắt thông tin kịp thời. Đối với Ban Điều hành, BKS cũng tổ chức họp định kỳ hàng tháng để cùng trao đổi về các phát hiện, các kiến nghị giải pháp khắc phục mang tính hệ thống, góp phần cải thiện quy trình và nâng cao hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ. BKS cũng trao đổi với Ban Điều hành về công tác rà soát cơ chế giám sát quản lý cấp cao đối với kiểm soát nội bộ.

Thông qua kết quả giám sát ở các cấp độ, BKS đã chỉ ra những tồn tại trong quá trình hoạt động của ngân hàng. Qua đó, BKS kịp thời đưa ra những

kiến nghị với HĐQT, Ban Điều hành các biện pháp tăng cường kiểm soát, sửa đổi và hoàn thiện quy định nội bộ nhằm hạn chế và giảm thiểu rủi ro, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động.

Công tác thực hiện kiểm toán nội bộ

BKS đưa ra các định hướng và chỉ đạo Khối Kiểm toán nội bộ triển khai kế hoạch kiểm toán hàng năm. Kế hoạch kiểm toán năm 2019 được xây dựng trên nguyên tắc đánh giá rủi ro ở nhiều khía cạnh, nhằm đảm bảo bao quát được các rủi ro chính trong các hoạt động, bộ phận và quy trình trọng yếu của ngân hàng. Năm 2019, có tổng số 57 cuộc kiểm toán. Số lượng cuộc kiểm toán trong năm 2019 được tính trên cơ sở số lượng các đơn vị tại Hội sở, các chuyên đề hoạt động/sản phẩm và các chi nhánh theo đơn vị báo cáo Ngân hàng Nhà nước (bao gồm các phòng/điểm giao dịch trực thuộc). Kết quả của các cuộc kiểm toán đã góp phần hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng.

Công tác theo dõi khắc phục các kiến nghị kiểm toán

Công tác theo dõi khắc phục các kiến nghị của KTNB luôn được BKS thúc đẩy và có sự phối hợp từ Ban điều hành nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng của công tác theo dõi khắc phục các kiến nghị của Kiểm toán với mục tiêu không ngừng hoàn thiện và nâng cao Hệ thống Kiểm soát nội bộ góp phần hạn chế các rủi ro cho Ngân hàng. Bên cạnh đó, BKS luôn quan tâm và đón đầu công tác theo dõi khắc phục các kiến nghị của Thanh tra NHNN và các bên hữu quan- nếu có liên quan đến hoạt động của BKS và KTNB.

Các công tác khác

* Định kỳ cập nhật, sửa đổi, bổ sung các văn bản:

Trong năm 2019, BKS đã chỉ đạo KTNB tổ chức rà soát để sửa đổi và ban hành mới một số văn bản đáp ứng các yêu cầu thay đổi của Pháp luật như: Quy chế tổ chức và hoạt động của BKS; Quy trình Lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch KTNB; Quy định thuê chuyên gia, tổ chức bên ngoài thực hiện KTNB; Cập nhật hướng dẫn một số nguyên tắc chính trong Lập kế

hoạch kiểm toán năm... Ngoài ra, BKS cũng đã chỉ đạo và giám sát KTNB trong việc cập nhật các thay đổi pháp luật, chiến lược của Ngân hàng để kịp thời cập nhật các rủi ro, điều chỉnh kế hoạch kiểm toán...

* Công tác báo cáo NHNN:

Đối với công tác báo cáo NHNN, Ngân hàng luôn tuân thủ và kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước các nội dung theo yêu cầu định kỳ và đột xuất.

* Công tác Đào tạo, tuyển dụng, quản trị nhân sự:

Không ngừng nâng cao chất lượng nhân sự thông qua việc đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng mềm và thuê ngoài đào tạo chuyên sâu về các kiến thức mới như Quản trị rủi ro, kiểm toán đối với hoạt động Ngân hàng số, cập nhật kiến thức chuyên môn về kiểm toán, quản trị rủi ro, Công tác nhân sự tiếp tục được chú trọng trong năm 2019, theo đó BKS cũng đã chỉ đạo KTNB phối hợp với Khối Quản trị nguồn nhân lực để xây dựng các kế hoạch và chính sách nhằm tuyển dụng và giữ chân các nhân sự quan trọng của KTNB và cử các cán bộ tham gia các khóa đào tạo cốt lõi của Ngân hàng

THÙ LAO CHO HĐQT, BAN KIỂM SOÁT

Năm 2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua chính sách trả thù lao, lương, thưởng cho HĐQT và BKS tương đương 0,5% lợi nhuận hợp nhất trước thuế của năm 2019 (tỷ lệ

này đã giảm từ mức 1% áp dụng của những năm trước theo đề xuất của HĐQT).

Nguyên tắc xác định thù lao cho các thành viên HĐQT, BKS đã được HĐQT xem xét và cùng thông qua đối với từng thành viên, chỉ trả theo tháng; bao gồm thù lao cố định đối với từng chức danh và thù lao nhiệm vụ khi các thành viên HĐQT tham gia vào các Hội đồng, Ủy ban trực thuộc

HĐQT và mức thù lao/lương thưởng của các thành viên BKS. Các thành viên HĐQT không nhận mức thưởng thành tích hay các mức thưởng, thu nhập khác.

Ngân sách chi thù lao, lương, thưởng của HĐQT, BKS được thống kê tại Báo cáo tài chính kiểm toán của ngân hàng theo quy định.

QUẢN TRỊ CÔNG TY VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Hội đồng quản trị VPBank khẳng định tuân thủ nghiêm túc và đầy đủ các quy tắc quản trị công ty theo quy định của pháp luật hiện hành và VPBank. Bao gồm việc xây dựng hệ thống các văn bản quản trị, thiết lập rõ vai trò của Hội đồng quản trị, Ban điều hành; thiết lập và kiện toàn

khung quản lý rủi ro và các chốt kiểm soát nội bộ; thiết lập các quy tắc về công bố và minh bạch thông tin...

VPBank đảm bảo các thông tin về tình hình hoạt động của ngân hàng được công bố một cách chính xác,

kịp thời và đầy đủ trên các phương tiện công bố thông tin của cơ quan quản lý, các thông cáo báo chí và website của VPBank.

Ngoài việc tuân thủ những yêu cầu bắt buộc của pháp luật về quản trị doanh nghiệp và minh bạch thông tin, VPBank luôn chủ động trong việc tiếp cận với các tiêu chuẩn tiên tiến của quốc tế về quản trị như thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính theo chuẩn mực IFRS từ năm 2012, quản trị rủi ro (tuân thủ sớm việc triển khai và áp dụng Basel 2) và chú trọng đối với các hoạt động quan hệ Nhà đầu tư (IR) nhằm tăng cường việc gắn kết với Cổ đông, cộng đồng các nhà đầu tư.

Hoạt động IR cũng được coi là một hoạt động trọng điểm trong những nỗ lực nâng cao chất lượng của công tác quản trị, minh bạch thông tin.

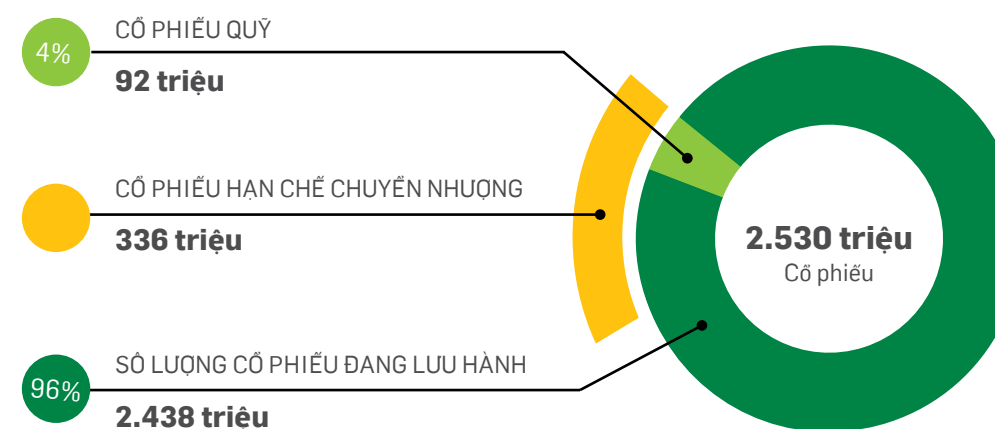
Trong năm 2019, IR đã thực hiện tổ chức định kỳ 4 hội thảo Analyst Meeting để Ban lãnh đạo Ngân hàng đã gặp mặt trực tiếp các chuyên gia phân tích từ các công ty chứng khoán và 4 Investor webcast dành cho các nhà đầu tư nước ngoài. Bộ phận IR cũng tổ chức hơn 150 cuộc gặp gỡ và tiếp xúc với hàng trăm nhà đầu tư cá nhân, tổ chức, các công ty chứng khoán, quản lý quỹ trong và ngoài nướcThông qua các hoạt động đó, Các cổ đông, cộng đồng nhà đầu tư và thị trường đã được cập nhật thêm nhiều thông tin hữu ích về chiến lược phát triển cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Đồng thời đây cũng là cơ hội tốt để VPBank lắng nghe các chia sẻ từ thị trường góp phần giữ vững mối quan hệ với nhà đầu tư và nâng cao chất lượng của hoạt động quan hệ nhà đầu tư.

Năm 2019, VPBank tham gia Chương trình Bạch kim của Viện Thành viên Hội đồng quản trị Việt Nam (VIOD), theo đó, Hội đã tổ chức các chương trình đào tạo/hội thảo liên quan đến quản trị công ty như chương trình kiểm toán nội bộ dành cho Hội đồng quản trị; các Hội nghị quản trị Công ty thường niên, chương trình đào tạo và chứng nhận thành viên Hội đồng quản trị...VPBank đã cử các cá nhân có liên quan đến các hoạt động quản trị công ty tham gia các chương trình này, nhằm được cập nhật thêm các kiến thức chuyên môn chuyên nghiệp từ các chuyên gia, diễn giả hàng đầu trong lĩnh vực quản trị công ty, từ đó có thể vận dụng, cải thiện tốt hơn môi trường quản trị tại ngân hàng.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐIỀU LỆ, VỐN CHỦ SỞ HỮU

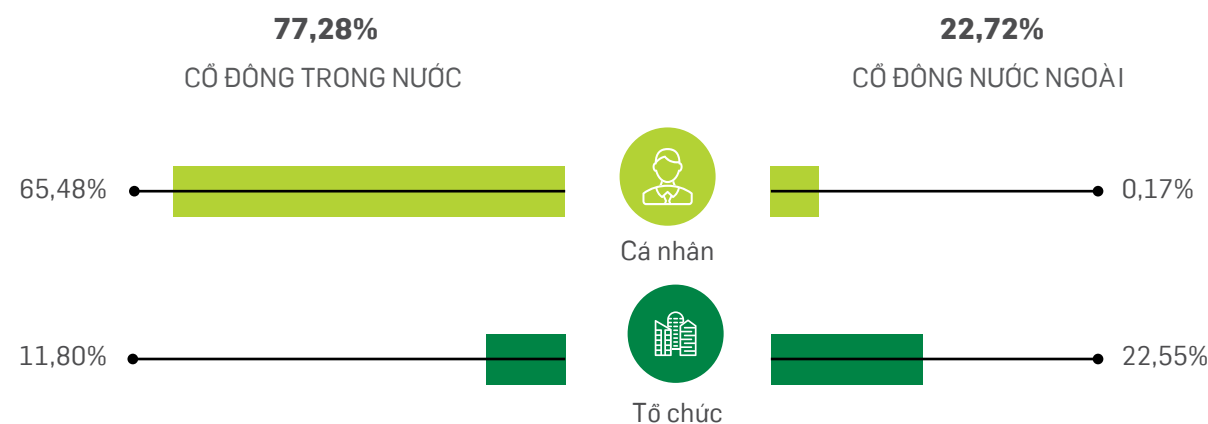
CỔ ĐÔNG, CỔ PHẦN

Cơ cấu cổ phần tại 31/12/2019:



Cơ cấu cổ đông tại 31/12/2019:

Đơn vị: %



VPBank không có cổ đông trực tiếp sở hữu trên 5% số cổ phiếu có quyền biểu quyết. Cổ đông là người nội bộ của ngân hàng gồm các thành viên HĐQT, BKS, Ban Điều hành của ngân hàng đang sở hữu tương ứng là 7,993% tổng số cổ phần.

Tại ngày 31/12/2019, tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông nội bộ như sau:

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Chức vụ công tác tại Công ty (nếu có)	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ báo cáo
1	Ngô Chí Dũng	Chủ tịch HĐQT	121.687.982	4,810%
2	Bùi Hải Quân	Phó chủ tịch HĐQT VPBank	57.900.348	2,289%
3	Lô Bằng Giang	Phó chủ tịch HĐQT	3.055.337	0,121%
4	Nguyễn Văn Hào	Thành viên HĐQT độc lập	-	-
5	Nguyễn Đức Vinh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	16.002.943	0,633%
6	Ngô Phương Chí	Trưởng ban kiểm soát	-	-
7	Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên BKS	-	-
8	Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên BKS	53.540	0,002%
9	Kim Ly Huyền	Thành viên Ban Kiểm soát	100.000	0,004%
10	Vũ Hồng Cao	Thành viên Ban Kiểm soát	50.140	0,002%
11	Sanjeev Nanavati	Phó Tổng Giám đốc	-	-
12	Luu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc	2.000.000	0,079%
13	Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc	150.000	0,006%
14	Kiran Babu Kosaraju	Phó Tổng Giám đốc	-	-
15	Fung Kai Jin	Phó Tổng Giám đốc	-	-
16	Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc	600.000	0,024%
17	Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc	45.970	0,002%
18	Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc	62.680	0,002%
19	Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	200.000	0,008%
20	Đình Văn Nho	Phó Tổng Giám đốc	200.000	0,008%
21	Phùng Duy Khuong	Phó Tổng Giám đốc	27.508	0,001%
22	Lê Hoàng Khánh An	Quyền Giám đốc Tài chính	12.102	0,000%
23	Nguyễn Thị Thu Hằng	Kế Toán Trưởng	68.000	0,003%

Thay đổi vốn chủ sở hữu

VỐN CHỦ SỞ HỮU	Riêng lẻ (Triệu đồng)		Hợp nhất (Triệu đồng)	
	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2019
Vốn điều lệ	25.299.680	25.299.680	25.299.680	25.299.680
Thặng dư vốn cổ phần	1.289.001	692.720	1.289.001	692.720
Các quỹ dự trữ	2.902.077	3.622.029	5.465.879	7.107.405
Lợi nhuận chưa phân phối	3.526.701	10.267.844	5.187.230	11.805.967
Cổ phiếu Quý (*)	(2.491.721)	(2.696.030)	(2.491.721)	(2.696.030)
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	30.525.738	37.186.243	34.750.069	42.209.742

(*) Ngân hàng đã mua lại 50.000.000 cổ phiếu để làm cổ phiếu quỹ từ lợi nhuận theo Nghị quyết của HĐQT số 756/2019/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 9 năm 2019 và công văn số 5663/UBCK-QLCB ngày 19 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngân hàng phát hành 31.000.000 cổ phiếu từ nguồn cổ phiếu Quỹ theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên VPBank (ESOP) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1101/2019/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2019 và Công văn số 7643/UBCK-QLCB ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và những người có liên quan

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Giao dịch	Số lượt	Khối lượng cổ phiếu giao dịch
Mua	-	-
Bán	1	12.000
Tổng	1	12.000

Giao dịch cổ phiếu của người có liên quan của cổ đông nội bộ

Giao dịch	Số lượt	Khối lượng cổ phiếu giao dịch
Mua	2	4.000.200
Bán	2	4.050.000
Tổng	4	8.050.200

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2019

HDQT đánh giá 2019 là một năm rất thành công của VPBank. Ngân hàng đã vượt tất cả các chỉ tiêu do Đại hội đồng cổ đông đề ra. Quan trọng hơn, tăng trưởng của ngân hàng đã có sự cải thiện đáng kể về chất lượng và sự bền vững.

Một số mục tiêu kinh doanh chính năm 2019 như sau:

- » Dự nợ cấp tín dụng tăng trưởng 17,6%, hoàn thành 101% kế hoạch đề ra.
- » Chất lượng tài sản VPBank được cải thiện rõ rệt với tỷ lệ nợ xấu hợp nhất xuống dưới 3%. Trong đó, tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng riêng lẻ là 2,18%. Đồng thời, ngân hàng mẹ đã tắt toán toàn bộ dự nợ trái phiếu tại VAMC. Công tác thu hồi nợ tiếp tục được cải thiện với nhiều kết quả tích cực.
- » Huy động khách hàng vượt kế hoạch 8%, tăng trưởng 24% so với năm ngoái. Việc phát hành thành công trái phiếu quốc tế trị giá 300 triệu USD là một trong những điểm sáng ghi dấu ấn sâu đậm trên thị trường. Thành công phát hành trái phiếu đưa VPBank trở thành doanh nghiệp tư nhân đầu tiên huy động được một lượng vốn lớn như vậy trên thị trường trái phiếu quốc tế.
- » Lợi nhuận trước thuế lần đầu tiên vượt mức mười nghìn tỷ đồng (đạt 10.324 tỷ), hoàn thành 109% kế hoạch đề ra. Kết quả này có được nhờ nỗ lực không ngừng nghỉ của ban lãnh đạo và tất cả các khối kinh doanh, khối hỗ trợ trong một năm vừa qua. Các khối kinh doanh trọng tâm tiếp tục khẳng định hướng đi đúng trong việc chọn lựa mô hình và phân khúc chiến lược, khi tỷ trọng lợi nhuận đến từ các khối chiến lược đã chiếm tới 66% tổng lợi nhuận hợp nhất (năm 2018 là 59%).
- » 2019 là năm thể hiện rõ nét nhất hiệu quả trong việc sử dụng chi phí, nâng cao năng suất lao động và tái cơ cấu tổ chức. Chi số chi phí hoạt động trên tổng doanh thu từ hoạt động kinh doanh cốt lõi giảm từ 35,2% cuối năm 2018 xuống còn 33,9%.
- » Bên cạnh việc hoàn thành tốt các chỉ tiêu tài chính, trong năm vừa qua, Ban Điều hành đã thực hiện thành công các chương trình tái cơ cấu, tinh chỉnh hiệu quả bộ máy làm việc, tập trung thu hút, đào tạo nguồn nhân lực chuyên nghiệp. Ban Điều hành tiếp tục tăng cường năng lực quản trị vốn theo các tiêu chuẩn tiên tiến. Các hoạt động đẩy mạnh sự gắn kết của các thành viên với tổ chức để trở thành nét văn hóa doanh nghiệp mạnh mẽ, góp phần đóng góp không nhỏ cho sự thành công của toàn ngân hàng, cũng được tăng cường trong năm qua
- » Khép lại năm 2019, HDQT đánh giá cao nỗ lực của Tổng giám đốc, Ban Điều hành và toàn thể cán bộ nhân viên ngân hàng đã thực hiện thành công những mục tiêu của HDQT và Đại hội đồng cổ đông đề ra.

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG 2020

Định hướng hoạt động kinh doanh

HDQT VPBank đã đặt ra các định hướng hoạt động năm 2020 cho Ban điều hành với các mục tiêu cơ bản như sau:

- » Tiếp tục định hướng tăng trưởng chất lượng (cải thiện chất lượng tài sản, chất lượng huy động, chất lượng khách hàng, chất lượng vận hành), song song với việc tăng trưởng quy mô và hiệu quả cao hơn mức trung bình của toàn ngành 20-30%.
- » Tái cơ cấu lại các đơn vị kinh doanh của các phân khúc chiến lược, đẩy mạnh hơn nữa tỷ trọng đóng góp về lợi nhuận của phân khúc chiến lược trong tổng lợi nhuận của Ngân hàng.
- » Tiếp tục rà soát cơ cấu tổ chức và quy trình nhằm tối ưu hơn nữa hiệu quả chi phí, nâng cao năng suất lao động
- » Tiếp tục củng cố và nâng cấp các hệ thống nền tảng trọng yếu về công nghệ, vận hành và quản trị rủi ro nhằm hỗ trợ cho việc phát triển an toàn các kế hoạch kinh doanh.

Định hướng hoạt động quản trị và quan hệ nhà đầu tư

- » Năm 2020, VPBank sẽ tiếp tục cải tiến và nâng cao hiệu quả hệ thống quản trị công ty, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động và đảm bảo cho quá trình phát triển bền vững và lâu dài của ngân hàng.
- » Đối với hoạt động quan hệ nhà đầu tư, với vai trò quan trọng trong việc gắn kết ngân hàng với cổ đông, ngoài các công tác đảm bảo thực hiện công bố thông tin minh bạch đầy đủ theo quy định của pháp luật, VPBank sẽ tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa các kênh thông tin chia sẻ, gặp gỡ các cổ đông và nhà đầu tư, nâng cao tính chuyên nghiệp và tăng mức độ tin nhiệm của VPBank trên thị trường chứng khoán



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 / 12 / 2019

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vương (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 41 ngày 27 tháng 11 năm 2018. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngân hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 25.299.680 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 25.299.680 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi một (61) chi nhánh, một trăm sáu mươi sáu (166) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hào	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Phương Chí	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên chuyên trách
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên chuyên trách
Bà Kim Ly Huyền	Thành viên chuyên trách Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Vũ Hồng Cao	Thành viên Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Fung Kai Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Nho	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Duy Khuong	Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2019
Ông Kosaraju Kiran Babu	Phó Tổng Giám đốc Miễn nhiệm ngày 7 tháng 2 năm 2020
Ông Sanjeev Nanavati	Phó Tổng Giám đốc Miễn nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông Ngô Chí Dũng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh - Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
 Ông Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 60755038/20380038-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) và các công ty con được lập ngày 12 tháng 2 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 78 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

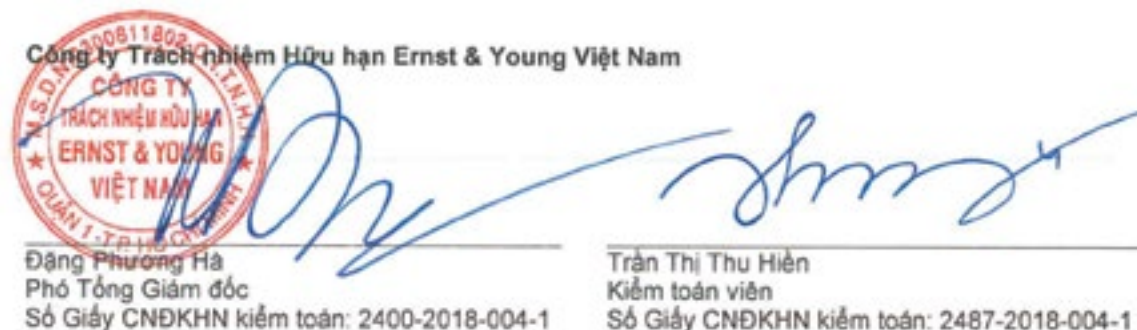
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam
 Đặng Phương Hà
 Phó Tổng Giám đốc
 Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1
 Trần Thị Thu Hiền
 Kiểm toán viên
 Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 12 tháng 3 năm 2020

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
		Triệu đồng	Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.459.321	1.855.473
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	3.454.138	10.828.571
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		20.097.553	16.571.491
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7.1	15.482.986	15.337.628
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	4.614.567	1.233.863
Chứng khoán kinh doanh	8	1.566.592	4.202.413
Chứng khoán kinh doanh		1.571.141	4.240.742
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(4.549)	(38.329)
Cho vay khách hàng		253.099.865	218.395.223
Cho vay khách hàng	10	257.183.959	221.961.996
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(4.084.094)	(3.566.773)
Chứng khoán đầu tư		68.729.363	51.926.416
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	67.786.907	49.417.157
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	1.094.329	3.564.933
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(151.873)	(1.055.674)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	164.425	190.654
Đầu tư dài hạn khác		238.602	227.602
Dự phòng đầu tư dài hạn		(74.177)	(36.948)
Tài sản cố định		1.922.972	1.963.096
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>14.1</i>	<i>1.342.690</i>	<i>1.385.572</i>
Nguyên giá tài sản cố định		2.380.108	2.211.225
Hao mòn tài sản cố định		(1.037.418)	(825.653)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>14.2</i>	<i>580.282</i>	<i>577.524</i>
Nguyên giá tài sản cố định		1.102.483	959.289
Hao mòn tài sản cố định		(522.201)	(381.765)
Tài sản Có khác		25.709.897	17.357.782
Các khoản phải thu	15.1	16.925.460	10.482.282
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	6.032.377	4.427.765
Tài sản Có khác	15.3	2.780.703	2.473.219
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(28.643)	(25.484)
TỔNG TÀI SẢN		377.204.126	323.291.119

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
		Triệu đồng	Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	19.492	3.781.343
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác		50.867.989	54.231.451
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	17.1	12.144.371	21.145.194
Vay các tổ chức tài chính ("TCTC"), tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	17.2	38.723.618	33.086.257
Tiền gửi của khách hàng	18	213.949.568	170.850.871
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	45.670	18.571
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	291.823	329.649
Phát hành giấy tờ có giá	20	57.599.723	48.658.036
Các khoản nợ khác		12.220.119	10.671.129
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	7.911.819	5.262.931
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	4.308.300	5.408.198
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		334.994.384	288.541.050
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ		25.299.680	25.299.680
Thặng dư vốn cổ phần		692.720	1.289.001
Các quỹ của tổ chức tín dụng		7.107.405	5.465.879
Cổ phiếu quỹ		(2.696.030)	(2.491.721)
Lợi nhuận chưa phân phối		11.805.967	5.187.230
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	42.209.742	34.750.069
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		377.204.126	323.291.119

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

B02/TCTD-HN

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT		
Bảo lãnh vay vốn	25.262	20.626
Cam kết giao dịch hối đoái	101.257.412	66.626.741
- Cam kết mua ngoại tệ	1.577.709	1.583.073
- Cam kết bán ngoại tệ	1.716.899	1.582.743
- Cam kết giao dịch hoán đổi	97.962.804	63.460.925
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	1.860
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	22.201.501	14.799.169
Bảo lãnh khác	16.745.678	13.860.017
Các cam kết khác	140.437.112	111.197.304
38	280.666.965	206.505.717

Người lập: 
 Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người kiểm soát: 
 Bà Lê Hoàng Khánh An
 Quyền Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt: 

 Ông Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 12 tháng 3 năm 2020

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B03/TCTD-HN

Thuyết minh	2019 Triệu đồng	2018 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	49.874.784
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	26	(19.204.323)
Thu nhập lãi thuần	30.670.461	24.701.575
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.487.466	3.818.797
Chi phí hoạt động dịch vụ	(2.695.846)	(2.206.301)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	2.791.620
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	(216.879)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	284.845
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	803.159
Thu nhập từ hoạt động khác	2.682.220	5.363.874
Chi phí cho hoạt động khác	(662.555)	(682.613)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	2.019.665
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	32	2.634
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	36.355.505	31.085.663
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	33	(12.343.718)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	24.011.787	20.451.739
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(13.687.626)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	10.324.161	9.198.508
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(2.063.898)	(1.842.940)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	22	(2.063.898)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	8.260.263	7.355.568
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	24	3.376
	3.376	3.025

Người lập: 
 Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người kiểm soát: 
 Bà Lê Hoàng Khánh An
 Quyền Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt: 

 Ông Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 12 tháng 3 năm 2020

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B04/TCTD-HN

	Thuyết minh	2019 Triệu đồng	2018 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		48.403.838	39.792.502
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(16.615.034)	(15.399.517)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.736.292	1.511.310
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		705.161	225.811
Thu nhập khác		141.417	2.589.855
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1.864.821	2.092.678
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(11.806.924)	(10.616.997)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	22	(2.265.251)	(1.810.679)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		23.164.320	18.384.963
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		(3.380.704)	1.068.172
Các khoản về kinh doanh chứng khoán		(16.390.678)	(2.149.369)
Các khoản cho vay khách hàng		(31.652.443)	(38.593.215)
Nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(14.369.777)	(10.676.250)
Thay đổi khác về tài sản hoạt động		(7.036.989)	(2.396.348)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		(3.761.851)	3.755.329
Các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTC, TCTD khác		(3.363.462)	16.167.602
Tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		43.098.697	37.300.059
Phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		11.556.687	(14.946.570)
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(37.826)	872
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		27.100	(141.898)
Thay đổi khác về công nợ hoạt động		(1.020.439)	912.972
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(3.167.365)	8.686.319
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(48.222)	(118.535)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		14.316	453
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(11.000)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2.634	845
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư		(42.272)	(117.237)

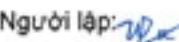
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B04/TCTD-HN

	Thuyết minh	2019 Triệu đồng	2018 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	336.951
Tiền thu do bán cổ phiếu quỹ		310.000	-
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ		(1.110.590)	(2.491.721)
Tiền chi cho thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(2.615.000)	(2.500.000)
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(146.439)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(3.415.590)	(4.801.209)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.625.227)	3.767.873
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		28.021.672	24.253.799
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	35	21.396.445	28.021.672
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG NĂM			
Phát hành cổ phiếu thưởng từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ đầu tư phát triển và Thặng dư vốn cổ phần		-	4.731.795
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại		-	4.524.704
Giảm thặng dư vốn cổ phần do phát hành cổ phiếu quỹ theo ESOP		(596.281)	-

Người lập: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Bà Lê Hoàng Khánh An
Quyển Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốcHà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2020

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 41 ngày 27 tháng 11 năm 2018. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 25.299.680 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 25.299.680 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi một (61) chi nhánh, một trăm sáu mươi sáu (166) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có hai (2) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% Sở hữu
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp thay đổi lần gần nhất ngày 28 tháng 12 năm 2016	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB FC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 17 tháng 10 năm 2018	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	7.328 tỷ đồng Việt Nam	100%

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 27.082 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 27.429 nhân viên).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 TUYÊN BỐ TUÂN THỦ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3.3 CÁC CƠ SỞ ĐÁNH GIÁ VÀ CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng làm cơ sở xác định khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thông tư 48 hướng dẫn phương pháp, thời điểm và mức trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019, thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4.3 TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng và các công ty con trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh số 4.5.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng và các công ty con không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác.

4.4 CHO VAY KHÁCH HÀNG

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh số 4.5.

4.5 PHÂN LOẠI NỢ VÀ MỨC TRÍCH, PHƯƠNG PHÁP TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG RỦI RO CHO TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC, MUA VÀ ỦY THÁC MUA TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP CHƯA NIÊM YẾT, CHO VAY KHÁCH HÀNG, ỦY THÁC CẤP TÍN DỤNG VÀ TÀI SẢN CÓ RỦI RO TÍN DỤNG KHÁC

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

	Nhóm nợ		Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a)	Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc	0%
		(b)	Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	
2	Nợ cần chú ý	(a)	Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc	5%
		(b)	Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

	Nhóm nợ	Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc	20%
		(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc	
		(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc	
		(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> · Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc · Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc · Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. 	
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc	50%
		(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc	
		(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc	
		(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc	
		(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc	100%
		(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc	
		(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc	
		(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc	
		(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc	
		(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc	
		(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng và các công ty con mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng và các công ty con phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Khi Ngân hàng và các công ty con tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng và các công ty con được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 cùng năm của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn (Nhóm 5).

4.6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Trong đó giá của trái phiếu chính phủ, chính quyền địa phương được xác định cho mục đích tính dự phòng là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực nhận.

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chò phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chò phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.8 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m).

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, danh mục còn lại của các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

4.9 CÁC HỢP ĐỒNG MUA LẠI VÀ BÁN LẠI

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

4.10 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Trong trường hợp cổ phiếu của Doanh nghiệp đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì VPBank xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư theo quy định giống như các trường hợp của các khoản đầu tư khác dưới đây.

Các trường hợp khác, tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng, nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư thì Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư theo khoản 2 điều 5 của TT48/2019/TT-BTC.

Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left(\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ} \\ \text{thực góp (\%)} \text{ của Ngân} \\ \text{hàng tại tổ chức kinh tế} \\ \text{nhận vốn góp tại thời} \\ \text{điểm trích lập dự phòng} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế của} \\ \text{các chủ sở hữu ở tổ} \\ \text{chức kinh tế nhận góp} \\ \text{vốn tại thời điểm trích} \\ \text{lập dự phòng} \end{array} \right) - \left(\begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu của tổ} \\ \text{chức kinh tế nhận vốn} \\ \text{góp tại thời điểm trích} \\ \text{lập dự phòng} \end{array} \right)$$

Trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm Ngân hàng trích lập dự phòng thì ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi số của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi số của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.12 HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc thiết bị	2 – 7 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 14 năm
Tài sản cố định khác	3 – 5 năm

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4.13 THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Tổng chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.14 CÁC KHOẢN PHẢI THU

4.14.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí cho hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.15 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC VÀ CHI PHÍ CHỜ PHẢN BỔ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 VỐN CỔ PHẦN

4.16.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.16.2 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4.16.3 Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi căn trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ.

4.16.4 Các quỹ và dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân phối từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC") thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, VPB AMC không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 thay thế Nghị định 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012, Công ty thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

4.17 GHI NHẬN THU NHẬP VÀ CHI PHÍ

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng và các công ty con thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4.18 HOẠT ĐỘNG MUA, BÁN NỢ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá bán nợ là số tiền bên bán nợ nhận được từ bên mua nợ theo hợp đồng bán nợ.

4.19 CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (*Thuyết minh số 46*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.20 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4.21 TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC, CỦA KHÁCH HÀNG VÀ PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.22 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.23 TÀI SẢN ỦY THÁC QUẢN LÝ GIỮ HỘ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con, do đó, không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

4.24 PHÂN LOẠI NỢ CHO CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là "các khoản cam kết ngoại bảng") vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4.25 BÙ TRỪ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được căn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc căn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.26 CÁC CÔNG CỤ PHÁI SINH

Ngân hàng và các công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng quyền chọn và hợp đồng tương lai nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên các khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Các hợp đồng quyền chọn

Các hợp đồng quyền chọn là giao dịch giữa bên mua quyền và bên bán quyền (VPBank), trong đó bên mua quyền có quyền nhưng không có nghĩa vụ mua hoặc bán một lượng ngoại tệ xác định ở một mức tỷ giá xác định trong một khoảng thời gian thỏa thuận trước. Nếu bên mua quyền chọn thực hiện quyền của mình thì bên bán quyền chọn có nghĩa vụ bán hoặc mua lượng ngoại tệ trong hợp đồng theo tỷ giá đã được thỏa thuận trước.

Giá mua quyền chọn (phí quyền chọn) đã nhận của giao dịch bán quyền chọn được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập "*Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

Các hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ

Các hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ (TPCP) là cam kết thực hiện mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định là TPCP hoặc trái phiếu giả định có đặc điểm như một TPCP do Kho Bạc Nhà Nước phát hành (hoặc loại khác theo quy định pháp luật) theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

Định kỳ hàng ngày, trong thời gian nắm giữ hợp đồng, căn cứ kết quả đánh giá lãi/lỗ vị thế theo từng mã hợp đồng tương lai TPCP, Ngân hàng ghi nhận vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*" hoặc "*Chi phí cho hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả kinh doanh.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4.27 LỢI ÍCH CỦA NHÂN VIÊN

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% mức lương tháng theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.27.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.28 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là ba (3) năm.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	1.631.328	1.227.415
Tiền mặt bằng ngoại tệ	658.473	548.625
Vàng tiền tệ	169.520	79.433
	2.459.321	1.855.473

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	3.454.138	10.828.571
Bằng VND	3.222.431	10.466.976
Bằng ngoại tệ	231.707	361.595
	3.454.138	10.828.571

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,80%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong năm 2019, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2018: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ là 1,00% và 6,00% (2018: 1,00% và 6,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.843.111	12.068.678
Bằng VND	1.245.782	9.934.829
Bằng ngoại tệ	597.329	2.133.849
Tiền gửi có kỳ hạn	13.639.875	3.268.950
Bằng VND	11.670.000	2.363.370
Bằng ngoại tệ	1.969.875	905.580
	15.482.986	15.337.628

7.2 CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Bằng VND	4.151.067	769.463
Bằng ngoại tệ	463.500	464.400
	4.614.567	1.233.863

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Mức lãi suất tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,30 - 6,45	3,90 - 6,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,90 - 2,00	2,60 - 3,20
Cấp tín dụng bằng VND	3,54 - 5,50	4,67 - 6,83
Cấp tín dụng bằng ngoại tệ	2,10 - 3,60	3,00 - 3,30

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	18.254.442	4.502.813
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	18.254.442	4.502.813

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**8.1 CHỨNG KHOÁN NỢ**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	1.571.141	4.240.742
	1.571.141	4.240.742
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(4.549)	(38.329)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4.549)	(38.329)
	1.566.592	4.202.413

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2019 Triệu đồng	2018 Triệu đồng
Số dư đầu năm	38.329	-
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 29)	(33.780)	38.329
	4.549	38.329

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

8.2 THUYẾT MINH VỀ TÌNH TRẠNG NIÊM YẾT CỦA CÁC CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		-
Đã niêm yết	1.571.141	4.240.742

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		Giá trị thuần Triệu đồng
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	53.821.526	53.597.926	(53.646.984)	(49.058)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.653.712	8.650.955	(8.542.072)	108.883
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	45.167.814	44.946.971	(45.104.912)	(157.941)
Công cụ tài chính phái sinh khác	5.442.266	2.851.038	(2.847.650)	3.388
	59.263.792	56.448.964	(56.494.634)	(45.670)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	37.477.476	37.284.817	(37.361.354)	(76.537)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.030.491	7.006.722	(6.995.804)	10.918
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	30.446.985	30.278.095	(30.365.550)	(87.455)
Công cụ tài chính phái sinh khác	6.350.452	4.442.399	(4.384.433)	57.966
	43.827.928	41.727.216	(41.745.787)	(18.571)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	237.902.129	92,50	210.805.697	94,97
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	137.060	0,05	152.527	0,07
Các khoản trả thay khách hàng	131	0,00	1.381	0,00
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	362.045	0,14	488.959	0,22
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	0,00	220	0,00
Cấp tín dụng khác	18.782.594	7,31	10.513.212	4,74
	257.183.959	100	221.961.996	100

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Lãi suất cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Mức lãi suất cho vay thương mại bằng VND	3,00 -14,50	3,00 -13,50
Mức lãi suất cho vay thương mại bằng ngoại tệ	4,00 - 6,50	3,30 - 5,50
Lãi suất trung bình cho vay tiêu dùng bằng VND	43,83	43,83

10.1 PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NỢ CHO VAY

Phân tích chất lượng nợ cho vay tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	236.147.780	202.527.738
Nợ cần chú ý	12.238.635	11.667.993
Nợ dưới tiêu chuẩn	5.447.770	4.217.034
Nợ nghi ngờ	1.311.426	1.691.989
Nợ có khả năng mất vốn	2.038.348	1.857.242
	257.183.959	221.961.996

10.2 PHÂN TÍCH DU NỢ THEO THỜI GIAN CHO VAY BAN ĐẦU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	89.235.058	73.407.839
Nợ trung hạn	110.887.144	99.662.806
Nợ dài hạn	57.061.757	48.891.351
	257.183.959	221.961.996

10.3 PHÂN TÍCH DU NỢ CHO VAY THEO ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG VÀ THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	1.922.461	0,75	2.149.158	0,97
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	412.867	0,16	830.083	0,37
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	27.830	0,01	17.358	0,01
Công ty TNHH khác	41.273.951	16,05	37.131.870	16,73

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	%
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	269.930	0,10	412.641	0,19
Công ty cổ phần khác	61.696.189	24,00	51.966.135	23,41
Doanh nghiệp tư nhân	440.954	0,17	476.169	0,22
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	114.211	0,04	399.702	0,18
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	60.566	0,02	68.449	0,03
Hộ kinh doanh, cá nhân	150.954.341	58,90	128.503.645	57,89
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	9.808	0,00	5.826	0,00
Khác	851	0,00	960	0,00
	257.183.959	100	221.961.996	100

10.4 PHÂN TÍCH DU NỢ CHO VAY THEO NGÀNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.224.901	0,48	1.149.359	0,52
Khai khoáng	872.775	0,34	391.618	0,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.299.785	4,78	11.938.173	5,38
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.500.209	0,97	1.865.916	0,84
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	204.229	0,08	216.406	0,10
Xây dựng	21.607.181	8,40	19.234.916	8,67
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	29.559.991	11,50	24.644.053	11,10
Vận tải kho bãi	7.286.253	2,83	7.945.263	3,58
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.809.042	3,81	9.902.603	4,46
Thông tin và truyền thông	345.026	0,13	396.897	0,18
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5.749.920	2,24	3.969.632	1,79
Hoạt động kinh doanh bất động sản	24.361.962	9,48	23.502.217	10,56
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	565.941	0,22	638.907	0,29
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.476.380	0,57	1.563.129	0,70

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	%
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	6.433	0,00	11.539	0,01
Giáo dục và đào tạo	237.645	0,09	327.506	0,15
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	61.958	0,02	34.359	0,02
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	293.082	0,11	214.758	0,10
Hoạt động dịch vụ khác	423.702	0,16	333.180	0,15
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	110.975.275	43,16	93.833.408	42,26
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	27.319.010	10,63	19.839.780	8,96
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	3.259	0,00	8.377	0,00
	257.183.959	100	221.961.996	100

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Dự phòng chung	1.920.435	1.525.190
Dự phòng cụ thể	2.163.659	2.041.583
	4.084.094	3.566.773

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2019 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	1.525.190	2.041.583	3.566.773
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Thuyết minh số 34)	395.245	12.292.807	12.688.052
Thay đổi dự phòng do mua bán nợ cho VAMC	-	408.387	408.387
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(12.579.118)	(12.579.118)
Số dư cuối năm	1.920.435	2.163.659	4.084.094

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2018 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	1.290.695	1.856.709	3.147.404
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Thuyết minh số 34)	234.495	11.045.130	11.279.625
Thay đổi dự phòng do mua bán nợ cho VAMC	-	(184.737)	(184.737)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(10.675.519)	(10.675.519)
Số dư cuối năm	1.525.190	2.041.583	3.566.773

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**12.1 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	67.771.550	49.401.800
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	28.659.332	23.476.465
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	24.889.488	17.097.423
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	<i>4.284.703</i>	<i>6.533.088</i>
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	14.222.730	8.827.912
Chứng khoán vốn	15.357	15.357
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
	67.786.907	49.417.157
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(151.873)	(265.319)
Dự phòng giảm giá	(26.865)	(83.901)
Dự phòng chung	(125.008)	(181.418)
	67.635.034	49.151.838

Trái phiếu Chính phủ có thời hạn tại ngày mua từ 6 tháng đến 15 năm và lãi suất từ 2.60%/năm đến 7.48%/năm (31 tháng 12 năm 2018: có thời hạn tại ngày mua từ 3 tháng đến 15 năm và lãi suất từ 2.90%/năm đến 12.00%/năm).

Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (không bao gồm Trái phiếu được chính phủ bảo lãnh) có thời hạn tại ngày mua từ 2 tháng đến 3 năm và lãi suất từ 4.70%/năm đến 8.70%/năm (31 tháng 12 năm 2018: có thời hạn tại ngày mua từ 12 tháng đến 3 năm và lãi suất từ 5.30%/năm đến 8.20%/năm).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành có thời hạn tại ngày mua từ 1 năm đến 11 năm và lãi suất từ 6,00%/năm đến 12,00%/năm (31 tháng 12 năm 2018: có thời hạn tại ngày mua từ 6 tháng đến 11 năm và lãi suất từ 9,50%/năm đến 11,25%/năm).

Tổng mệnh giá của các trái phiếu mang đi cầm cố để đảm bảo cho các hợp đồng huy động vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 9.610.000 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2018 là 13.277.938 triệu đồng).

Tổng mệnh giá của các trái phiếu được Ngân hàng bán và cam kết mua lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 800.000 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2018 là 7.550.000 triệu đồng).

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Trái phiếu niêm yết	32.944.035	30.009.553
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh số 12.4)	23.043.344	15.392.019
Chứng khoán nợ khác chưa niêm yết	11.784.171	4.000.228
Chứng khoán vốn niêm yết	15.357	15.357
	67.786.907	49.417.157

12.2 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	1.094.329	403.800
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	3.161.133
	1.094.329	3.564.933
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(790.355)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	(790.355)
	1.094.329	2.774.578

Trái phiếu Chính phủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có kỳ hạn từ 9 tháng đến 4 năm và lãi suất từ 2,90%/năm đến 10,80%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: kỳ hạn từ 3 năm đến 5 năm và lãi suất từ 5,70%/năm đến 8,20%/năm).

Trái phiếu đặc biệt tại 31 tháng 12 năm 2018 là các trái phiếu do VAMC phát hành có kỳ hạn 5 năm và không hưởng lãi suất.

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Trái phiếu niêm yết	1.094.329	403.800

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12.3 DỰ PHÒNG RỦI RO CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm 2019 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	265.319	790.355	1.055.674
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm	(113.446)	999.326	885.880
Trong đó:			
Trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh số 34)	-	999.326	999.326
Chứng khoán khác (Thuyết minh số 30)	(113.446)	-	(113.446)
Mua lại trái phiếu VAMC và xử lý rủi ro	-	(1.789.681)	(1.789.681)
Số dư cuối năm	151.873	-	151.873

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm 2018 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	161.117	816.749	977.866
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm	104.202	(26.394)	77.808
Trong đó:			
Trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh số 34)	-	(26.394)	(26.394)
Chứng khoán khác (Thuyết minh số 30)	104.202	-	104.202
Số dư cuối năm	265.319	790.355	1.055.674

12.4 PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	23.043.344	15.392.019
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	23.043.344	15.392.019

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty Cổ phần Vận tải ITRACO	21	0,64	21	0,64
Công ty Cổ phần Đồng Xuân	5.000	10,00	5.000	10,00
Công ty Cổ phần Đào tạo và Tư vấn Ngân hàng	371	5,29	371	5,29
Công ty Cổ phần Thông tin tin dụng	3.934	3,28	3.934	3,28
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	185.276	7,44	185.276	7,44
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	44.000	11,00	33.000	11,00
	238.602		227.602	
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	(74.177)		(36.948)	
	164.425		190.654	

Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2019 Triệu đồng	2018 Triệu đồng
Số đầu năm	36.948	42.096
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 33)	37.229	(5.148)
Số cuối năm	74.177	36.948

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng	Tài sản cố định khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.032.460	848.380	151.225	104.009	75.151	2.211.225
Mua trong năm	-	9.578	8.047	3.597	-	21.222
Tặng/(giảm) khác	(15.149)	145.195	5.666	29.783	4.655	170.150
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.645)	(2.510)	(10.047)	(5.287)	(22.489)
Số dư cuối năm	1.017.311	998.508	162.428	127.342	74.519	2.380.108
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	39.961	560.641	95.574	77.150	52.327	825.653
Khấu hao trong năm	27.448	154.013	19.127	21.122	11.636	233.346
Tặng khác	-	-	-	19	-	19
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.627)	(1.732)	(10.045)	(5.196)	(21.600)
Số dư cuối năm	67.409	710.027	112.969	88.246	58.767	1.037.418
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	992.499	287.739	55.651	26.859	22.824	1.385.572
Số dư cuối năm	949.902	288.481	49.459	39.096	15.752	1.342.690

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 611.069 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2018: 361.759 triệu đồng).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14.2 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	69.147	890.142	959.289
Mua trong năm	-	27.000	27.000
Tặng khác	-	116.194	116.194
Số dư cuối năm	69.147	1.033.336	1.102.483
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	868	380.897	381.765
Hao mòn trong năm	-	140.436	140.436
Số dư cuối năm	868	521.333	522.201
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	68.279	509.245	577.524
Số dư cuối năm	68.279	512.003	580.282

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 194.190 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2018: 165.400 triệu đồng).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC**15.1 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	201.443	126.920
Các khoản phải thu bên ngoài	16.550.647	10.159.653
- Phải thu về thu tín dụng trả chậm	13.260.870	7.730.707
- Phải thu kỳ quỹ và các khoản phải thu hợp đồng tương lai TPCP	20.323	-
- Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	741.912	742.794
- Tài sản có rủi ro tín dụng	33.000	36.165
- Phải thu về hoạt động thanh toán	326.812	243.669
- Tam ứng nhà cung cấp	141.023	133.879
- Các khoản phải thu bên ngoài khác	2.026.707	1.272.439
Mua sắm tài sản cố định	171.842	155.675
Xây dựng cơ bản dở dang	1.528	40.034
	16.925.460	10.482.282

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	33.000	36.000
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	165
	33.000	36.165

15.2 CÁC KHOẢN LÃI, PHÍ PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	13.818	12.977
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	2.029.342	1.694.874
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	3.657.957	2.522.319
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	203.526	125.209
Phí phải thu	127.734	72.386
	6.032.377	4.427.765

15.3 TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Vật liệu	8.863	13.193
Chi phí trả trước chờ phân bổ	2.238.162	1.759.552
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý	533.678	700.474
Trong đó: Bất động sản	533.678	700.474
	2.780.703	2.473.219

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15.4 DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BẢNG KHÁC

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác là dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2019 Triệu đồng	2018 Triệu đồng
Số dư đầu năm	25.484	21.403
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm	4.137	4.081
<i>Trong đó:</i>		
Trích lập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 34)	248	-
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 33)	3.889	4.081
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro	(978)	-
Số dư cuối năm	28.643	25.484

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro tín dụng	248	165
- Dự phòng chung	248	-
- Dự phòng cụ thể	-	165
Dự phòng rủi ro khác	28.395	25.319
	28.643	25.484

Chi tiết nợ phải thu không có khả năng thu hồi được xử lý tài chính trong năm như sau:

	2019 Triệu đồng	2018 Triệu đồng
Số dư đầu năm	-	-
Số xử lý trong năm	978	-
Số dư cuối năm	978	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	19.492	1.781.343
Vay chiết khấu, tài chiết khấu các giấy tờ có giá	-	1.759.184
Vay khác	19.492	22.159
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	-	2.000.000
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	-	2.000.000
	19.492	3.781.343

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tiền vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có kỳ hạn 1 năm và lãi suất 3,50%/năm (31 tháng 12 năm 2018: tiền vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có kỳ hạn từ 7 ngày đến 12 tháng và lãi suất từ 3,50%/năm đến 4,75%/năm; tiền gửi của Kho bạc Nhà nước có kỳ hạn 2 tháng với lãi suất 4,40%/năm).

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**17.1 TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	118.996	3.523.109
Bảng VND	118.973	3.523.086
Bảng ngoại tệ	23	23
Tiền gửi có kỳ hạn	12.025.375	17.622.085
Bảng VND	11.909.500	14.754.415
Bảng ngoại tệ	115.875	2.867.670
	12.144.371	21.145.194

17.2 VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Phải trả về nghiệp vụ thu tín dụng trả chậm (i)	13.392.568	7.730.682
Vay các TCTC, TCTD khác	25.331.050	25.355.575
Bảng VND	6.552.872	8.470.907
Bảng ngoại tệ (ii)	18.778.178	16.884.668
	38.723.618	33.086.257

(i) Phải trả về nghiệp vụ thu tín dụng trả chậm là khoản phải trả Ngân hàng tài trợ tương ứng với giá trị bộ chứng từ LC UPAS đã được Ngân hàng tài trợ thanh toán.

(ii) Vay các TCTC, TCTD khác bằng ngoại tệ bao gồm 1.184.648 triệu đồng vốn vay từ Công ty Tài chính Quốc tế IFC (31 tháng 12 năm 2018: 3.103.829 triệu đồng).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Các khoản vay các TCTC, TCTD khác theo kỳ hạn gốc tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Đến 6 tháng	5.618.462	7.268.680
Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	10.590.000	5.314.600
Từ trên 12 tháng đến 5 năm	9.080.686	12.580.013
Từ trên 5 năm trở lên	41.902	192.282
	25.331.050	25.355.575

Mức lãi suất tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	1,20 - 6,00	1,00 - 9,20
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	1,70	2,50 - 2,70
Tiền vay các TCTC, TCTD khác bằng VND	3,50 - 7,90	3,60 - 7,80
Tiền vay các TCTC, TCTD khác bằng ngoại tệ	0,75 - 9,00	0,72 - 9,00

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	27.675.110	22.630.333
- Bằng VND	25.884.855	20.024.737
- Bằng ngoại tệ	1.790.255	2.605.596
Tiền gửi có kỳ hạn	185.579.451	147.477.943
- Bằng VND	183.069.112	144.373.905
- Bằng ngoại tệ	2.510.339	3.104.038
Tiền gửi vốn chuyên dùng	21.406	109.518
- Bằng VND	16.932	63.262
- Bằng ngoại tệ	4.474	46.256
Tiền ký quỹ	673.601	633.077
- Bằng VND	617.204	548.204
- Bằng ngoại tệ	56.397	84.873
	213.949.568	170.850.871

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	2.663.269	1,24	2.413.160	1,41
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.219.309	0,57	649.260	0,38
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	586.735	0,27	209.850	0,12
Công ty TNHH khác	30.285.397	14,16	19.809.772	11,59
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	3.485.615	1,63	1.907.339	1,12
Công ty cổ phần khác	36.824.109	17,21	37.128.315	21,73
Công ty hợp danh	3.567	0,00	2.370	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	49.893	0,02	76.874	0,04
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	674.667	0,32	641.600	0,38
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	15.492	0,01	28.047	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	134.882.868	63,05	105.126.089	61,53
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.167.201	1,48	2.708.927	1,59
Khác	91.446	0,04	149.268	0,09
	213.949.568	100	170.850.871	100

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,50	0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,80 - 10,00	1,00 - 11,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 2,10	0,00 - 2,30

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND từ Dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	291.823	329.649

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro có kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm và lãi suất từ 5,16%/năm đến 5,18%/năm (31 tháng 12 năm 2018: từ 3 năm đến 10 năm và lãi suất 4,97%/năm).

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá theo kỳ hạn gốc như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Dưới 12 tháng	4.594.094	7.792.919
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	51.911.198	37.338.755
Từ 5 năm trở lên	1.094.431	3.526.362
	57.599.723	48.658.036

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu có lãi suất từ 4,50%/năm đến 10,75%/năm (31 tháng 12 năm 2018: từ 5,25%/năm đến 11,50%/năm).

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	1.331.089	10.005.918
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức	31.033.077	23.374.914
Trái phiếu (*)	25.235.557	15.277.204
	57.599.723	48.658.036

(*) Bao gồm 261.960 triệu đồng trái phiếu đủ điều kiện tính vào vốn tự có (31 tháng 12 năm 2018: 2.876.960 triệu đồng) và 300 triệu USD tương đương 6.952.900 triệu VND trái phiếu phát hành quốc tế kỳ hạn 36 tháng, phát hành ngày 17 tháng 7 năm 2019.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**21.1 CÁC KHOẢN LÃI, PHÍ PHẢI TRẢ**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.563.223	1.153.443
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	3.679.660	1.755.199
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	2.239.382	2.028.502
Lãi phải trả từ vay các TCTC, TCTD khác	263.717	200.434
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	-	19.114
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	165.027	105.448
Phí phải trả	810	791
	7.911.819	5.262.931

21.2 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	545.858	423.965
Phải trả nhân viên	545.858	423.965
Các khoản phải trả bên ngoài	3.762.442	4.984.233
Các khoản khách hàng trả trước	400.767	1.289.540
Doanh thu chờ phân bổ	203.647	199.935
Các khoản treo chờ chuyển tiền	178.979	553.217
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 22)	623.482	789.595
Phải trả về hoạt động thanh toán	751.548	537.405
Phải trả nhà cung cấp	98.070	223.702
Các khoản phải trả khác	1.505.949	1.390.839
	4.308.300	5.408.198

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	29.901	341.448	(324.163)	47.186
Thuế thu nhập doanh nghiệp	688.000	2.063.898	(2.265.251)	486.647
Thuế khác	71.694	642.555	(624.600)	89.649
	789.595	3.047.901	(3.214.014)	623.482

22.1 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

	2019 Triệu đồng	2018 Triệu đồng
Lợi nhuận thuần trước thuế	10.324.161	9.198.508
Cộng/(Trừ)		
- Thu nhập không chịu thuế	(2.634)	(845)
- Chi phí không được khấu trừ	5.765	17.640
- Chi phí liên quan đến hợp nhất báo cáo tài chính	(8.714)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	10.318.578	9.215.303
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	2.063.715	1.843.060
Điều chỉnh số thuế phải nộp các năm trước	183	(120)
Chi phí thuế TNDN trong năm	2.063.898	1.842.940
Thuế TNDN phải trả đầu năm	688.000	655.739
Thuế TNDN đã trả trong năm	(2.265.251)	(1.810.679)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	486.647	688.000

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

22.2 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày kết thúc năm tài chính do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 BÁO CÁO TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm 2019 như sau:

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	25.299.680	1.289.001	703.949	2.465.423	2.296.507	5.187.230	(2.491.721)	34.750.069
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	8.260.263	-	8.260.263
Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận chưa phân phối để tăng vốn	-	-	-	-	(2.800.184)	2.800.184	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	412.577	825.001	3.204.132	(4.441.710)	-	-
Mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ (i)	-	-	-	-	-	-	(1.109.703)	(1.109.703)
Phí mua lại cổ phiếu (i)	-	-	-	-	-	-	(887)	(887)
Phát hành ESOP từ cổ phiếu quỹ (ii)	-	(596.281)	-	-	-	-	906.281	310.000
Số dư cuối kỳ	25.299.680	692.720	1.116.526	3.290.424	2.700.455	11.805.967	(2.696.030)	42.209.742

(i) Ngân hàng đã mua lại 50.000.000 cổ phiếu để làm cổ phiếu quỹ từ lợi nhuận để lại theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 756/2019/NQ-HDQT ngày 4 tháng 9 năm 2019.

(ii) Ngân hàng phát hành 31.000.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên VPBank (ESOP) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1101/2019/NQ-HDQT ngày 17 tháng 12 năm 2019 và Công văn số 7643/UBCK-QLCB ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

23.1 BÁO CÁO TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm 2018 như sau:

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	15.706.230	5.866.105	490.861	1.729.995	1.337.409	4.565.110	-	29.695.710
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	7.355.568	-	7.355.568
Phát hành cổ phiếu từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Thặng dư vốn cổ phần	4.731.795	(4.577.104)	(154.691)	-	-	-	-	-
Trả cổ tức cho cổ phần ưu đãi	-	-	-	-	-	(146.439)	-	(146.439)
Tặng vốn từ lợi nhuận để lại	4.524.704	-	-	-	-	(4.524.704)	-	-
Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận chưa phân phối để tăng vốn	-	-	-	-	(2.854.632)	2.854.632	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	367.779	735.428	3.813.730	(4.916.937)	-	-
Mua lại cổ phiếu ưu đãi làm cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	(2.489.232)	(2.489.232)
Phí mua lại cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	(2.489)	(2.489)
Tặng vốn từ phát hành cổ phiếu theo ESOP	336.951	-	-	-	-	-	-	336.951
Số dư cuối năm	25.299.680	1.289.001	703.949	2.465.423	2.296.507	5.187.230	(2.491.721)	34.750.069

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

23.2 VỐN CỔ PHẦN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Số lượng Cổ phiếu	Mệnh giá Triệu đồng	Số lượng Cổ phiếu	Mệnh giá Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.529.967.966	25.299.680	2.529.967.966	25.299.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.529.967.966	25.299.680	2.529.967.966	25.299.680
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.529.967.966	25.299.680	2.456.748.366	24.567.484
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (*)</i>	-	-	73.219.600	732.196
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại làm cổ phiếu quỹ	(92.219.600)	(922.196)	(73.219.600)	(732.196)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(92.219.600)	(922.196)	(73.219.600)	(732.196)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.437.748.366	24.377.484	2.456.748.366	24.567.484
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.437.748.366	24.377.484	2.456.748.366	24.567.484

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

(*) Cổ phiếu ưu đãi do Ngân hàng phát hành là cổ phiếu ưu đãi cố tức, trong đó mức cố tức được ổn định hàng năm và không có các quyền liên quan đến quản trị Ngân hàng. Ngày 9 tháng 7 năm 2018, Ngân hàng đã mua lại cổ phần ưu đãi này làm cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 379/2018/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Quản trị. Sau khi mua lại, các cổ phiếu quỹ này không còn đặc điểm của cổ phiếu ưu đãi.

24. THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU

	2019	2018
Lợi nhuận sau thuế	8.260.263	7.355.568
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (Triệu đồng)	8.260.263	7.355.568
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (<i>Cổ phiếu</i>)	2.446.583.790	2.431.915.543
Thu nhập cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.376	3.025

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận sau thuế hợp nhất trừ đi (-) cổ tức chi trả cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có).

Tại thời điểm cuối năm, không có sự kiện hoặc tình huống nào có thể dẫn đến lãi suy giảm trên cổ phiếu.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2019 Triệu đồng	2018 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	278.402	261.986
Thu nhập lãi cho vay	43.794.531	34.528.230
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	3.818.441	3.937.119
- <i>Lãi thu từ chứng khoán kinh doanh</i>	156.087	171.059
- <i>Lãi thu từ chứng khoán đầu tư</i>	3.662.354	3.766.060
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua nợ	-	19.763
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	207.538	163.042
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.775.872	1.370.074
	49.874.784	40.280.214

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2019 Triệu đồng	2018 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	12.393.078	8.572.153
Trả lãi tiền vay	1.667.526	1.195.583
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	4.412.326	5.246.234
Chi phí hoạt động tín dụng khác	731.393	564.669
	19.204.323	15.578.639

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2019 Triệu đồng	2018 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.487.466	3.818.797
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	742.934	484.067
Thu từ dịch vụ tư vấn	276.088	128.329
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	2.909.136	2.187.364
Thu khác	1.559.308	1.019.037
Chi phí hoạt động dịch vụ	(2.695.846)	(2.206.301)
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(202.742)	(284.048)
Dịch vụ tư vấn	(22.327)	(5.066)
Hoa hồng môi giới	(1.660.649)	(1.306.493)
Chi khác	(810.128)	(610.694)
	2.791.620	1.612.496

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

28. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2019 Triệu đồng	2018 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	750.098	1.517.053
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	256.167	392.839
Thu từ kinh doanh vàng	40.363	7.489
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	453.568	1.116.725
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(966.977)	(1.620.803)
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(168.219)	(824.940)
Chi về kinh doanh vàng	(45.313)	(9.860)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(753.445)	(786.003)
	(216.879)	(103.750)

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2019 Triệu đồng	2018 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	409.574	145.101
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(158.509)	(163.593)
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 8.1)	33.780	(38.329)
	284.845	(56.821)

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2019 Triệu đồng	2018 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	793.712	492.917
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(103.999)	(138.658)
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 12.3)	113.446	(104.202)
	803.159	250.057

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2019 Triệu đồng	2018 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	2.682.220	5.363.874
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	298.450	328.744
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	1.864.821	2.092.678
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	13.533	20
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	62.704	46.887
Thu từ hoạt động mua bán nợ	215.905	1.858.038
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	26.727	70.932
Thu nhập hỗ trợ và thu nhập khác	200.080	966.575
Chi phí cho hoạt động khác	(662.555)	(682.613)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(345.770)	(389.423)
Chi từ thanh lý tài sản cố định	(106)	(1.295)
Chi từ thanh lý tài sản khác	(47.379)	(38.979)
Chi khác	(269.300)	(252.916)
	2.019.665	4.681.261

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	2019 Triệu đồng	2018 Triệu đồng
Thu từ cổ tức	2.634	845
	2.634	845

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2019 Triệu đồng	2018 Triệu đồng
Chi phí thuế, lệ phí và phí	3.105	272.032
Chi phí cho nhân viên	7.327.257	6.020.762
<i>Trong đó:</i>		
Chi lương và phụ cấp	6.475.561	5.237.598
Các khoản chi đóng góp theo lương	503.654	443.678
Chi trợ cấp	174.463	172.494
Chi khác	173.579	166.992
Chi về tài sản	1.583.073	1.418.975
<i>Trong đó:</i>		
Khấu hao tài sản cố định	373.782	313.939
Chi thuê tài sản khác	795.468	677.437
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.628.565	1.356.369
<i>Trong đó:</i>		
Chi công tác phí	62.882	54.358
Hoàn nhập dự phòng rủi ro khác	41.118	(1.067)
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 13)	37.229	(5.148)
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 15.4)	3.889	4.081
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	182.383	162.736
Chi phí hoạt động khác	1.578.217	1.404.117
	12.343.718	10.633.924

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2019 Triệu đồng	2018 Triệu đồng
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 11)	12.688.052	11.279.625
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng trái phiếu VAMC (Thuyết minh số 12.3)	999.326	(26.394)
Chi phí dự phòng cho các tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 15.4)	248	-
	13.687.626	11.253.231

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.459.321	1.855.473
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.454.138	10.828.571
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.843.111	12.068.678
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi	13.639.875	3.268.950
	21.396.445	28.021.672

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	2019 Triệu đồng	2018 Triệu đồng
I. Tổng số nhân viên bình quân (người) (Chi bao gồm các nhân viên chính thức)	27.256	25.628
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	6.192.146	5.096.354
2. Thu nhập khác	453.813	401.566
3. Tổng thu nhập (1+2)	6.645.959	5.497.920
4. Tiền lương bình quân tháng	18,93	16,57
5. Thu nhập bình quân tháng	20,32	17,88

37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP**37.1 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ NHẬN THỂ CHẤP, CẦM CỠ VÀ CHIẾT KHẤU, TÀI CHIẾT KHẤU**

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thể chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Bất động sản	257.378.298	223.266.429
Động sản	46.072.338	43.147.192
Giấy tờ có giá	136.670.840	126.804.811
Các tài sản đảm bảo khác	213.704.886	130.344.800
	653.826.362	523.563.232

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ mua và cam kết bán lại	979.728	-

37.2 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ ĐƯA ĐI THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố	9.710.000	13.683.517
Giấy tờ có giá bán và cam kết mua lại	800.000	7.550.000
Tài sản khác đưa đi thế chấp, cầm cố	29.821.105	21.708.817
	40.331.105	42.942.334

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết đưa ra tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	25.262	20.626
Cam kết giao dịch hối đoái	101.257.412	66.626.741
- Cam kết mua ngoại tệ	1.577.709	1.583.073
- Cam kết bán ngoại tệ	1.716.899	1.582.743
- Cam kết giao dịch hoán đổi	97.962.804	63.460.925
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	1.860
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	22.201.501	14.799.169
Bảo lãnh khác	16.745.678	13.860.017
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	2.767.994	2.285.892
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.662.306	3.415.185
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	672.064	360.921
- Cam kết bảo lãnh khác	8.643.314	7.798.019
Các cam kết khác	140.437.112	111.197.304
	280.666.965	206.505.717
Trừ: Tiền ký quỹ (Thuyết minh số 18)	(673.601)	(633.077)
Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	279.993.364	205.872.640

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng và các công ty con có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

- Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và các công ty con (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và các công ty con;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và các công ty con;
- Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng và các công ty con;
- Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị	
		2019 Triệu đồng	2018 Triệu đồng
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Chi phí lương và phụ cấp khác	(121.497)	(82.826)
	Chi phí nhận tiền gửi	(2.024)	(3.068)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Phải thu/Phải trả	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Tiền gửi tại Ngân hàng	82.306	53.314

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng và các công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

	Trong nước Triệu đồng	Nước ngoài Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tổng dư nợ cho vay khách hàng và cấp tín dụng cho các TCTD khác	261.798.526	-	261.798.526
Tổng huy động	298.256.900	24.471.695	322.728.595
Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác	38.972.441	-	38.972.441
Các công cụ tài chính phái sinh	44.930	740	45.670
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	70.452.377	-	70.452.377

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HDQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HDQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HDQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HDQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo; các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

41.1 RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thu tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khâu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chú trọng giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn Triệu đồng	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu đồng	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	20.097.553	-	-	20.097.553
- Tiền gửi tại TCTD khác	15.482.986	-	-	15.482.986
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	4.614.567	-	-	4.614.567
Chứng khoán kinh doanh	1.571.141	-	-	1.571.141
Cho vay khách hàng	236.147.780	4.930.805	16.105.374	257.183.959
Chứng khoán đầu tư	68.881.236	-	-	68.881.236
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	67.786.907	-	-	67.786.907
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.094.329	-	-	1.094.329
Tài sản Có khác	25.688.251	634	49.655	25.738.540
Tổng cộng	352.385.961	4.931.439	16.155.029	373.472.429

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản quá hạn của Ngân hàng được phân loại theo từng đối tác có rủi ro tín dụng theo phương pháp định lượng được hướng dẫn theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá là do Ngân hàng và các công ty con đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành hoặc tài sản tài chính quá hạn nhưng chưa cần trích lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4.1.2 RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường đưa ra mô hình quản lý rủi ro phân tách rõ chức năng về quản lý rủi ro thị trường giữa các đơn vị, ủy ban theo mô hình 3 lớp phòng vệ, thành lập Tiểu ban Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO) trực thuộc Ủy ban Quản lý Rủi ro (RCO) thực hiện nhiệm vụ đề xuất, phân tích chuyên sâu các vấn đề rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro đối tác. Quy định về phân tách Sở Kinh doanh và Sở Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, đảm bảo quản lý từng công cụ theo bản chất rủi ro gắn liền với công cụ đó. Chiến lược các số của Khối Thị trường Tài chính cũng đã được ban hành trong năm 2018. Theo đó từng danh mục đều phải quy định rõ chiến lược kinh doanh, công cụ hợp lệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn và chiến lược phòng vệ. Phương pháp định giá cũng đã được ban hành theo tiêu chuẩn IFRS, giúp cho Ngân hàng tính toán được giá trị hợp lý của các sản phẩm tài chính một cách chính xác.

Văn bản về quy định xác định và phê duyệt hạn mức giao dịch của Ngân hàng đối với khách hàng là định chế tài chính đã được sửa đổi và ban hành bởi Hội đồng quản trị, trong đó đưa ra quy định để xác định hạn mức cho các giao dịch có yếu tố rủi ro thị trường và rủi ro đối tác, đảm bảo tất cả mọi yếu tố rủi ro đều được cân nhắc trong quá trình cấp hạn mức cho đối tác.

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên 2 phương pháp: từ trên xuống (top-down) dựa trên khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa trên nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

Ngân hàng đã thực hiện tính toán vốn bù đắp cho rủi ro thị trường dựa trên tiêu chuẩn Basel II định kỳ hàng tháng.

(a) Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 10* và *Thuyết minh số 18*.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng Triệu đồng
			Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.459.321	-	-	-	-	-	2.459.321
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	3.454.138	-	-	-	-	3.454.138
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - góp	-	-	13.211.393	4.048.768	2.166.595	622.340	28.457	20.097.553
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	1.571.141	-	-	-	-	1.571.141
Cho vay khách hàng - góp	10.504.415	-	154.819.939	35.081.302	14.112.294	15.872.288	25.799.339	994.382
Chứng khoán đầu tư - góp	-	15.357	3.172.853	13.103.239	6.605.024	7.425.158	21.919.146	68.881.236
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	238.602	-	-	-	-	-	238.602
Tài sản cố định	-	1.922.972	-	-	-	-	-	1.922.972
Tài sản Có khác - góp	50.289	25.688.251	-	-	-	-	-	25.738.540
Tổng tài sản	10.554.704	30.324.503	176.229.464	52.233.309	22.903.913	23.919.786	47.746.942	381.547.462
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	42	2.181	15.217	2.052	-	19.492
Tiền gửi và vay các TCTC, TCTD khác	-	-	24.233.622	12.879.038	10.208.830	3.160.249	386.250	50.867.989
Tiền gửi của khách hàng	-	-	72.183.103	45.840.092	53.411.410	32.919.577	9.594.026	213.949.568
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(553.275)	1.135.841	189.903	25.652	(752.451)	45.670
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chiurủi ro	-	-	145.912	145.911	-	-	-	291.823
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.844.656	4.195.039	14.394.702	10.960.339	25.204.987	57.599.723
Các khoản nợ khác	-	12.173.716	-	46.403	-	-	-	12.220.119
Tổng nợ phải trả	-	12.173.716	97.854.060	64.244.505	78.220.062	47.067.869	34.432.812	334.994.384
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	10.554.704	18.150.787	78.375.404	(12.011.196)	(55.316.149)	(23.148.083)	13.314.130	46.553.078
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	387.022	309.062	(231.611)	(464.473)	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	10.554.704	18.150.787	78.375.404	(11.624.174)	(55.007.087)	(23.379.694)	12.849.657	46.553.078

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tài sản và nợ phải trả chịu lãi suất (kể cả các tài sản và nợ phải trả có lãi suất cố định) có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	Ảnh hưởng đến		
	Mức tăng lãi suất	Lợi nhuận trước thuế Triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế và Vốn chủ sở hữu Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
USD	1,50%	(150.813)	(120.650)
VND	3,00%	853.290	682.632
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
USD	1,50%	14.913	11.930
VND	3,00%	685.602	548.481

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 46*.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng và các công ty con là không đáng kể. Mức tăng tỷ giá thể hiện đồng USD mạnh lên so với đồng Việt Nam.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu	
	Mức tăng tỷ giá	Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
USD	2,00%	(39.160)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		
USD	2,00%	16.747

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	207.336	155.356	169.520	295.781	827.993
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	231.707	-	-	231.707
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - góp	68.899	2.869.165	-	92.640	3.030.704
Cho vay khách hàng - góp	5.220	4.425.006	-	-	4.430.226
Tài sản Có khác - góp	7.176	8.205.685	-	32.336	8.245.197
Tổng tài sản	288.631	15.886.919	169.520	420.757	16.765.827
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các TCTC, TCTD khác	7.140	26.715.667	-	32.309	26.755.116
Tiền gửi của khách hàng	225.847	3.814.321	-	321.297	4.361.465
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	51.609	(19.876.381)	-	69.782	(19.754.990)
Phát hành giấy tờ có giá	-	6.912.874	-	-	6.912.874
Các khoản nợ phải trả khác	912	718.969	-	1.971	721.852
Tổng nợ phải trả	285.508	18.285.450	-	425.359	18.996.317
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.123	(2.398.531)	169.520	(4.602)	(2.230.490)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	10.632	(133.635)	-	(16.187)	(139.190)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	13.755	(2.532.166)	169.520	(20.789)	(2.369.680)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện quản lý thanh khoản của toàn Ngân hàng và theo từng loại tiền chính (VND, USD) theo cơ chế, quy trình điều tiết, giám sát và quản lý thanh khoản được quy định cụ thể trong chính sách và các quy định, quy trình về quản lý thanh khoản. Theo đó, quản trị rủi ro thanh khoản của ngân hàng được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa 3 Khối là: Khối Tài chính, Khối Quản trị Rủi ro và Khối Thị trường Tài chính. Trong đó, Khối Thị trường Tài chính có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản ngắn hạn và Khối Tài chính có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản dài hạn trên cơ sở phù hợp và tuân thủ với khẩu vị rủi ro, chỉ tiêu rủi ro, chiến lược và chính sách quản trị rủi ro thanh khoản do Khối Quản trị Rủi ro chịu trách nhiệm xây dựng.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 năm đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng		
Số dư đầu năm								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.459.321	-	-	-	-	2.459.321	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	3.454.138	-	-	-	-	3.454.138	
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - góp	-	13.211.393	4.043.768	2.813.935	28.457	-	20.097.553	
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	1.571.141	-	-	-	-	1.571.141	
Cho vay khách hàng - góp	4.852.390	29.603.196	27.900.214	73.017.395	87.246.635	28.912.104	257.193.959	
Chứng khoán đầu tư - góp	-	432.208	1.671.482	14.775.693	34.760.244	17.241.609	68.881.236	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	238.602	238.602	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	1.922.972	1.922.972	
Tài sản Có khác - góp	50.289	13.872.250	2.810.371	8.943.654	3.864	58.112	25.738.540	
Tổng tài sản	4.902.679	64.603.647	36.425.835	99.550.677	122.039.200	48.373.399	381.547.462	
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	42	2.181	17.269	-	-	19.492	
Tiền gửi và vay các TCTC, TCTD khác	-	12.688.215	8.570.212	26.893.447	2.707.640	8.475	50.867.989	
Tiền gửi của khách hàng	-	72.194.564	45.823.631	86.335.987	9.594.026	1.360	213.949.568	
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	16.296	(9.097)	44.171	(5.700)	-	45.670	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	180	29.737	78.369	173.337	10.200	291.823	
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.856.656	4.183.039	21.145.041	29.414.987	1.000.000	57.599.723	
Các khoản nợ khác	-	11.094.243	322.570	750.269	53.037	-	12.220.119	
Tổng nợ phải trả	4.902.679	97.850.196	58.922.273	135.264.553	41.937.327	1.020.035	334.994.384	
Mức chênh thanh khoản ròng		5.652.025	(22.496.438)	(35.713.876)	80.101.873	47.353.364	46.553.078	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và các công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

42. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của NHNN và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*
 Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*
 Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
 - a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
 - c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

B05/TCTD-HN

- ▶ **Các khoản cho vay và phải thu:**
 Là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:
 - a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
 - c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**
 Là các tài sản tài chính phi phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
 - a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
 - b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**
 Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:**
 Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Bảng sau trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Giá trị ghi số					Giá trị hợp lý Triều đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh Triều đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triều đồng	Cho vay và phải thu Triều đồng	Sẵn sàng để bán Triều đồng	Tài sản và nợ khác hach toán theo giá trị phân bổ Triều đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.459.321	-	-	2.459.321
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	3.454.138	-	-	(*)
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - góp	-	-	20.097.553	-	-	(*)
Chứng khoán kinh doanh - góp	1.571.141	-	-	-	-	(*)
Cho vay khách hàng - góp	-	-	257.183.959	-	-	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - góp	-	-	-	67.786.907	-	(*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - góp	-	1.094.329	-	-	-	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	238.602	-	(*)
Tài sản tài chính khác	203.526	47.172	20.212.660	1.982.170	-	(*)
	1.774.667	1.141.501	303.407.631	70.007.679	-	376.331.478
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	-	-	19.492	(*)
Tiền gửi và vay các TCTC, TCTD khác	-	-	-	-	50.867.989	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	213.949.568	(*)
Công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	45.670	-	-	-	-	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	291.823	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	57.599.723	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	165.027	-	-	-	10.644.967	(*)
	210.697	-	-	-	333.373.562	333.584.259

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

43.1 BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực sau:

Hoạt động ngân hàng	Các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm:
	Nhận tiền gửi
	Cấp tín dụng;
	Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
	Các hoạt động ngân hàng khác.
Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản:	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong bảng sau:

	Hoạt động ngân hàng Triệu VND	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản Triệu VND	Điều chỉnh nội bộ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I. Doanh thu				
1. Doanh thu lãi	49.874.784	1.693	(1.693)	49.874.784
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	49.874.784	-	-	49.874.784
<i>Doanh thu lãi từ nội bộ</i>	-	1.693	(1.693)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	2.791.485	378.553	(378.418)	2.791.620
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	2.892.110	1.314	-	2.893.424
	55.558.379	381.560	(380.111)	55.559.828
II. Chi phí				
1. Chi phí lãi	(19.206.016)	-	1.693	(19.204.323)
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	(19.204.323)	-	-	(19.204.323)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(1.693)	-	1.693	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(373.366)	(416)	-	(373.782)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(11.969.124)	(379.230)	378.418	(11.969.936)
	(31.548.506)	(379.646)	380.111	(31.548.041)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	24.009.873	1.914	-	24.011.787
Chi phí dự phòng rủi ro	(13.687.626)	-	-	(13.687.626)
Kết quả kinh doanh bộ phận	10.322.247	1.914	-	10.324.161
III. Tài sản				
1. Tiền mặt	2.459.321	-	-	2.459.321
2. Tài sản cố định	1.921.694	1.278	-	1.922.972
3. Tài sản khác	372.716.546	207.300	(102.013)	372.821.833
	377.097.561	208.578	(102.013)	377.204.126
IV. Nợ phải trả				
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	330.766.228	-	(80.144)	330.686.084
2. Nợ phải trả nội bộ	533.239	12.619	-	545.858
3. Nợ phải trả khác	3.750.527	33.784	(21.869)	3.762.442
	335.049.994	46.403	(102.013)	334.994.384

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN THỦ YẾU THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng và các công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng và các công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng và các công ty con chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

44. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 tăng 1.125.653 triệu đồng so với lợi nhuận trước thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, tương đương 12,24% do các nguyên nhân sau:

	Lợi nhuận trước thuế Triệu đồng
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	5.968.886
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	1.179.124
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(113.129)
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	341.666
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	553.102
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động khác	(2.661.596)
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	1.789
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(1.709.794)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.434.395)
	1.125.653

45. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
AUD	16.232	16.338
CAD	17.749	17.015
CHF	23.908	23.565
CNY	3.312	3.368
DKK	3.160	3.160
EUR	25.804	26.566
GBP	30.396	29.476
JPY	213	210
NZD	17.249	17.249
SEK	3.078	3.078
SGD	17.192	16.975
THB	640	640
USD	23.175	23.220
XAU (*)	418.950	365.000

(*) Đây là tỷ giá của 0,01 lượng vàng

Người lập: 
 Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người kiểm soát: 
 Bà Lê Hoàng Khánh An
 Quyền Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt: 
 Ông Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 12 tháng 3 năm 2020

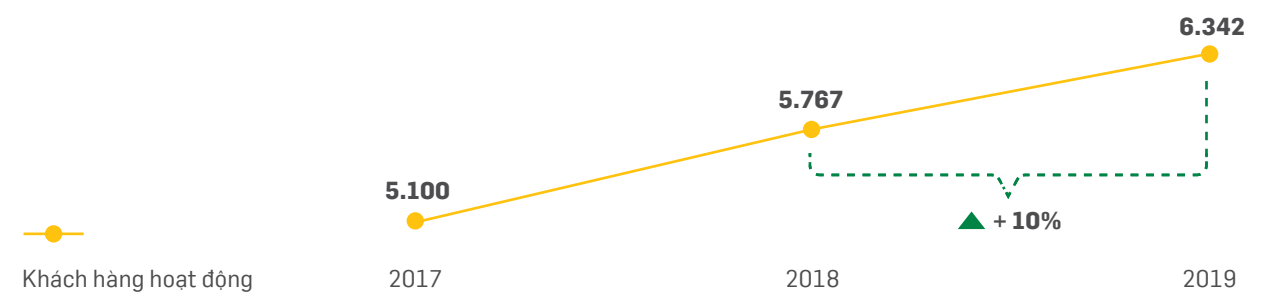
MẠNG LƯỚI VPBANK



Kênh giao dịch	31.12.2019	31.12.2018
Chi nhánh bán lẻ	228	222
Trung tâm và hubs SME	87	83
Chi nhánh Ngân hàng Doanh nghiệp	4	4
Tín dụng tiêu dùng (FE Credit)	>12.000 POS >34.000 POC	>12.000 POS >34.000 POC
ATM/CDM	449/186	480/154

Khách hàng hoạt động & Số lượng thẻ phát hành* (Nghìn)

Số lượng thẻ phát hành*	1.832	3.787	5.436
-------------------------	-------	-------	-------



* Bao gồm thẻ tín dụng và thẻ ghi nợ

Danh sách chi nhánh

HÀ NỘI	64	THÁI NGUYÊN	2	HỒ CHÍ MINH	49	CẦN THO	3
HÀ NAM	1	VĨNH PHÚC	3	ĐỒNG NAI	3	LÂM ĐỒNG	1
HẢI PHÒNG	9	NINH BÌNH	1	BÌNH DƯƠNG	3	CÀ MAU	1
HẢI DUƠNG	3	NAM ĐỊNH	5	BÌNH ĐỊNH	2	KIÊN GIANG	2
QUẢNG NINH	4	THANH HÓA	7	KHÁNH HÒA	2	TIỀN GIANG	1
THÁI BÌNH	4	NGHỆ AN	6	VŨNG TÀU	1	VĨNH LONG	1
BẮC GIANG	4	HÀ TĨNH	4	GIA LAI	1	TÂY NINH	1
LẠNG SƠN	1	ĐÀ NẴNG	7	ĐẮK LẮK	1	LÀO CAI	1
HUNG YÊN	1	HUẾ	6	BÌNH THUẬN	2	BÌNH PHƯỚC	1
BẮC NINH	3	QUẢNG BÌNH	4	LONG AN	2		
HÒA BÌNH	2	QUẢNG TRỊ	2	ĐỒNG THÁP	1		
PHÚ THO	2	QUẢNG NAM	1	AN GIANG	2		

228
TỔNG SỐ CHI NHÁNH/ PHÒNG GIAO DỊCH

VPBank BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

ANNUAL REPORT 2019